



XU CÓN NGƯỜI

ANTOINE DE SAINT-EXUPÉRY

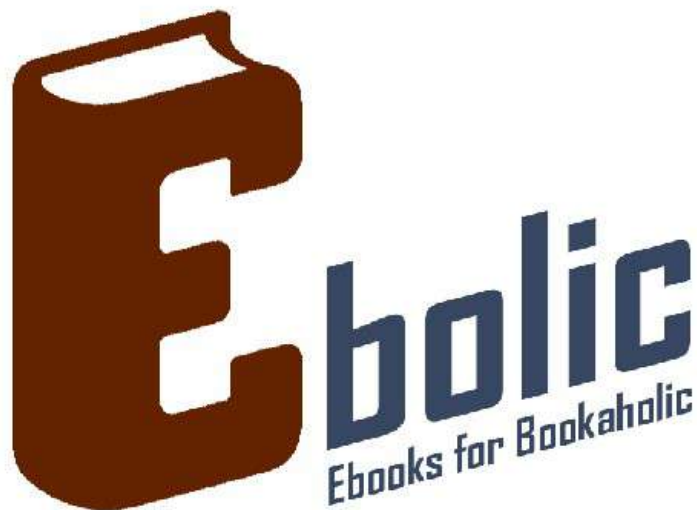
"Tôi thường nghĩ rằng phải là người này thì mới đẹp. Anh là người mà anh ta nghĩ về một chiếc máy bay."

— Saint-Exupéry



TRƯỜNG SAO ĐỎ - NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

Tác phẩm: **Xứ con người**
Nguyên tác: **Terre des hommes**
Tác giả: **Antoine de Saint-Exupéry**
Thể loại: **Hồi ký**
Dịch giả: **Nguyễn Thành Long**
Nhà phát hành: **Nhã Nam**
Nhà xuất bản: **Hội Nhà Văn**
Năm xuất bản: **10/2013**



Dự án Ebolic #13

Shooting: **Trang**

Typing: **Paven, Tường Minh, Floette**

Checking: **Floette**

Leading & Publishing: **Tornad**

Ngày hoàn thành: **23/5/2017**

Ebolic là dự án chế bản ebook do **Bookaholic** thực hiện. Chúng tôi hoạt động hoàn toàn phi lợi nhuận và dựa trên tinh thần tự nguyện, với mục đích mang đến cho độc giả những đầu sách hay và lan tỏa văn hóa đọc cho cộng đồng. Chúng tôi khuyến khích độc giả mua sách in, và chỉ nên tìm đến ebook này khi không thể tiếp cận ấn phẩm sách.

Liên hệ với Ebolic qua:

Email: ebook@bookaholic.vn

Group: [facebook.com/groups/ebolic](https://www.facebook.com/groups/ebolic)

Fanpage: [facebook.com/EbolicEbook](https://www.facebook.com/EbolicEbook)

MỤC LỤC

I: Đường bay.

II: Bọn bè

III: Chiếc máy bay.

IV: Chiếc máy bay và trái đất

V: Ốc đảo

VI: Trong sa mạc

VII: Ở giữa sa mạc

VIII: Những con người

Henri Guillaumet bạn tôi, tôi để tặng bạn cuốn sách này.
Antoine de Saint-Exupéry

Đất dạy ta rõ về ta nhiều hơn mọi sách vở. Vì đất cưỡng lại ta. Khi độ sức với chướng ngại, con người tự tìm thấy mình. Nhưng muốn đạt tới tầm của chướng ngại, ta cần có một đồ dùng Một cái bào, một cái cày. Trong khi cày bừa, người nông dân dần dà rút ra được ở thiên nhiên một ít điều bí mật, và cái sự thật anh ta rút ra có ý nghĩa phổ biến. Cũng vậy đây, chiếc máy bay, dụng cụ của các hãng bay, nó đặt con người vào tất cả mọi vấn đề xưa cũ.

Tôi luôn luôn thấy trước mặt hình ảnh đêm bay đầu tiên của tôi ở Argentina, một đêm tối trời, trên đồng bằng chỉ nhấp nháy vài đốm sáng rải rác cô độc như những vì sao.

Mỗi đốm sáng ấy, trong biển bao la bóng tối này, là dấu hiệu cho sự kỳ diệu của lương tri. Dưới mái nhà này người ta đang đọc, đang ngẫm, đang dõi theo những điều tâm sự. Dưới mái nhà kia, có lẽ, người ta đang tìm cách thăm dò khoảng không vũ trụ, mõi mòn với những con toán về tinh vân Tiên Nữ. Trong mái nhà khác, người ta yêu nhau. Đây đó trên cánh đồng, ánh lên những ngọn lửa đang đòi được nuôi dưỡng. Cho đến những ngọn lửa thầm kín nhất, của nhà thơ, của nhà giáo, của người thợ mộc. Nhưng giữa đám tinh tú sống đó, còn biết bao cánh cửa sổ đã khép, biết bao vì sao đã tắt, biết bao con người đã thiếp ngủ rồi...

Nhất thiết phải thử theo kịp nhau. Nhất thiết phải thử liên lạc với một vài ánh lửa đang cháy đây đó xa xa trên cánh đồng. Nhất thiết phải thử liên lạc với một vài ánh lửa đang cháy đây đó xa xa trên cánh đồng.

I: ĐƯỜNG BAY

Ấy là năm 1926. Tôi vừa vào nhận việc, là người lái trẻ đường dài ở hãng Latécoère, hãng này bấy giờ đảm nhiệm chặng Toulouse-Dakar, trước hãng Aéropostale và hãng Air France. Tôi học nghề là ở đây. Như các bạn bè, tôi đến lượt trải qua thời kỳ tập sự mà những người trẻ phải trải qua trước khi được vinh dự lái chiếc bưu cơ. Bay tập thử các loại máy bay. Đi, về Toulouse và Perpignan. Những buổi học buồn tẻ về khí tượng tận cuối một nhà vòm giá lạnh. Chúng tôi sống trong mối e ngại về những ngọn núi ở Tây Ban Nha mà chúng tôi chưa được thấy, và với sự nể phục các bậc đàn anh.

Các bậc đàn anh ấy, chúng tôi thấy họ trở về, thấy họ vào quán ăn, cau có, hơi cách biệt, rất kẻ cả ném cho chúng tôi những lời khuyên bảo. Và khi một người nào đó trong bọn họ, từ Alicante hay Casablanca mà về muộn, áo da sũng nước mưa, có trả lời ai trong bọn chúng tôi khi chúng tôi rụt rè hỏi về chuyến đi thì những câu trả lời ngăn ngùn của anh ta, vào những ngày bão tố, cũng dựng lên trong chúng tôi một thế giới y hệt trong thần thoại, đầy bão sập, đầy lưới bủa, đầy những ghềnh đá đột nhiên nhô ra, những xoáy nước có thể bứt vứt được những cây bách hương. Những con rồng đen canh gác lối ra vào các thung lũng, hàng bó chớp vây lấy các đỉnh núi như là vương miện. Các bậc đàn anh ấy biết nuôi giữ lòng kính trọng của chúng tôi. Nhưng lâu lâu lại có một người, trong bọn họ, trở thành thiên thu đáng kính trọng, không trở về.

Như vậy đấy, tôi nhớ một chuyến trở về của Bury, sau này chết trong dãy Corbières. Người lái già ấy vừa ngồi xuống giữa bọn tôi, ăn uống mệt nhọc, chẳng nói năng gì, hai vai còn sể vì đã dụng sức. Ấy là vào cuối một trong những ngày xấu mà từ đầu chí cuối đường bay, vòm trời úa vờ, tất cả các đỉnh núi, trước mắt người lái, như vầy trong bùn ghét, giống các khẩu đại bác cần đứt được các dây chằng, cày nát sàn những chiếc thuyền buồm ngày trước. Tôi nhìn Bury và nuốt nước bọt trước khi đánh liều hỏi anh

chuyến bay hôm nay có vất vả không. Không nghe thấy tôi hỏi, trán đầy nếp nhăn, Bury cúi gằm xuống đĩa. Trên những chiếc máy bay không mui, vào lúc trời xấu, phải nghiêng người ra ngoài kính chắn để thấy cho được rõ, những cái tát của gió còn rít mãi trong tai người lái. Một lúc lâu, anh mới ngẩng đầu, có vẻ đã nghe thấy, có vẻ nhớ lại và đột nhiên bật lên một tiếng cười khanh khách. Cái cười ấy khiến tôi kinh ngạc thán phục, vì Bury ít cười, và cái cười ngắn này làm cho nổi mệt nhọc của anh như bừng sáng lên. Anh không giảng giải chút gì nữa về thắng lợi của mình, nghiêng đầu và tiếp tục yên lặng nhai. Nhưng trong không khí quán ăn mờ xám, giữa bọn công chức nhỏ không lấy gì làm mỗi mệt lã đang ăn để lấy lại sức, người đồng nghiệp hai vai nặng trĩu kia bỗng nhiên đối với tôi có một vẻ cao quý khác thường: anh đã cho tôi thấy, qua cái vỏ ngoài cục mịch, vị thiên thần thẳng được rỗng tinh.

Rồi tới buổi chiều đến lượt tôi được gọi vào phòng chủ hăng. Ông ta điềm nhiên bảo tôi: “Mai anh đi.”

Tôi đứng yên, đợi ông cho tôi lui. Nhưng, sau một chốc lặng im, ông nói thêm:

“Anh biết rõ các điều lệnh chứ?”

Các động cơ, thuở ấy, không hề đảm bảo an toàn như các động cơ bây giờ. Thường khi không báo trước, chúng chơi khăm ném chúng tôi trong một thứ tiếng loảng xoảng dữ dội, như là bát đĩa vỡ. Thế rồi phải trả tay¹ về phía dãy núi đá Tây Ban Nha, dãy núi này chẳng cho chỗ nào ẩn đậu. “Ở đây, chúng tôi thường nói, động cơ mà vỡ, thì chiếc máy bay, chao ôi, cũng sẽ vỡ theo trong chốc lát.” Nhưng một chiếc máy bay, mất chiếc này còn thay được chiếc khác. Điều quan trọng trước hết là chớ đại dột men theo rặng núi. Vì vậy, với những răn đe xử phạt rất nặng, người ta cấm chúng tôi bay trong biển mây mù bên trên các khu núi đá. Máy hỏng, người lái lún sâu trong đám bông trắng tấp va vào các đỉnh núi mà không nhìn thấy.

Vì lẽ đó, chiều hôm ấy, một giọng nói chậm chạp nhay đi nhay lại lần cuối về điều lệnh:

“Dùng la bàn để bay qua Tây Ban Nha, ở trên những biển mây, thật là rất đẹp, rất điệu, nhưng...”

Giọng nói còn chậm chạp hơn nữa:

“... nhưng anh nên nhớ: bên dưới các biển mây ấy là cõi vĩnh hằng.”

Như vậy đó, cái thế giới yên tĩnh này, cái thế giới mịn màng thế, giản dị thế mà tôi khám phá thấy lúc từ trong mây trôi ra, bỗng nhiên đối với tôi có một cái giá chưa hề biết. Cái dịu dàng này đã trở nên một cạm bẫy. Tôi hình dung cái bẫy trắng bao la ấy trải ra đó, dưới chân tôi. Bên dưới không như người ta tưởng, chẳng có nỗi xô xao của những con người, cũng chẳng có tiếng xe cộ ồn ào sinh động của các phố phường, chỉ là một nỗi lặng im còn tuyệt đối hơn, một sự quạnh quẽ còn tuyệt đối hơn. Cái thứ nhựa trắng ấy đối với tôi trở nên biên giới giữa thực và hư, giữa cái biết và cái không thể biết. Và tôi đã đoán biết rằng, không nhìn qua một nền văn hóa, một văn minh, một nghề nghiệp thì một cảnh trí chẳng có chút ý nghĩa gì. Người miền núi cũng biết những biển mây. Vậy mà nào họ có khám phá ra tấm màn hư ảo này.

Bước ra khỏi phòng giấy đó, tôi cảm thấy lòng tự hào một cách trẻ con. Đến lượt tôi, tôi sắp sửa, từ lúc rạng đông, đảm nhiệm một chuyến chở nhiều hành khách, đảm nhiệm một chuyến thư từ đi châu Phi. Nhưng đồng thời tôi cũng thấy cực kỳ hổ thẹn. Tôi thấy mình chưa chuẩn bị kỹ. Nước Tây Ban Nha nghèo nơi ẩn đậu, tôi e, nếu sự hư hỏng vẫn đe dọa kia xảy tới, sẽ không biết tìm đâu sự tiếp đón của một cánh đồng cứu trợ. Tôi cúi mũi không tìm thấy những điều giảng giải tôi cần trong các bản đồ khô khan; như vậy đó, lòng vừa đầy tự kiêu vừa đầy e ngại, tôi qua cái đêm thức trước ngày ra trận ở nhà bạn tôi, Guillaumet². Guillaumet đã đi trước tôi trên con đường này. Guillaumet biết cách để có chiếc chìa khóa của Tây Ban Nha. Tôi phải được Guillaumet tập dượt.

Thấy tôi bước vào, anh mỉm cười:

“Tớ đã biết tin rồi. Cậu thích chứ?”

Anh đến tủ tìm chai rượu mạnh và hai cái cốc, rồi vẫn tươi cười, quay lại phía tôi:

“Ta uống mừng cậu. Cậu xem, sẽ trót lọt hoàn toàn thôi!”

Anh lan tỏa niềm tin như một ngọn đèn lan tỏa ánh sáng, người bạn này về sau chính là người phá kỷ lục những chuyến chở thư vượt dãy núi Andes, và vượt Nam Đại Tây Dương. Vài năm trước đó, buổi chiều ấy, áo sơ mi không khoác vest, vòng tay dưới ánh đèn, cười nụ cười nhân hậu nhất, anh bảo tôi thật giản dị: “Đông tố, mây mù, bão tuyết, đôi khi chúng cũng làm khổ cậu. Lúc ấy, cậu hãy nghĩ đến tất cả những ai cũng đã gặp những cái khổ đó trước mình, và cậu hãy nghĩ đơn giản: người khác thành công được thì ta cũng thành công được.” Tuy vậy, tôi vẫn mở các tấm bản đồ ra, tôi yêu cầu anh dù sao cũng cùng tôi xem lại một chút cuộc hành trình. Và, nghiêng đầu dưới ánh đèn, tựa vào vai người đồng nghiệp già dặn hơn, tôi bỗng gặp lại nỗi bình thản của trường học ngày nhỏ.

Nhưng lạ lùng biết bao bài địa lý tôi được học hôm ấy! Guillaumet không dạy cho tôi về nước Tây Ban Nha; anh làm cho nước Tây Ban Nha trở thành bạn thân tôi. Anh chẳng nói với tôi về sông ngòi, cũng không nói về dân cư, hay về gia súc. Anh không nói về Guadix mà nói về ba cây cam, kê bên Guadix, trồng ven rìa một cánh đồng: “Phải cẩn thận với ba cây cam này, ghi chúng lên bản đồ của cậu đi...” Và trên bản đồ của tôi từ đấy, ba cây cam chiếm nhiều chỗ hơn là dãy Sierra Nevada. Anh không nói với tôi về Lorca, mà nói về một cái ấp nhỏ gần Lorca. Về một cái ấp sống động. Và về người chủ ấp. Và về bà chủ ấp. Và đôi vợ chồng ấy, xa thăm trong không gian, cách chúng tôi một nghìn năm trăm ki lô mét, trở nên quan trọng vô chùng. Sống vững vàng trên triền núi của họ, giống như những kẻ gác đèn biển, họ sẵn sàng, dưới ánh sáng những ngôi sao của mình, tiếp cứu cho những con người.

Như vậy đó, chúng tôi rút ra từ cõi lãng quên, từ cuộc sống tách biệt khó lòng tưởng tượng nổi của họ, những chi tiết mà tất cả các nhà địa lý trên đời không ai hay biết. Bởi vì chỉ sông Èbre, tắm tưới cho các thành phố lớn, là làm cho các nhà địa lý lưu ý. Các nhà địa lý đâu có lưu ý cái con suối nhỏ kia nấp dưới cỏ ở phía Tây Motril, nó là ông cha nuôi dưỡng cho chỉ độ ba chục bông hoa. “Hãy coi chừng con suối, nó làm hư hại cánh đồng... Cũng hãy ghi nó vào bản đồ của cậu đi...” Chao ơi! Rồi tôi sẽ nhớ con rãnh Motril.

Nó chẳng có nghĩa lý gì, họa chẳng với tiếng rì rào nhẹ của nó, nó có làm mê mẩn chút nào đó vài con ếch ương, nhưng nó chỉ ngủ có một mắt thôi. Trên thiên đường của cánh đồng dự trữ, nó nằm dài trong cỏ, rình sẵn tôi từ cách đây hai nghìn ki lô mét. Có cơ hội đầu tiên, nó sẽ biến tôi thành bó lửa...

Tôi cũng kiên quyết nghênh đợi ba mươi con cừu trong thế trận dàn ở kia, dưới sườn đồi, sẵn sàng tấn công tôi: “Cậu tưởng là bãi cỏ này trống, thế mà dùng một cái, có ba chục con cừu lăn vào bánh máy bay của cậu...” Và tôi trả lời bằng một nụ cười bối rối trước mối đe dọa tai ác ấy.

Và dần dà, nước Tây Ban Nha trên bản đồ của tôi, dưới ngọn đèn, trở nên một xứ sở của những chuyện thần tiên. Tôi gạch chéo một chữ thập làm dấu những nơi ẩn đậu và cạm bẫy. Tôi làm dấu người chủ ấp đó, ba mươi con cừu đó, con suối đó. Tôi đặt cô vào đứng vị trí của cô, cô bé chặn cừu mà các nhà địa lý đã bỏ qua.

Khi tôi chào Guillaumet ra về, tôi cảm thấy cần đi bách bộ, vào buổi tối đông giá rét này. Tôi dựng cổ áo khoác lên, và, giữa những người qua đường không hay biết, tôi thấy cùng đi với mình là một nhiệt tình tươi trẻ. Tôi tự hào đi kề cạnh những người không quen biết đó với niềm bí mật trong lòng. Họ không biết tôi, ôi những kẻ man sơ, nhưng chính là tôi mà tặng sáng ngày mai họ sẽ giao phó những lo âu, những tình cảm của họ trong các bưu kiện. Chính vào tay tôi mà họ sẽ đặt lòng mong mỏi của họ. Như thế đó, thu lu trong chiếc áo choàng kín, tôi bước những bước bao dong giữa mọi người, nhưng chẳng ai hiểu tí gì về tấm lòng thành của tôi.

Cũng như chẳng ai hiểu được, như tôi hiểu, những thông điệp tôi nhận được từ đêm. Bởi vì, cái cơn bão tuyết có lẽ đang soạn sửa kia, cái cơn bão tuyết sẽ làm phức tạp chuyến bay đầu tiên của tôi ấy, nó khiến ngay cả da thịt tôi cũng phải chú tâm. Trên trời, các vì sao lần lượt tắt: những kẻ dạo chơi kia hiểu việc đó thế nào? Một mình tôi biết chuyện. Ấy là người ta thông tin cho tôi về vị trí của đối phương trước khi vào trận...

Tuy vậy, những hiệu lệnh khiến tôi dẫn thân hết sức trang trọng, những hiệu lệnh ấy tôi nhận được khi đứng trước các tủ kính sáng trưng, lộng lẫy quà Noel. Dường như ở đó trưng bày tất cả của cải trên đời và tôi thấy dậy

lên trong lòng niềm say sưa đầy tự hào của sự từ khước. Mình là một người lính chiến đang cơn nguy hiểm: đối với mình nào có nghĩa lý gì đâu các thứ pha lê lỏng lánh dùng cho bữa tiệc tối kia, cái chao đèn kia, các cuốn sách kia. Chưa đi mà tôi đã thấy mình tắm trong sương mù rồi, tôi đã thấy tôi, một người lái đường dài, cản vào trái đặng của những đêm bay.

Người ta đánh thức tôi vào lúc ba giờ sáng. Cách một cái, tôi đẩy cánh cửa chớp, thấy mưa rơi trên phố xá và tôi cẩn thận mặc quần áo.

Nửa tiếng sau, ngồi trên chiếc va li nhỏ, đến lượt tôi đợi xe buýt bên vỉa hè bóng loáng nước mưa. Bao bạn đồng nghiệp trước tôi, vào ngày được chính thức thừa nhận, cũng đã qua khoảnh khắc chờ đợi này, lòng hơi se lại. Đợi mãi nó mới xuất hiện ở đầu phố, vẫn chiếc xe xưa cũ đó, vừa chạy vừa kêu loảng xoảng, và đến lượt mình, cũng như các bạn đồng nghiệp trước, tôi không tránh được cảnh phải len ngồi trên cái ghế dài giữa người hải quan còn ngái ngủ và vài người công chức. Chiếc xe buýt này toát mùi mốc gi, cái không khí hành chính đầy bụi bặm, cái buồng giấy cũ kỹ trong đó lún sâu đời một người. Cứ năm trăm mét chiếc xe lại dừng, để đón thêm một người thư ký, một người hải quan, một người kiểm tra. Người mới lên chào người lên trước, nghe những người này đã bắt đầu ngủ trả lời lại ậm ừ, trống không, anh ta cố lách ngồi rồi đến lượt mình thiếp ngủ. Như vậy đấy, trên các con phố lát đá gồ ghề của Toulouse, một thứ giao thông buồn tẻ, và anh lái đường dài, trộn lẫn trong đám công chức, thoát tiên chẳng khác họ bao nhiêu... Nhưng mà những cây đèn đường diều qua, nhưng mà sân bay đã gần mãi lại, nhưng mà cái xe buýt già cũ lắc lư này chỉ còn là một con nhộng xám mà con người sẽ thoát ra, đổi khác.

Mỗi bạn đồng nghiệp, như vậy đấy, vào một buổi sáng y như thế này, đã cảm thấy bên trong mình, dưới vóc dáng người nhân viên bé nhỏ, chịu đựng sự cau có của viên kiểm tra kia, nảy nở con người chịu trách nhiệm cho chuyến thư Tây Ban Nha và châu Phi, nảy nở con người, ba tiếng sau nữa, sẽ đương đầu với con rồng của núi Hospitalet³ trong sấm chớp, bốn tiếng sau nữa đánh thẳng con rồng, sẽ hoàn toàn tự ý toàn quyền quyết định hoặc

vòng qua biển hoặc xung phong trực tiếp vào rặng Alcoy, ký hòa ước với đông tố, với núi non, với biển cả.

Mỗi bạn đồng nghiệp, như vậy đấy, lẫn trong cái tổ đội vô danh dưới vòm trời đông sầm tối của Toulouse, đã cảm thấy, vào một buổi sáng y như thế này, lớn lên trong mình cái vì chúa tể, năm tiếng sau nữa, bỏ lại đằng sau mình những cơn mưa và tuyết phương Bắc, bỏ lại mùa đông, hãm bớt máy và bắt đầu hạ cánh giữa lúc mùa hè đang độ, trong ánh mặt trời rực rỡ của Alicante.

Chiếc xe buýt ấy nay không còn, nhưng dáng vẻ nghèo khổ, thiếu tiện nghi của nó vẫn sống mãi trong ký ức tôi. Nó tượng trưng cho sự chuẩn bị cần thiết cho những niềm vui khó khăn của nghề chúng tôi. Trong chiếc xe đó, rõ ràng cái gì cũng đậm bạc. Và tôi nhớ lại, trên chiếc xe ấy, tôi đã được tin, cái tin được trao đổi trong vòng không quá mười lời, về cái chết của anh lái Lécivain, một trong một trăm người bạn đường bay, vào một ngày hay một đêm mù, đã vĩnh viễn rút vào nơi yên nghỉ.

Lúc ấy ba giờ sáng, cũng trong bầu không khí yên lặng ấy, bỗng nhiên chúng tôi nghe viên chủ hãng, đứng đầu đó trong tối đen, cất tiếng nói với viên kiểm tra:

“Đêm nay, Lécivain không thấy hạ cánh xuống Casablanca.”

“VẬY HẢ?” viên kiểm tra trả lời. “VẬY SAO?”

Và, đang mơ màng, bị gọi giật dậy, ông ta phải cố gắng để tỉnh hẳn, để tỏ rõ là mình quan tâm, và ông ta nói thêm:

“VẬY Ờ, THƯA ÔNG? HẮN TA KHÔNG VƯỢT ĐƯỢC SAO? HẮN TA QUAY NGƯỢC TRỞ LẠI À?”

Ông ta được trả lời câu đó, từ tí cuối chiếc xe buýt đơn giản một tiếng: “Không.” Chúng tôi đợi viên chủ hãng nói thêm, nhưng không có lời nào nữa. Một giây qua, một giây nữa qua, càng lúc càng thấy rõ ràng cái tiếng “không” ấy không được tiếp theo bởi một tiếng nào nữa, rằng cái tiếng “không” ấy là bất khả kháng, rằng Lécivain không phải chỉ không thấy hạ cánh ở Casablanca mà vĩnh viễn anh không còn hạ cánh ở nơi nào nữa.

Như vậy đấy, sáng hôm ấy, vào lúc bình minh của chuyến chở thư đầu của tôi, đến lượt tôi trải qua những nghi lễ thiêng liêng của nghề nghiệp, và

tôi cảm thấy thiếu tự tin khi nhìn mặt đường lát đá dăm sáng loáng qua ô cửa kính, nơi phản chiếu ánh đèn đường. Ở đây, trên những vũng nước, có thể thấy từng vốc gió chạy. Và tôi nghĩ thầm: “Mình bay chuyến thư đầu... mà thật... không gặp may.” Tôi ngược mắt nhìn viên kiểm: “Như thế có phải là thời tiết xấu không ông?” Viên kiểm tra ném về phía cửa kính một cái nhìn uể oải: “Có gì rõ đâu.” ông ta gầm gừ. Và tôi tự hỏi, dấu hiệu thế nào là thời tiết xấu. Chiều hôm trước, Guillaument, chỉ bằng một nụ cười, đã xóa đi mọi điềm không lành do những người lái già chắt đây đây chúng tôi, song các điềm không lành ấy bây giờ trở lại trong trí nhớ: “Anh nào chưa thạo đường bay, chưa nhận ra từng viên sỏi một, anh ta mà gặp một trận bão tuyết thì có mà, thật tội nghiệp... Ái chà, thật đấy, thật tội nghiệp!...” Nhưng nhớ ra là mình cần giữ thể diện, họ lắc đầu, nhìn thẳng vào chúng tôi với ánh mắt thương hại có hơi lúng túng, như thể đang phàn nàn rằng chúng tôi ngay thật quá, hồn nhiên quá.

Nhưng mà, cho đến nay, chiếc xe buýt này đã là chỗ trú chân cuối cùng của bao nhiêu người trong bọn chúng tôi? Sáu mươi, hay tám mươi? Đều do anh lái xe lạng lẽ này lái đi, một sáng trời mưa. Tôi nhìn quanh mình: những chấm sáng lập lờ trong bóng tối, những điếu thuốc lá chấm câu cho các suy nghĩ. Những suy nghĩ nhỏ nhoi của những người làm công đã có tuổi. Những ông bạn đồng hành này đã thắp từng lần cuối cho bao anh em trong bọn tôi?

Tôi cũng bắt gặp những lời tâm sự người ta hạ giọng trao đổi với nhau. Thuộc về bệnh tật, túng thiếu, những lo âu buồn tẻ đời sống gia đình. Những lời tâm sự phơi bày khuôn vách của cái nhà tù xám xịt trong đó những con người bị nhốt. Và, bỗng nhiên, hiện lên trước mặt tôi khuôn mặt của số phận.

Ôi, anh bạn tôi hôm nay có mặt, là người thư ký bàn giấy già, không bao giờ có ai giải thoát cho anh và anh không mấy may trách nhiệm về điều đó. Anh đã xây sự yên tĩnh của anh bằng xi măng, kín mít đến *trám hết mọi ngách* thông ra ánh sáng, như loài mối hay làm. Anh cuộn tròn trong cái *yên ổn trường giả* của anh, các thói quen của anh, trong những nghi thức ngọt ngào của đời sống tỉnh lẻ của anh, anh đã dựng lên cái bức tường chắn tầm

thường này chống gió, chống sóng và chống các vì sao. Anh không muốn tự chuốc lấy lo âu bằng những bài tính lớn, quên được cái thân phận làm người đối với anh cũng khá vất vả rồi. Anh đâu phải cư dân của một hành tinh lang thang trong vũ trụ, anh tuyệt không đặt cho mình những câu hỏi không có lời giải đáp: anh là một anh tiểu tư sản ở Toulouse. Không ai tóm lấy vai anh khi còn chưa đến lúc. Bây giờ, chất đất sét làm nên anh, chất đất sét ấy nó đã khô lại, đã rắn rồi, và chẳng có gì trong anh từ nay có thể đánh thức người nhạc sĩ đã thiếp ngủ, hay nhà thơ, hay nhà thiên văn có lẽ đã từng đến ở đầu tiên trong người anh.

Tôi thôi không phàn nàn về mưa quất. Cái kỳ ảo của nghề mở ra cho tôi một thế giới, trong thế giới này, trước hai tiếng nữa, tôi sẽ đương đầu với những con rồng đen và những đỉnh núi đội chiếc vương miện kết từ vô số ánh chớp xanh, một thế giới mà, đêm đến được giải thoát, tôi sẽ đọc trong các vì sao con đường tôi đi.

Lẽ rủa tội nghề nghiệp của chúng tôi đã diễn ra như vậy đó, và chúng tôi bắt đầu đi. Những cuộc đi, rất thường là chẳng có lịch sử gì. Chúng tôi hạ cánh nhẹ nhàng, như những người thợ lặn lành nghề, vào những nơi sâu thẳm của lĩnh vực chúng tôi. Lĩnh vực đó ngày nay được thám hiểm rất kỹ. Người lái, người thợ máy và người phụ trách vô tuyến điện hiện nay không còn thử làm một cuộc phiêu lưu nữa mà họ khép mình trong một phòng thí nghiệm. Họ vâng theo sự chỉ bảo của các kim đồng hồ chứ không còn tùy sự biến đổi của cảnh vật. Ở bên ngoài, núi non ngập chìm trong bóng tối, nhưng đó không còn là núi non nữa. Đó là những lực lượng vô hình mà ta phải tính toán độ gần xa. Anh phụ trách vô tuyến, dưới ánh đèn, ghi chép khôn ngoan những con số, người thợ máy chấm lên bản đồ và người lái sẽ chữa lại đường bay nếu núi non nghiêng ngả, nếu các cao điểm anh ta vốn muốn vòng sang bên trái bỗng chốc thấy vươn dài trước mặt trong sự im lặng và bí mật của những chuẩn bị quân sự.

Còn những người phụ trách vô tuyến trực dưới mặt đất, họ cũng khôn ngoan ghi lại vào những cuốn sổ, đúng vào giây phút đó, chính cái câu mà bạn đồng nghiệp của họ trên máy bay đọc: “Không giờ bốn mươi phút. Tuyến đường 230. Trên tàu, mọi việc bình thường.”

Đội phi hành ngày nay bay như vậy đó. Nó không cảm thấy là nó đang trong quá trình vận động. Nó cách xa mọi tiêu điểm, như là đêm đen ở biển. Nhưng các động cơ rền khắp căn buồng sáng chói này một tiếng rì rầm làm biến đổi bản chất của nó. Nhưng mà giờ khắc cứ quay. Nhưng mà trong các mặt đồng hồ, trong các đèn vô tuyến, trong các kim kia vẫn tiếp diễn một pháp thuật vô hình. Từng giây lại từng giây, những cử chỉ bí mật ấy, những lời nói nghẹn ngào ấy, sự chú tâm ấy sửa soạn cho điều kỳ diệu. Và, khi đã đến giờ, người lái có thể, tuyệt đối không sợ sai, dán mặt vào cửa kính nhìn ra. Vàng nảy sinh từ cõi Vô cùng: nó chói chang trong những ngọn đèn của trạm dừng.

Thế nhưng, tất cả chúng tôi đều biết đến những chuyến bay mà ở đó, bỗng nhiên, nhờ ánh sáng từ một điểm nhìn đặc biệt, cách trạm dừng hai giờ đi đường, chúng tôi cảm thấy chúng tôi lạc loài lạ, ở Ấn Độ cũng không lạc loài đến thế, và dường như chúng tôi không có hy vọng trở về.

Như vậy đó, khi Mermoz⁴, lần đầu, vượt Nam Đại Tây Dương bằng thủy phi cơ, anh men bay theo, vào lúc chiều tối, vùng Pot-au-Noir. Anh chợt thấy, trước mặt anh, từng phút từng phút càng chùng chắt những cái đuôi bão, chúng dựng lên như một bức tường thành, rồi bóng tối trùm lên và ẩn giấu mọi âm mưu chuẩn bị đó. Và, một tiếng sau, khi lướt lách giữa các lùm mây, anh bị rơi vào một thế giới ma quái.

Ở đây, có vô số những vòi nước biển dựng đứng, bên ngoài yên lặng như các cột đèn màu đen. Đầu các vòi nước ấy phình ra, chống cho mái vòm thấp và tối đen của cơn dông tố, nhưng, qua những kẽ rách của mái vòm, có những vạt ánh sáng rơi xuống, và vàng trắng tròn sáng rực rỡ chiếu giữa các thân cột đó, trên mặt biển như dát đá lạnh. Và Mermoz cứ tiếp tục bay qua những phế tích bỏ hoang đó, vắn vèo qua hết cái lạch sáng trắng này đến cái lạch sáng trắng khác, đi vòng quanh các cây cột khổng lồ, ở đó có lẽ biển đang gầm thét dâng trào, đi như thế bốn tiếng, dọc theo ánh trắng chảy ra khỏi cổng đèn. Và cảnh tượng ấy thật nặng nề đến nỗi khi Pot-au-Noir đã vượt qua rồi, Mermoz bỗng chợt nhận ra mình không thấy sợ.

Tôi cũng nhớ lại một trong những khoảnh khắc mình từng vượt qua địa giới của thế giới thực: tất cả các dấu hiệu vô tuyến chuyển đến từ các trạm nghỉ ở Sahara, suốt đêm ấy, đều sai và đánh lừa chúng tôi, tôi và anh phụ trách vô tuyến tên là Néri, một cách nghiêm trọng. Chỉ khi bỗng nhiên thấy ánh nước hắt lên từ dưới đáy một thung lũng mù sương, tôi mới đột ngột bẻ ngoặt vào hướng bờ biển, chúng tôi không tính được đã bao nhiêu thời giờ mình lao sâu ra khơi.

Chúng tôi không còn tin chắc mình trở về được trong đất liền, vì xăng có lẽ thiếu. Nhưng, vào được ven bờ rồi, chúng tôi lại còn phải tìm ra trạm nghỉ. Gặp lúc bấy giờ lại là trăng lặn. Đã điếc, giờ lại không có thông hiệu gì về góc độ, chúng tôi dần dần hóa ra mù. Vầng trăng sắp tắt hẳn, như một ánh lửa tờ mờ, trong một sa mù giống như dải tuyết. Trên đầu chúng tôi, đến lượt trời cũng bị mây che phủ, và từ lúc đó, chúng tôi bay giữa mây và sa mù, trong một thế giới trống rỗng không còn một vật thể gì, một ánh sáng gì.

Các trạm nghỉ trả lời chúng tôi, lại từ khước chỉ dẫn cho chúng tôi về chính chúng tôi: “Vị trí không xác định... Vị trí không xác định,” bởi vì tiếng nói của chúng tôi vừa truyền đến họ từ muôn phương lại vừa không biết từ đâu hết.

Và khi chúng tôi đã thất vọng rồi, bỗng nhiên thấy có một điểm sáng chói ở chân trời, đằng trước, bên tay trái. Tôi liền cảm thấy một niềm vui trào dâng. Néri nghiêng đầu về phía tôi và tôi nghe anh hát! Cái kia chỉ có thể là trạm nghỉ, nó chỉ có thể là cái đèn pha của trạm, bởi vì Sahara, ban đêm, câm tắt hoàn toàn và thành một xứ sở chết bao la. Thế nhưng, ánh sáng kia hơi nhấp nháy một tí rồi tắt ngấm. Chúng tôi đã hướng tới một vì sao, nó sáng lên khi sắp lặn, chỉ mấy phút thôi, tận chân trời, giữa lớp sa mù và những lớp mây.

Thế rồi chúng tôi thấy mọc lên những ánh sáng khác, và với một niềm hy vọng âm thầm, chúng tôi lần lượt bay tới hết chấm sáng này lại chấm sáng khác. Khi thấy cái chấm sáng sáng lâu, chúng tôi thử thí nghiệm sống còn: “Đã thấy ánh sáng, Néri ra lệnh cho trạm nghỉ Cisneros, hãy tắt đèn pha, bật đèn pha ba lần.” Cisneros tắt và bật đèn pha, nhưng, thứ ánh sáng

đặc sệt mà chúng tôi đang dõi theo ấy không nhấp nháy, ôi cái vì sao bất khuất.

Mặc dù xăng cạn dần, chúng tôi cứ như con cá theo đớp mồi vàng, lần nào cũng nhìn thấy đích thị là ánh đèn pha, lần nào cũng thấy đích thị là trạm nghỉ và sự sống, rồi lần nào cũng phải đổi một vì sao khác. Từ đó, chúng tôi cảm thấy lạc loài trong khoảng không gian giữa các hành tinh, ở giữa cả một trăm hành tinh không thể nào đạt tới, đi tìm cái hành tinh chân chính độc nhất, hành tinh của chúng ta, cái hành tinh mà chỉ mình nó có những phong cảnh quen thuộc với chúng ta, những mái nhà thân thiết với chúng ta, những tình yêu của chúng ta.

Chỉ mình nó có... Tôi sẽ nói với bạn tôi chợt thấy hiện ra trước mắt cái hình ảnh gì, và đối với bạn, có lẽ nó có vẻ trẻ con... Nhưng chính giữa sự hiểm nguy, người ta giữ toàn những âu lo của con người, nào ta khát, nào ta đói. Nếu chúng tôi tìm thấy được Cisneros, chúng tôi sẽ tiếp tục cuộc hành trình, sau khi lại lấy đầy dầu và chúng tôi sẽ hạ cánh xuống Casablanca, trong khí trời mát mẻ lúc bình minh. Thế là xong nhiệm vụ! Néri và tôi sẽ ra phố. Có thể tìm thấy những quán ăn mở cửa từ mờ sáng. Néri và tôi sẽ ngồi vào bàn, hết sức an toàn, và cười về chuyện đêm vừa qua trước đĩa bánh sừng bò nóng và cốc cà phê sữa. Néri và tôi sẽ nhận món quà tinh mơ đó của cuộc đời. Người phụ nữ nông dân già, như vậy đấy, chỉ liên hệ với Chúa qua một bức tranh vẽ, một tấm huy hiệu thơ ngây, một tràng hạt: muốn được chúng ta nghe, người nói cùng ta phải dùng một tiếng nói giản dị. Như vậy đó, niềm vui sống, đối với tôi, thu vào trong hộp nước thơm nóng đầu tiên trộn lẫn sữa, cà phê và bột mì, hộp nước ấy làm người ta cảm thông với những cánh đồng cỏ yên tĩnh, những vườn cây nhiệt đới và các vụ gặt hái, làm người ta cảm thông với toàn Trái đất. Trong tất cả các vì sao, chỉ có một vì phối tạo được và đặt vào tầm tay ta bát điểm tâm thơm phức lúc bình minh.

Nhưng có những quãng cách không thể vượt qua chông chênh giữa con tàu của chúng tôi với Trái đất có người ở đó. Tất cả mọi của cải trên đời đều ở trong một hạt bụi bay lạc giữa các vì tinh tú. Và nhà thiên văn Néri bao giờ cũng van nài tất cả các vì sao để nhận mặt cho được hạt bụi ấy.

Bàn tay nắm chặt của anh bỗng xô vai tôi. Rồi anh chìa cho tôi một mảnh giấy, tôi đọc thấy: “Mọi việc đều ổn cả, tôi vừa nhận một bức điện tuyệt vời...” Và, tim đập thình thình, tôi đợi anh viết ra năm hay sáu con chữ sẽ cứu sống chúng tôi. Sau cùng, tôi cầm trong tay món quà đó của trời.

Bức điện ấy đánh từ Casablanca, nơi chúng tôi ra đi tối hôm trước. Bị chậm trễ trên đường chuyển, nó bỗng nhiên tới được tay chúng tôi, cách thêm hai nghìn ki lô mét nữa, giữa mây và sa mù, đương lúc chúng tôi lạc giữa biển khơi. Bức điện ấy là của người đại diện chính quyền, ở sân bay Casablanca. Tôi đọc thấy: “Ông Saint-Exupéry, tôi buộc phải yêu cầu Paris xử phạt ông, vì ông đã ngoặt quá gần các nhà vòm lúc khởi hành ở Casablanca.” Đúng là tôi có ngoặt quá gần các nhà vòm. Và vị đại diện chính quyền đó cũng đúng khi nổi nóng thực hiện nghiệp vụ của mình. Nếu là trong một buồng giấy sân bay, tôi sẽ cúi đầu nhận lời khiển trách. Nhưng lời khiển trách đó lại tới với chúng tôi ở cái nơi nó đáng lẽ không có nhiệm vụ tới. Nó quở phạt giữa các vì sao quá thừa thớt này, giữa dải sa mù này, giữa cái mùi dọ nạt của biển cả này. Chúng tôi cầm trong tay số phận của mình, số phận của chuyến thư và số phận của chiếc tàu, lái thế nào đây để được sống thật đã lắm khó khăn, vị đại diện ấy còn đổ lên đầu chúng tôi điều giận hờn nhỏ nhặt của ông ta nữa. Tuy vậy, không những không bực mình, Néri và tôi, chúng tôi lại cảm thấy một niềm vui sướng tràn trề và đột ngột. Ở nơi này, chúng tôi là những ông chủ, ông ta làm cho chúng tôi rõ ra điều đó. Cái ông thượng sĩ ấy không nhìn thấy quân hàm trên tay áo chúng tôi rằng chúng tôi đã là đại úy hay sao? Ông ta quấy rầy chúng tôi khi chúng tôi đang mơ màng và nghiêm trang bách bộ trên những quãng đường từ sao Bắc Đẩu đến sao Nhân Mã, và chỉ có một việc duy nhất đáng được chúng tôi quan tâm lúc này, ấy là sự phản bội của mặt trăng...

Nhiệm vụ tức thời, nhiệm vụ duy nhất của hành tinh Trái đất, nơi ông ta vừa lên tiếng, là cho chúng tôi những con số chính xác, cần cho những con tính của chúng tôi giữa các vì sao. Thế mà những con số ấy lại sai. Về mọi việc khác, tạm thời, Trái đất nên im đi. Nên Néri viết cho tôi: “Đáng lẽ thay vì đùa cợt nhảm nhí thế này, họ nên dẫn dắt chúng ta đến một nơi nào đó...” “Họ”, đối với Néri, là tất cả các dân tộc của địa cầu, cùng các thượng

hạ nghị viện của họ, các hạm đội, sư đoàn của họ, các hoàng đế của họ. Và, đọc lại bức điện của một tên khốn, tự cho có thể gây sự được với chúng tôi, chúng tôi rẽ ngoặt con tàu về hướng sao Thủy.

Chúng tôi bỗng được cứu thoát bởi sự ngẫu nhiên kỳ lạ nhất: đến lúc, sau khi đã hoàn toàn hết hy vọng tìm cách hạ xuống Cisneros và bẻ ngoặt một đường thẳng góc với hướng vào bờ biển, tôi quyết định giữ hướng đó cho đến hết xăng. Làm như vậy, may ra ít nhất mình cũng không bị rơi xuống biển, tôi nghĩ vậy. Nhưng khốn khổ cho tôi, những ngọn đèn pha trên máy bay như phình gạt tôi, muốn lồi tôi không biết về đâu. Cũng khốn khổ cho tôi, sa mù dày đặc trong đó chúng tôi buộc phải lao vào giữa đêm tối, tốt nhất là làm như vậy, khiến chúng tôi chẳng có mấy cơ may tiếp đất mà không xảy ra tai nạn. Nhưng tôi không có quyền chọn lựa.

Tình thế đã rõ đến nỗi tôi nhún vai một cách buồn rầu khi Néri chuôi cho tôi một bức điện, giá nó đến một tiếng trước thì đã cứu được chúng tôi rồi: “Cisneros quyết định vớt chúng ta. Cisneros chỉ rõ: hai trăm mười sáu không rõ ràng...” Cisneros không còn bị chôn chìm trong bóng tối, Cisneros tỏ ra là mình có đó, tồn tại, về phía trái chúng tôi. Vâng, nhưng mà khoảng cách bao nhiêu? Néri và tôi, chúng tôi bắt đầu trao đổi chớp nhoáng. Quá chậm rồi. Chúng tôi đồng ý với nhau thế. Bay về phía Cisneros, chúng tôi gặp nguy cơ nhiều hơn vì không tới kịp vùng bờ biển. Nên Néri trả lời: “Vì chỉ còn một giờ xăng, giữ hướng chín mươi ba.”

Nhưng các trạm nghỉ, từng trạm một, lần lượt thức dậy. Xen vào câu chuyện giữa chúng tôi có các giọng nói của Agadir, của Casablanca, của Dakar. Các máy vô tuyến của mỗi thành phố đều báo động cho các sân bay. Phụ trách các sân bay báo động cho các anh em đồng nghiệp. Dần dần, họ vây quanh chúng tôi như vây quanh một giường bệnh. Nhiệt tình vô ích, nhưng vẫn là nhiệt tình. Những lời khuyên bảo vô hiệu rồi, nhưng nghe mền luyến lả sao!

Và bỗng nhiên Toulouse xuất hiện. Toulouse – đầu não của đường bay – mất tăm trong cõi xa đến bốn nghìn ki lô mét, Toulouse tức khắc xen vào giữa bọn tôi, rồi không cần mào đầu: “Máy anh lái có phải là cái F... (Tôi

quên số đăng ký.) – Phải – Thế thì anh còn hai giờ xăng. Thùng chứa xăng máy đó không phải thùng chuẩn. Bỏ về Cisneros đi.”

* * *

Như vậy đấy, những điều bó buộc của nghề nghiệp làm biến đổi và làm giàu thế giới. Cũng chẳng hề cần một đêm tương tự mới khiến người lái đường dài khám phá ra một ý nghĩa mới cho các cảnh trí cũ. Phong cảnh buồn tẻ làm nhọc hành khách đi đường nhưng đối với đội phi hành thì khác. Cái khối mây giăng chắn ngang chân trời kia, đối với đội phi hành không còn là phong cảnh: nó sẽ chạm tới từng bắp thịt của anh và đặt cho anh nhiều vấn đề. Anh sẽ phải lưu ý đến nó, cân đo nó, một ngôn ngữ nghiêm túc đã nối liền nó với anh, đây là một đỉnh nhọn, nó hãy còn xa; nhưng rồi nó sẽ hiện ra dưới bộ mặt nào? Dưới ánh trăng, dùng nó làm mốc thật tiện. Nhưng nếu người lái cứ bay như người mù, lúng túng trong khi điều chỉnh đường chao liệng, và dao động ở vị trí của mình, tảng đá đó sẽ biến thành thuốc nổ, mối đe dọa từ nó sẽ ám ảnh anh suốt đêm, cũng như một quả mìn độc nhất chìm khuất lơ lửng dưới sông làm cho toàn bộ vùng biển trở nên nguy hiểm.

Cũng như vậy đấy, các đại dương biến đổi. Với những lữ khách bình thường, cơn bão tố không thể nhìn thấy: nhìn từ rất cao, sóng không hẳn nổi nữa, và các tảng mù sương như là không chuyển động. Chỉ có những hình thù như những tàu lá trắng trải to, sọc rằn và đầy bọt, như bị cùm trong băng glá. Nhưng đội phi hành quyết rằng ở nơi này tuyệt cấm hạ cánh xuống biển. Các tàu lá kia, đối với họ, giống như những đóa hoa độc lớn.

Và cho dầu chuyến đi là một chuyến đi tốt lành, người lái đang bay ở đâu đó trên chặng đường bay của mình, vẫn không dự vào một cảnh trí đơn thuần. Các màu sắc kia của đất và của trời, các vệt gió kia trên biển, các đám mây vàng ánh kia của hoàng hôn, anh không ngắm chúng đâu mà anh suy nghĩ về chúng. Giống như người nông dân đi thăm ruộng của mình, bằng một nghìn dấu hiệu, dự kiến triển vọng mùa xuân, đe dọa của băng giá, điềm báo có mưa, người lái nhà nghề cũng đọc các dấu hiệu của tuyết,

dấu hiệu của sa mù, dấu hiệu của một đêm tốt lành. Cỗ máy, thoát tiên có vẻ như tách anh ra khỏi những âu lo đó, giờ đây anh còn khắc nghiệt hơn nữa vào những vấn đề lớn của thiên nhiên. Một mình ở giữa phiên tòa bao la tạo nên do một cơn bão tố, người lái đó giành giật chuyển thư của mình với ba vị thần linh cơ bản: núi, biển và đông tố.

II: Bạn bè

1

Vài người bạn, trong đó có Mermoz, lập nên đường bay của Pháp từ Casablanca đến Dakar, qua sa mạc Sahara bất khuất. Do máy móc ngày ấy còn rất mỏng manh, một trường hợp hỏng đã trao Mermoz vào tay quân phiến loạn Moor⁵ người Moor ngăn ngừa không giết Mermoz, giữ anh làm tù binh mười lăm ngày, rồi bán lại. Và Mermoz lại tiếp tục chở các chuyến thư vẫn qua những vùng đất ấy.

Khi đường bay châu Mỹ được mở, Mermoz lúc nào cũng ở tuyến đầu, được giao nhiệm vụ chặng từ Buenos Aires đi Santiago, và, sau cầu hàng không qua Sahara, xây dựng cầu hàng không bên trên Andes. Người ta giao cho anh một chiếc máy bay có thể bay cao đến năm nghìn hai trăm mét. Các đỉnh của dải Cordillère cao đến bảy nghìn mét. Thế là Mermoz cất cánh lên đường kiếm những khoảng trời xanh. Sau bão cát, anh phải đương đầu với núi, những tảng đá nhọn kia, trong gió, chúng tung phát những chiếc khăn quàng tuyết, chúng làm cho mọi vật nhòa đi hết trước cơn dông, ôi những vành sóng thật hết sức ngặt nghèo phải đối phó, giữa hai bức tường thành tua tủa đá tảng, chúng buộc người lái như phải rút dao trần ra mà đánh giáp lá cà. Mermoz lao vào những trận giáp lá cà như thế, mà chẳng biết gì về đối phương, chẳng biết ra khỏi các trận xung sát ấy mình còn sống hay không. Mermoz “đánh thử” cho người khác.

Một hôm, sau cùng, do “thử” hoài, anh bị dải Andes bắt làm tù binh.

Bị lọt thỏm vào trong một cao nguyên vách thẳng đứng, ở độ cao bốn nghìn mét, người thợ máy và anh, hai ngày ròng, không biết làm sao thoát ra được. Họ bị sa lưới rồi. Họ liền chơi trò chơi may rủi cuối cùng, lao chiếc máy bay vào khoảng không, bật lên trên nền đất mấp mô, lăn chuôi xuống vực. Trong khi rơi, chiếc máy bay vẫn được giữ ở tốc độ có thể lại điều khiển được. Mermoz liền bật dựng chiếc máy bay lên, cho nó đối mặt

với đỉnh núi, cho nó sờ vào đỉnh núi và, như vậy, sau bảy phút bay, lại đã hỏng máy rồi, nước bắn tung tóe ra ngoài các ống máy vỡ trong đêm vì băng giá, Mermoz khám phá ra đồng bằng Chile, như một miền Đất Hứa, ở dưới chân mình.

Hôm sau, anh làm lại.

Khi dải Andes đã được thám hiểm kỹ rồi, khi kỹ thuật vượt Andes được hoàn chỉnh rồi, Mermoz giao chặng đường bay ấy lại cho anh bạn anh là Guillaumet và đi thám hiểm bóng đêm.

Các trạm nghỉ lúc bấy giờ đèn đuốc còn chưa hoàn chỉnh. Trên các bãi đáp, người ta đặt, trước mặt Mermoz, trong bóng tối đen kịt, ba ngọn lửa leo lét đốt bằng dầu.

Mermoz giải quyết được tình hình đó và mở đường.

Khi đêm tối đã được thuần hóa rồi, Mermoz bay thử Đại Tây Dương. Thế là từ 1931, chuyến thư đầu tiên từ Toulouse đến Buenos Aires được thực hiện trong bốn ngày. Vòng về, Mermoz bị tắc dầu ngay chính giữa Nam Đại Tây Dương, biển đang cồn sóng. Một chiếc tàu thủy may cứu được anh và chuyến thư cùng với đội phi hành.

Như thế đấy, Mermoz đã khai phá cát rộng, núi cao, đêm tối và biển lớn. Hơn một lần anh đã chìm chìm trong cát rộng, núi cao, đêm tối và biển lớn đó. Và khi trời lên được, anh lại ra đi.

Cuối cùng, sau mười hai năm lao động, trong khi lại bay thêm một lần nữa trên Nam Đại Tây Dương, anh điện về mấy lời ngắn ngủi báo tin anh quyết định phải cắt cổ máy sau ở bên phải. Rồi là im lặng.

Tin ấy có vẻ không đáng lo ngại, tuy vậy, sau mười phút lặng im, tất cả các đài vô tuyến trên đường bay, từ Paris đến Buenos Aires, bắt đầu trông chừng một cách lo lắng. Bởi vì nếu mười phút về chậm chạp có nghĩa gì trong cuộc sống hằng ngày, thì trong hàng không bưu tín, chúng có một cắt nghĩa rất nặng nề. Giữa quãng thời gian chết ấy, có một sự kiện nào đó mà ta chưa biết. Vô nghĩa hay là rủi ro, sự kiện đó cũng đã xảy ra và xảy ra trọn vẹn rồi. Số phận đã nói lời phán xét của nó, và đối với lời phán xét đó, không thể kêu cầu gì nữa: một bàn tay sắt đã lái đội phi hành, buộc hoặc

đậu giữa biển không hề hấn gì hoặc đã tan nát rồi. Song tuyên án thế nào, người đợi chờ còn chưa rõ.

Người nào trong bọn chúng tôi không hề trải qua những niềm hy vọng càng lúc càng mong manh ấy, cái im lặng mỗi phút một trở nên thoi thóp như trong một cơn bệnh hiểm nghèo ấy? Chúng tôi hy vọng, rồi thì giờ khắc trôi và dần dần, chúng tôi thấy chậm rồi. Chúng tôi buộc phải hiểu rằng những người bạn của chúng tôi không về nữa, các anh đã yên nghỉ giữa Nam Đại Tây Dương nơi vòm trời đã từng được các anh bao lần vạch những đường cày. Thôi, Mermoz đã nhất quyết nằm lại trong cái sự nghiệp của mình, giống như người thợ gặt sau khi bó chặt xong bó lúa, nằm xuống trên đồng ruộng của mình.

Khi một người bạn chết đi như vậy, cái chết của anh còn có vẻ như là một hành động nằm trong trình tự của nghề nghiệp, và trước hết, cái chết ấy có lẽ ít làm tổn thương người ta hơn một cái chết khác. Tất nhiên, người đó đã ra đi, sau chuyến chuyển trạm lần cuối, nhưng sâu thẳm trong lòng, chúng tôi chưa thấy thiếu anh sâu sắc, như có khi chúng tôi thiếu bánh mì.

Chúng tôi vẫn có thói quen chờ đợi rất lâu những cuộc gặp mặt. Bởi vì họ tản mát trên quả địa cầu, những bạn đường bay, từ Paris đến Saniago de Chiie, hơi cách biệt nhau cũng như những người lính canh có bao giờ trò chuyện với nhau. Phải có sự ngẫu nhiên của những chuyến đi mới tập hợp được đây đó những thành viên tản mát của cái gia đình lớn đồng nghề. Quây quần một tối nào đó quanh một chiếc bàn, ở Casablanca, ở Dakar, ở Buenos Aires, sau những năm tháng lặng im, người ta lại nối lại những câu chuyện còn bỏ dở, liên tưởng lại những kỷ niệm cũ. Rồi lại ra đi. Như vậy đó, Trái đất vừa vắng vẻ lại vừa giàu có, giàu những khu vườn đầy bí mật, ẩn khuất, khó lòng với tới, nhưng nghề chúng tôi, một ngày nào đó, vẫn đưa chúng tôi đến được đó. Bạn bè, cuộc sống có lẽ làm cho chúng tôi phải sống cách xa nhau, không cho chúng tôi nghĩ về nhau nhiều nhưng họ vẫn có mặt ở đâu đó, không biết rõ là nơi nào, lặng lẽ và bị lãng quên, nhưng mà họ chung thủy biết bao! Và nếu ta gặp họ giữa đường, thôi thì các anh ấy lay vai ta, vui mừng chùng như bốc lửa! Hẳn chứ, chúng tôi có thói quen chờ đợi...

Nhưng với tháng ngày, chúng tôi sức hiểu ra rằng tiếng cười lạnh lạnh của bạn ấy, từ nay chúng tôi không còn được nghe nữa, chúng tôi sức biết rằng khu vườn ấy từ nay đối với chúng tôi là bãi cấm. Thế là bắt đầu cái tang thật sự của chúng tôi, nó không đau xé nhưng mà cay đắng.

Thật ra không bao giờ có cái gì thay thế được người bạn đồng hành đã mất. Những người bạn xưa cũ, ta có tạo lấy được đâu! Không gì sánh được với cái kho báu của bao nhiêu kỷ niệm sống chung, bao nhiêu khoảnh khắc tồi tệ cùng nhau trải qua, bao nhiêu giận hờn rồi lại làm lành, bao nhiêu nhịp đập tình cảm. Những tình bạn như thế có làm lại được đâu! Thật vẫn vợ khi người ta trồng một cây sến mà mong một sớm một chiều được nấp dưới bóng mát của nó.

Cuộc đời nó thế. Trước tiên, chúng ta làm giàu, chúng ta trồng trọt năm này sang năm khác nhưng đến những năm tháng thời gian tàn phá lao động của ta, đốn bỏ cây cối của ta đi. Bạn bè, từng người một, rút lui cái bóng mát của họ khỏi mái đầu ta. Và cùng với tang tóc, từ nay chúng ta lớn vớn có sự nuối tiếc thầm kín rằng chúng ta già.

Ấy là cái đạo lý mà Mermoz và những bạn khác đã dạy tôi. Cái cao quý của một nghề, có lẽ, trước hết là chỗ kết đoàn lại những con người: chỉ có một điều xa xỉ chân chính thôi, và điều xa xỉ chân chính đó thuộc mối quan hệ giữa các con người.

Trong khi lao động duy nhất cho của cải vật chất, tự tay ta xây lấy nhà giam giam ta. Chúng ta tự giam mình cô độc, với đồng tro tàn làm tiền tệ, cái thứ tiền tệ ấy không mua bán được gì đáng cho chúng ta sống.

Nếu tôi tìm kiếm trong trí nhớ tôi những kỷ niệm nào đã để cho tôi một hương vị lâu bền, nếu tôi tính những giờ khắc đáng giá, tôi chắc chắn là sẽ thấy lại những giờ khắc không dễ gì mua được mà số phận đã cho tôi. Người ta không thể mua được tình bạn của một Mermoz, một người bạn đường mà những thử thách cùng nhau sống qua đã dính chặt vào chúng tôi mãi mãi.

Cái đêm bay này với trăm nghìn vì sao ấy, với lòng thanh thản, quyền lực tối cao của mấy tiếng đồng hồ ấy, tiền không mua được.

Cái dáng mới của thế giới sau chặng đường khó khăn ấy, các cây ấy, các hoa ấy, các người đàn bà ấy, các nụ cười được cuộc sống tô điểm lại cho ấy, cuộc sống mà chúng tôi mới được trả lại lúc trời hừng sáng, cuộc hợp tấu đó của những điều bé nhỏ là các phần thương mến của chúng tôi, những cái đó tiền không mua được.

Tiền cũng không mua được cả cái đêm sống với nhau ở đất loạn mà bây giờ tôi nhớ lại.

Chúng tôi là ba đội phi hành của hãng Aéropostale, vào lúc mặt trời lặn, hạ cánh xuống ven biển Rio de Oro. Riguelie, bạn tôi, hạ cánh trước vì gãy cần; Bourgat, một bạn nữa, hạ sau để chở người của chiếc trước, nhưng một sự hỏng hóc nhẹ đã buộc chiếc máy bay nằm dán xuống đất. Sau cùng, tôi đậu xuống, chỉ vì tôi chợt thấy trời tối rồi. Chúng tôi quyết định cứu giúp cho chiếc máy bay của Bourgat, và nên đợi trời sáng mới sửa chữa tốt được.

Một năm trước, hai bạn chúng tôi, Gourp và Érable, hỏng máy ở đây, vừa vụn nơi này, đã bị quân phiến loạn giết. Chúng tôi biết, hiện nay cũng có một ổ chiến đấu gồm có ba trăm tay súng đang đóng đầu đó ở Bojador. Ba cuộc hạ cánh của chúng tôi, ở xa chắc là thấy rõ, dễ đã làm cho họ náo động và chúng tôi bắt đầu một cuộc thức canh có lẽ là cuộc thức canh cuối cùng.

Chúng tôi soạn sửa để sống qua đêm. Từ các ngăn để hành lý trên máy bay, chúng tôi khuân xuống năm sáu thùng hàng, chúng tôi lấy hết hàng ra, xếp các thùng thành hình tròn, và trong mỗi thùng, như trong mỗi cái trang thờ, chúng tôi thắp một cây nến, gió tạt lắc lư. Như vậy đấy, ngay giữa sa mạc, trên cái vỏ trần trụi của hành tinh, trong sự cô quạnh như sự cô quạnh của những năm tháng sơ khai của quả địa cầu, chúng tôi xây một cái làng cho con người.

Túm tụm lại với nhau để qua đêm trên cái quảng trường lớn của làng chúng tôi đây, cái trang cát này nơi các thùng gỗ đổ xuống một ánh sáng lắt lay, chúng tôi đợi. Chúng tôi đợi hoặc là hừng đông đến cứu chúng tôi, hoặc là người Moor. Và tôi không biết cái gì đó đã mang lại cho đêm thức này cái vị của một đêm Noel. Chúng tôi kể với nhau các kỷ niệm, chúng tôi đùa với nhau và chúng tôi hát.

Chúng tôi lại cảm thấy cái lòng thành tâm nhẹ nhẹ mà người ta cảm thấy giữa một buổi lễ được chuẩn bị đàng hoàng. Thế nhưng, lúc bấy giờ, chúng tôi nghèo khó vô tận. Gió, cát, sao. Cách sống cam go dành cho các bậc khổ tu. Nhưng trên chiếc khăn bàn chỉ sáng lò mờ này, sáu bảy con người, không sở hữu cái gì khác nữa ở trên đời ngoài các kỷ niệm của mình, chia cho nhau những giàu sang không thể nhìn mà thấy.

Thế mà sau cùng, chúng tôi gặp nhau. Người ta đi rất lâu cạnh nhau, mỗi người bị giam trong sự lặng im của bản thân mình, hoặc người ta trao đổi cho nhau những lời nói, bản thân chúng không chuyên chờ điều gì hết. Nhưng bỗng giờ đây là lúc hiếm nghèo. Người ta liền kề vai nhau. Người ta nhận ra rằng mọi người đều chung một tập đoàn. Người ta cảm thấy mình rộng ra bởi mỗi người khám phá ra những lương tri khác. Người ta nhìn nhau với nụ cười rộng mở. Người ta giống như kẻ tù nhân được giải thoát đang mê mẩn trước cái bao la của biển.

2

Guillaumet, mình nói vài lời về cậu, và mình sẽ tuyệt không làm cho cậu lúng túng vì mình cứ nhắc đi nhắc lại một cách nặng nề về lòng dũng cảm hay giá trị nghề nghiệp của cậu đâu. Mình kể lại cuộc phiêu lưu đẹp nhất của cậu, là muốn tả cái khác kia.

Có một đức tính không có tên. Có lẽ là sự “ngghiêm túc” chẳng, nhưng từ đó không thỏa mãn. Vì cái đức tính ấy có thể kèm theo một niềm hân hoan tươi vui nhất. Ấy chính là cái đức tính của người thợ mộc, mặt đối mặt bình đẳng với phiến gỗ của mình, nắn sờ nó, đo nó, không đánh giá nó một cách nhẹ dạ mà tìm thấy mọi ưu điểm của nó.

Trước kia, Guillaumet ạ, mình có đọc một truyện trong đó người ta ca ngợi câu chuyện xảy ra với cậu, và mình vẫn giữ ý muốn cải chính cái hình ảnh không đúng ấy về cậu. Trong truyện đó, người đọc thấy cậu thích ném những lời chế giễu kiểu “gavroche”, như thế lòng can đảm là ở chỗ, giữa lúc hiểm nguy tột tệ nhất và vào giờ chết, ta hạ mình buông ra những lời đùa cợt kiểu học trò. Thế là người ta không rõ cậu rồi, Guillaumet. Trước khi đương đầu với các địch thủ, cậu đâu có cảm thấy cần làm cho chúng trở nên buồn cười. Trước một cơn dông tai ác, cậu nhận xét: “Đây là một cơn dông tai ác.” Cậu chấp nhận nó, và cậu đo lường nó.

Mình mang lại đây cho cậu, Guillaumet ạ, bằng chứng những kỷ niệm của mình.

Bấy giờ, cậu đã mất tích năm mươi tiếng đồng hồ rồi, lúc ấy là mùa đông, trong một chuyến bay vượt Andes. Từ tận cùng xứ Patagonia bay về, mình gặp anh bạn lái Deley tại Mendoza. Mình và cậu ta, năm ngày ròn rã, chúng mình lục soát bằng máy bay cái đồng núi non chông chát đó nhưng không tìm thấy gì cả. Hai chiếc máy bay của chúng mình chẳng thắm vào đâu. Một trăm phi đội trong năm năm không chắc đã thám hiểm xong dải núi lớn với các đỉnh cao đến bảy nghìn mét này. Chúng mình đã hết hy vọng. Cả những kẻ buôn lậu, những người làm nghề trộm cướp từng dám hạ sát một mạng người với giá năm phơ răng cũng khước từ không cho các

toán cứu trợ mon men trên các triền núi. “Mất mạng như chơi!” họ nói. “Dải Andes không bao giờ chịu trả người vào mùa đông.” Lúc Deley và mình hạ cánh xuống Santiago, các sĩ quan Chile, cả họ nữa, cũng khuyên chúng mình thôi tìm kiếm. “Mùa đông mà. Bọn các ông có rơi xuống mà không chết đi nữa, cũng chẳng sống nổi với đêm đông. Ở trên ấy, đêm tối chỉ lướt qua ta, nó cũng biến được ta thành nước đá.” Cho nên, khi mình lại luôn vào trong các vách, các thân trụ khổng lồ của dải Andes, mình có cảm giác như không phải đang tìm kiếm cậu, mà là đang canh xác cậu, lặng im, trong một nhà thờ bằng tuyết.

Sau cùng, vào ngày thứ bảy, trong một chuyến vượt tìm, mình dừng lại ăn trưa, trong một cái quán ở Mendoza, bỗng có một người đẩy cửa và kêu lên, chao ôi, ngăn ngủi thôi:

“Guillaumet... còn sống!”

Thế là tất cả những người không quen biết trong quán ôm chầm lấy nhau.

Mười phút sau, mình cất cánh, chờ theo hai người thợ máy, Lefebvre và Abri. Bốn mươi phút sau nữa, mình hạ xuống dọc một con đường, vì nhận ra, không nhớ do cái gì mà nhận ra, chiếc xe chở cậu, chẳng biết chở đi đâu, về hướng San Rafaël. Thật là cuộc gặp đẹp, tất cả chúng ta đều khóc, chúng mình ghì chặt cậu trong vòng tay, cậu còn sống, cậu đã hồi sinh, cậu là tác giả câu chuyện kỳ diệu của chính cậu. Chính lúc ấy, cậu bật lên nói, và là câu nói mạch lạc đầu tiên của cậu, một nỗi tự hào tuyệt vời của con người: “Cái mà mình đã làm, mình nói thật với cậu, không con vật nào làm được đâu.”

Về sau, cậu kể cho chúng mình nghe về vụ tai nạn.

Một cơn dông tố, trong vòng bốn mươi tám tiếng đồng hồ, đã đổ một lớp tuyết dày năm mét lên triền núi Andes phía Chile, bịt kín toàn bộ không gian, những người Mỹ trong công ty Pan-Air đã quay trở lại. Vậy mà cậu vẫn cất cánh đi tìm một vết rách trên trời. Cậu tìm thấy nó quá một chút về phía Nam, cái bấy ấy, và bấy giờ, vào quãng sáu nghìn năm trăm mét cao, chế ngự mây mù, đám cao nhất cũng chỉ sáu nghìn mét, từ đó nhô ra những chóp ngất ngểu nhất, cậu lái về hướng Argentina.

Các dòng đi xuống thường hay gây cho người lái một cảm giác khó chịu kỳ lạ. Cổ máy xoay tròn, song người thì cảm thấy lún sâu xuống. Ta ghì để giữ độ cao, chiếc máy bay mất tốc độ và như mềm ra: ta vẫn lao sâu xuống. Ta buông tay, giờ lại sợ là đã kìm lại quá, ta chao về phía phải hay phía trái để tựa vào một cái đỉnh thuận lợi nhất, cái đỉnh nào vốn tiếp các luồng gió như một cái ván nhún, song ta vẫn còn lao xuống. Toàn bộ vòm trời như cùng lao xuống. Ta có cảm giác lúc bấy giờ như bị kẹp trong một thứ tai nạn vũ trụ. Không có chỗ ẩn đậu nào cả. Ta thử quay vòng lại một cách vô ích, để trở lại phía sau những khu vực mà không khí nâng đỡ ta, chắc và dày như một cây cột. Nhưng không có trụ cột nào nữa. Mọi cái đều tan vữa, và ta liền chuồi vào trong một sự đổ nát của trời đất, hướng về cái đám mây đang lên một cách ẻo lả kia, cái đám mây nó đang cố kiếng chân để ngang tầm với ta và nuốt chửng ta.

“Mình suýt bị tóm,” cậu nói với bọn mình, “nhưng mình vẫn chưa tin là thế. Người ta gặp những dòng đi xuống bên trên những đám mây có vẻ như ổn định, với cái lý do đơn giản là cùng một độ cao, các đám mây ấy luôn luôn cấu tạo lại. Mọi cái đều kỳ lạ thế đấy trên núi cao...”

Những đám mây kỳ quặc!...

“Vừa bị kẹp, mình liền buông cần, vúi chặt vào ghế ngồi để khỏi bị đánh bật ra ngoài. Con tàu rung chuyển dữ dội đến nỗi các dây cua roa đánh giập vai mình, chúng suýt bật đứt. Thêm nữa, băng giá bám vào cửa kính của tàu đã hoàn toàn bịt mắt mình, không cho thấy bất cứ chân trời dụng cụ⁶ nào nữa, mình bị lăn tròn như một cái mũ, từ sáu nghìn xuống ba nghìn rưỡi.

“Tới ba nghìn rưỡi, bỗng mình nhác thấy một mảnh đen, nằm ngang, nó giúp mình điều chỉnh lại máy bay. Mình nhận ra một cái đầm: Laguna Diamante. Trước mình vẫn biết có nó, dưới đáy một cái lòng chảo, mà một vách là núi lửa Maipu cao sáu nghìn chín trăm mét. Mặc dù thoát khỏi mây rồi, mình vẫn còn bị những cơn lốc tuyết dày đặc bưng lấy mắt, giờ biết rằng xuống chệch cái đầm là va vào một vách của lòng chảo. Thế là mình cứ bay quanh đầm, ở ba mươi mét độ cao, bay mãi cho đến cạn xăng. Sau hai tiếng thao diễn như vậy, mình đậu xuống và lộn máy bay lại. Khi mình

chui ra khỏi máy bay, bão tố liền đánh mình ngã sấp. Mình vừa đứng lên được, nó lại đánh ngã nữa. Đành chui phía dưới chiếc máy bay, đào một chỗ ẩn trong tuyết, bao phủ quanh mình bằng burlap và mình đợi, bốn mươi tám tiếng liền.

“Sau đó, đông tố tan, mình bắt đầu đi bộ. Mình đi suốt bốn đêm năm ngày.”

Thế thì còn gì là cậu nữa, hả Guillaumet? Chúng mình gặp lại đúng là cậu đây, nhưng ôi chao, đen sạm, khô đét, bé choắt lại như một bà cụ! Ngay tối hôm ấy, bằng máy bay, mình chở cậu về Mendoza, ở đây các loại chăn trắng muốt tuôn xuống người cậu như là nước thơm. Nhưng chúng đâu có chữa cậu khỏi được. Cái thân xác đau nhức của cậu, cậu cảm thấy vướng, cậu lặn mình qua, trở mình lại, mãi không sao đặt được cơ thể vào trong giấc ngủ. Thân thể của cậu không quên được các tảng đá, không quên được tuyết. Đá và tuyết khắc in vào nó. Mình nhìn kỹ khuôn mặt đen, sưng vù, tựa một cái quả đã nẫu lại còn bị roi lằn. Cậu xấu xí quá, và tiêu tụy, không dùng thành thạo nữa các dụng cụ làm việc rất đẹp của cậu: hai tay cậu vẫn còn cồng buốt, và khi muốn gượng dậy nơi mép giường để thở, hai cẳng chân tê dại của cậu buông thõng như hai khúc gỗ. Cuộc đi của cậu như vẫn chưa xong, cậu vẫn còn thở hổn hển và mỗi lần trở đầu trên gối để mong tìm sự yên tĩnh, thì những hình ảnh dấp dứu nhau đang sốt ruột ở hành lang bắt đầu xao động và diễu qua dưới cái sọ não của cậu, cậu không thể dừng được. Cuộc diễu hành không dứt, và không dứt được cuộc chiến đấu của cậu chống lại những kẻ thù sống lại từ những lớp tro.

Mình cho cậu uống thuốc, hết chén này lại chén khác.

– Uống đi, cậu!

– Cái làm mình kinh lạ nhất... cậu biết không...

Là võ sĩ thắng cuộc, nhưng lại bị tổn thương vì những cú trời giáng, cậu ôn lại câu chuyện kỳ lạ của cậu. Và câu chuyện ấy, cậu dốc ra, từng mảng một. Qua câu chuyện kể trong đêm, mình thấy cậu đi trên núi tuyết mà không có gậy nhọn, không có thừng, không có lương ăn, lúc bò trên những con đèo cao bốn nghìn năm trăm mét, lúc trèo những thành vách dài thẳng đứng, chân, tay, đầu gối máu me, trời rét bốn mươi độ dưới không. Dần dần

mất hết máu, mất hết sức, mất hết trí, cậu vẫn đi tới, với cái ương ngạnh của một con kiến, gặp chướng ngại thì trở lui vòng lại, ngã thì cố đứng lên, dốc thoải có thể lăn chuồi xuống, vực thì leo ngược, không một giây ngừng nghỉ vì ngừng nghỉ thì không thể nào đứng lên được nữa trên dải băng tuyết này.

Và vì thế, khi cậu trượt ngã, cậu đứng lên nhanh, để khỏi biến thành đá. Cái rét từng giây một ướp cứng cậu, và vì sau cú ngã, cậu đã có thêm một phút được nghỉ ngơi nên cậu phải làm cho các cơ bắp như đã chết rồi của cậu vận động thì mới hòng mong trời dậy trở lại.

Cậu cưỡng lại các cảm dỗ: “Trong tuyết, cậu nói với mình, ta mất hết mọi bản năng bảo tồn. Sau hai, ba, bốn ngày đi bộ, ta chỉ còn mong được ngủ. Mình cũng mong ngủ. Nhưng mình lại tự nói: Vợ mình, chắc là cô ấy tin mình cố sống, cố đi. Bạn bè tin là mình cố bước đi. Tất cả đều tin ở mình. Mình là một thằng tồi nếu mình không cố bước.”

Rồi cậu tiếp tục đi, và với cái mũi dao, mỗi ngày cậu khoét rộng ra một ít chỗ giày rách để hai chân cậu dù tê cứng và sưng to vẫn có thể đi giày.

Cậu thầm thì với mình một điều tâm sự kỳ lạ:

“Từ ngày thứ hai, cậu ạ, cố gắng nhiều nhất của mình là làm sao đừng suy nghĩ. Mình đau quá, mà tình thế thì tuyệt vọng quá. Muốn đủ dũng cảm để đi, không nên nghĩ gì đến tình thế. Không may, mình không làm chủ được trí óc mình, nó cứ làm việc như một cái tuốc bin. Nhưng mình còn có thể chọn lựa cho nó một số hình ảnh. Mình hướng nó vào một cuốn phim, một cuốn sách. Và cuốn phim hoặc cuốn sách quay hết tốc độ trong trí óc mình. Rồi nó lại đưa mình trở về với tình thế hiện tại. Không tránh được. Thế là mình lại phải ném trí nhớ của mình tới những kỷ niệm khác...”

Tuy vậy, có một lần, trượt ngã sấp trên mặt tuyết, cậu định thôi không dậy nữa. Cậu giống như người võ sĩ, bỗng thấy trống rỗng không ham muốn gì, nghe thời gian điếm từng giây một trong một thế giới hoàn toàn xa lạ, đợi đến giây thứ mười là lúc bất khả kháng.

“Có thể làm gì thì mình đã làm hết rồi, và mình tuyệt không còn hy vọng, cứ cố làm chi trong cái khổ nhục này?” Chỉ cần cậu nhắm mắt lại là có thể tìm thấy yên tĩnh trong thế giới này. Là có thể xóa khỏi thế giới này những núi đá, những băng lạnh và tuyết trắng. Mắt chỉ vừa nhắm lại, ôi các

mi mắt kỳ diệu, thế là thôi, không bị roi đòn, vấp ngã, bắp rách, băng cồng, cũng thôi không còn cái sức trì kéo nặng nề đó của cuộc sống mà cậu phải kéo, cậu thì vất vả như một con bò mà cuộc sống thì nặng nề hơn cả chiếc Xe. Cái rét trở nên thuốc độc, nó cũng giống như là móc phin. Giờ nó tràn ngập trong cậu một cảm giác dịu dàng, cậu đã được nếm cái dịu dàng đó. Tất cả cuộc sống của cậu giờ ẩn vào vùng quanh trái tim cậu. Một cái gì êm đềm và quý giá thu vào chính giữa bản thân cậu. Ý thức lần lần rút bỏ khỏi các vùng da thịt xa xôi của hình hài, cái hình hài vốn cho đến nay là một con thú đầy ứ niềm đau, giờ đã mang cái vô tri của đá.

Cả đến các lo toan cũng đều không còn. Những tiếng gọi của chúng mình không đạt đến cậu nữa, hay, nói cho đúng, đối với cậu chúng trở thành tiếng gọi trong chiêm bao. Cậu trả lời hưởng ứng bằng một bước đi chiêm bao, bằng những bước chân dài nhẹ nhàng chẳng cần cố gắng gì mà vẫn mở ra cho cậu những lạc thú của đồng bằng. Cậu trượt chuôi dễ chịu biết bao vào trong một thế giới đã trở nên dịu dàng đến thế đối với cậu! Guillaumet ạ, một cách ích kỷ, cậu định không cho chúng mình nhìn thấy ngày trở về của cậu.

Nhưng hồi hận bỗng trào lên từ nơi sâu thẳm nhất của lương tri. Có những chi tiết xác thực chọt trộn vào trong cơn mê muội: “Mình nghĩ đến vợ mình. Tiền bảo hiểm của mình sẽ giúp cô ấy khỏi khốn đốn. Phải, nhưng mà tiền bảo hiểm...”

Trong trường hợp mất tích, bốn năm sau nữa người lái mới được pháp chế chứng thực là chết. Cái chi tiết ấy có vẻ rõ ràng, xóa nhòa mọi hình ảnh khác. Mà cậu thì đang ngã sấp trên một sườn tuyết dốc đứng. Thi thể cậu khi mùa hè đến, sẽ lăn đi với đồng bùn này tới một cái vực nào đó trong nghìn vực sâu của dãy Andes. Cậu biết thế. Nhưng cậu cũng biết rằng trước mắt cậu, một tảng đá nhô ra, cách năm chục mét: “Mình nghĩ: nếu mình cố dẩy, mình sẽ với được tảng đá đó... nếu mình cố chèn người vào khe đá, mùa hè tới, người ta sẽ tìm thấy xác mình.”

Đứng lên được, thế là cậu đi liền hai đêm và ba ngày.

Song cậu cũng không nghĩ sẽ đi xa được.

“Có nhiều dấu hiệu cho mình biết mình sắp chết. Đây là một: cứ quăng hai tiếng mình lại phải dừng để xé giày rộng thêm một tí, lấy tuyết xát hai bàn chân sưng vù hoặc chi đơn giản là cho tim mình nó nghỉ ngơi một tí. Nhưng vào những ngày cuối, mình mất trí nhớ. Mình đi lại đã lâu rồi, bỗng nhiên mình thấy sáng rõ một điều: mỗi lần dừng, mình lại quên một vật. Lần đầu là một chiếc găng, trời rét thế này, đó là việc nghiêm trọng. Mình đặt nó trước mặt và cứ thế đi, quên không cầm lên. Rồi quên đồng hồ. Rồi quên chiếc dao con. Rồi quên la bàn. Mỗi lần dừng, nghèo đi một ít.

“Cái cứu thoát mình là bước một bước. Một bước nữa. Cái bước mà người ta bước lại cũng chỉ là cái bước trước đó thôi...”

“Cái mà mình đã làm, mình nói thật, không một con vật nào làm được”. Câu nói ấy, câu nói cao quý nhất mà mình nghe biết, câu nói định vị cho con người, làm vinh dự cho con người, phục hồi những ngôi thứ chân chính, nó trở lại trí nhớ mình. Sau cùng cậu thiếp ngủ được, ý thức cậu bị hủy bỏ, nhưng từ cái hình hài rời rã, rách nát, cháy bỏng này cái ý thức ấy nó sẽ hồi sinh khi cậu thức dậy, và nó trở lại chế ngự hình hài. Thế thì thân xác chỉ còn là một đồ dùng tốt, thân xác chỉ còn là một kẻ phục vụ mà thôi. Và, với niềm tự hào ấy về cái đồ dùng tốt, Guillaumet, cậu cũng biết nói ra:

“Không có lương ăn, cậu cứ tưởng tượng đến ngày đi bộ thứ ba... trái tim mình, nó đập chẳng lấy gì làm mạnh nữa. Ôi chao! Dọc một triền thẳng đứng, mình đang lững lờ, bên trên miệng hố, đào những lỗ trong vách tuyết để bú và trườn tới, đang lúc như thế thì trái tim mình nó tắc. Nó ngắc ngứ, rồi nó lại chạy. Nó đập xiên vẹo. Mình cảm giác như nếu nó ngắc ngứ thêm một giây, mình sẽ buông tay. Mình không nhúc nhích nữa và lắng tai nghe bên trong mình. Chưa bao giờ, cậu hiểu không? Chưa bao giờ lái máy bay mà mình thấy mình bị treo móc vào cổ máy của mình gần kề như hiện nay mình bị treo móc vào trái tim mình. Mình bảo trái tim mình: thôi đi, gắng lên một tí! Cố đập 'tí nữa'. Nó cũng là một trái tim vào loại tốt. Nó ngắc ngứ rồi lại chạy, nó vẫn chạy... Giá mà cậu biết được mình tự hào biết bao về trái tim đó!”

Trong căn buồng ở Mendoza nơi mình ngồi canh cho cậu, cuối cùng cậu cũng nhọc nhằn thiêm thiếp. Và mình nghĩ thầm: “Nếu ai nói với cậu ấy về

lòng can đảm của cậu ấy, Guillaumet sẽ nhún vai. Nhưng ca ngợi sự khiêm tốn của cậu ấy cũng là không hiểu đúng con người thật của cậu ấy. Cậu ấy đứng cao hơn nhiều so với cái đức tính tầm thường này. Nếu cậu nhún vai, ấy là vì khôn ngoan. Cậu ấy biết rằng khi đã bị mắc kẹt vào sự kiện, con người không còn hoảng sợ sự kiện nữa. Chỉ có cái không biết mới làm cho con người kinh hãi. Nhưng cái không biết, đối với kẻ nào đương đầu với nó, không còn là cái không biết nữa. Nhất là khi ta quan sát nó với sự nghiêm túc sáng suốt đó. Lòng dũng cảm của Guillaumet, trước hết là kết quả của sự ngay thẳng ở cậu ấy.”

Cái đức tính thật của cậu ấy tuyệt không phải ở đấy. Cái cao quý của cậu ấy là ở chỗ cảm thấy trách nhiệm. Trách nhiệm đối với mình, đối với chuyển thư, và đối với những bạn bè đang mong mỏi. Cậu ấy nắm trong tay mình nỗi khổ hay niềm vui của bạn. Trách nhiệm đối với cái gì là mới đang dựng xây, ở nơi kia, ở thế giới những người đang sống, cái thế giới mà cậu phải tham dự. Có trách nhiệm một ít về số phận những con người trong chừng mực công việc của mình.

Cậu ấy có mặt trong số những con người tầm vóc rộng lớn, chịu dùng tán che của mình để che cho những chân trời rộng. Làm người, chính là có trách nhiệm. Chính là biết xấu hổ mặt đối mặt với một sự khốn cùng có vẻ như chẳng phải tùy mình. Chính là tự hào về một chiến thắng mà các bạn hữu mang lại. Chính là, khi đặt viên đá của mình, mình có cảm giác rằng mình góp phần xây dựng thế giới.

Người ta muốn lẫn lộn những con người như vậy với những người đầu bò tót, với những nhà thể thao. Người ta ca ngợi sự coi thường cái chết của họ. Tôi thì tôi coi thường sự coi thường cái chết. Nếu như lòng khinh thường cái chết đó không có cội rễ trong một trách nhiệm được đảm nhận, nó chỉ là dấu hiệu nghèo nàn, hoặc sự thái quá của tuổi trẻ. Tôi có biết một người tự sát khi tuổi hãy còn trẻ. Không hiểu là mối thất tình nào đã xui anh ta đến chỗ bắn một viên đạn vào ngực. Không rõ chịu ảnh hưởng của ám ảnh có tính chất văn học nào mà anh đi găng trắng vào hai tay, song tôi nhớ khi đứng trước cuộc phô diễn buồn tẻ này, lòng tôi không có cái cảm giác rằng anh ta cao quý mà là anh ta khốn quẫn. Như vậy đấy, sau khuôn mặt

đáng yêu ấy, dưới cái sọ não của người ấy, nào có gì đâu, tuyệt chẳng có gì. Nếu không phải là hình ảnh của một cô gái nhỏ gàn dở nào đó giống như bao cô gái khác.

Đối mặt với cái số phận còi cọc đó, tôi nhớ lại một cái chết khác xứng là cái chết của con người. Cái chết của một người làm vườn từng nói với tôi: “Anh biết chứ... đôi khi đang đào xới, tôi chảy tháo cả mồ hôi ra! Chân bị rút vì bệnh khớp, tôi nguyện rửa cái nghề đào xới. Thế mà nay tôi thích đào xới, đào xới đất. Được đào xới đất, thật thích. Khi ta đào xới, ta tự do biết bao! Và rồi, rồi đây, ai chăm các cây cối cho tôi nữa?” ông để lại một quả đất đang đào xới dở. Ông để lại một hành tinh đang đào xới dở. Bằng tình yêu, ông gắn bó với tất cả các vùng đất, với tất cả mọi cây cối trên Trái đất. Chính ông mới là con người hào phóng, là kẻ hoang phí, là ông chúa lớn.

Như Guillaumet, chính ông mới là con người can đảm, khi ông nhân danh sự Sáng tạo của mình mà phấn đấu chống lại cái chết.

III:

Chiếc máy bay

Có là gì đâu, Guillaumet ơi, khi ngày ngày đêm đêm ta phải kiểm tra tất cả các thứ máy áp suất, ta phải giữ thăng bằng với các thứ máy định hướng, chẩn đoán hơi thở các động cơ, đặt mười lăm tấn thép trên vai mình: có là gì đâu khi những vấn đề đặt ra cho ta, cuối cùng lại là những vấn đề con người, và như vậy, tức khắc, dễ dàng, cậu cũng thanh cao giống như cái thanh cao của người sống ở miền núi. Cũng như một nhà thơ, cậu biết cái thú vị của những báo hiệu khi trời sắp rạng. Từ đáy vực của những đêm gian khổ, cậu đã bao lần mong mỗi cái bó hoa nhàn nhạt này xuất hiện, cái ánh sáng âm âm trỗi dậy từ trên những vùng đất đen kịt hướng Đông. Cái giếng kỳ diệu ấy, đôi khi, trước mắt cậu, thật lâu mới tan băng giá và chữa cho cậu khỏi bệnh ngay lúc cậu ngỡ là sắp chết.

Việc sử dụng một đồ dùng có tính chất cao cấp đã không biến cậu thành một kỹ thuật viên khô khan. Tôi cho rằng những kẻ quá sợ các tiến bộ kỹ thuật của chúng ta đã lẫn lộn mục đích và phương tiện. Ai phấn đấu cho hy vọng duy nhất là của cải vật chất, cuối cùng chẳng gặt hái gì đáng cho mình sống đâu. Nhưng cái máy không phải là mục đích. Chiếc máy bay không phải là mục đích: nó là một đồ dùng. Một đồ dùng như cái bừa.

Nếu ta nghĩ rằng cái máy làm hoen ố con người, ấy có lẽ là vì ta có hơi thiếu một chút lùi lại để đánh giá các kết quả của những biến đổi, nhanh như những biến đổi ta vừa trải qua. Một trăm năm lịch sử của cái máy có là gì đối với hai mươi vạn năm của lịch sử con người? Cái quang cảnh hầm mỏ và các trung tâm điện khí này, chúng ta chỉ mới được nhìn ngắm đây thôi. Chỉ mới đây thôi ta bắt đầu ở cái nhà mới, cái nhà mà chúng ta xây cũng chưa xong. Cái gì quanh ta cũng biến đổi nhanh thế: quan hệ giữa những con người, điều kiện làm việc, tập quán. Đến tâm lý của chúng ta, nó cũng bị xô đẩy từ những cơ sở thâm kín nhất của nó. Những quan niệm về chia ly, vắng biệt, cách trở, tái hợp, nếu chúng vẫn là những từ ngữ ấy, thì ngày nay chúng cũng không còn chứa những thực tế như trước nữa. Ngày

nay để hiểu được thế giới, ta dùng một ngôn ngữ vốn là ngôn ngữ làm cho thế giới hôm qua. Và cuộc sống quá khứ có vẻ thích hợp hơn với bản chất chúng ta chỉ vì cái lý do rằng nó thích hợp hơn với ngôn ngữ của ta.

Mỗi tiến bộ đuổi chúng ta ra xa hơn một chút những thói quen nào đó mà ta vừa có, và chúng ta thật sự là những kẻ nhập cư chưa xây được Tổ quốc cho mình.

Chúng ta tất cả đều là những đứa bé man dã mà các thứ đồ chơi mới còn làm cho chúng say mê. Những chuyến rượt bay bằng máy bay cũng chẳng có nghĩa nào khác. Cái kia lên cao hơn, bay nhanh hơn. Ta quên vì sao cho nó bay. Bay, tạm thời, quan trọng hơn mục đích bay. Đối với kẻ thực dân đang dựng xây một đế quốc, cái nghĩa của cuộc sống là xâm lược, người lính khinh anh thực dân. Song mục đích của sự xâm lược này không phải là để củng cố cho kẻ thực dân kia sao? Như vậy đấy, trong khi ca ngợi các tiến bộ của chúng ta, chúng ta buộc những con người phải phục vụ cho việc đặt đường xe lửa, dựng nên những nhà máy, khoan đào các giếng dầu lửa. Chúng ta có hơi quên một chút rằng chúng ta dựng nên các công trình ấy để phục vụ những con người. Đạo lý của chúng ta, trong thời gian xâm lược, là đạo lý của lính. Bây giờ ta phải đánh chiếm mà. Ta phải làm cho sống động cái ngôi nhà mới tuyệt chưa có khuôn mặt. Chân lý, đối với người này là xây, đối với người kia, là ở.

Chắc chắn là cái mái nhà của chúng ta, dần dần nó sẽ trở nên nhân văn hơn. Bản thân cái máy, nó càng hoàn chỉnh thì nó càng lùi sau cái cương vị của nó. Có vẻ như là tất cả cố gắng công nghệ của con người, tất cả tính toán, tất cả những đêm không ngủ trên các bản vẽ, theo những dấu hiệu mắt nhìn thấy, chỉ cốt để dẫn đến điều đơn giản duy nhất, như thể cần phải trải qua kinh nghiệm của nhiều thế hệ mới dần dần giải tỏa bớt được đường cong của một cây cột, một cái bụng tàu, một cái thân máy bay cho tới khi nó đạt được đến vẻ thuần khiết cơ bản của đường cong vú người, của bờ vai người. Dường như công việc của các kỹ sư, những người vẽ thiết kế, những người tính toán trong phòng giấy nghiên cứu, bề ngoài chỉ là đánh bóng và xóa nhòa, làm mờ đi cái chỗ nổi ấy, làm cho cái cánh này được thẳng bằng, cho đến khi không nhận thấy nó nữa, cho đến khi không còn có một chiếc

cánh trên thân máy bay nữa mà là một bông hoa hoàn toàn bung nở sau khi tung khỏi đài hoa, một thứ tổng hòa ngẫu sinh, liên quan một cách bí mật với con người, cùng chất lượng với chất lượng bài thơ. Đường như sự hoàn chỉnh được đạt tới không phải là lúc không còn gì để thêm nữa mà là lúc không còn gì để bớt nữa. Vào chặng cuối cùng của sự tiến hóa, cái máy tự ẩn mình đi.

Như vậy đấy, sự hoàn chỉnh của sáng tạo dẫn đến chỗ không có vết của sáng tạo. Và, trong đồ dùng, mọi cơ học mặt ngoài dần dần xóa đi, ta được trao vào tay một vật tự nhiên y như một hòn sỏi do sóng biển mài giũa, cũng thế đấy, tuyệt diệu như vậy, sao cho trong chính khi sử dụng, cái máy làm cho người ta lần lần quên chính cái máy đi.

Ngày xưa, ta tiếp xúc với một nhà máy phức tạp. Nay một cỗ máy quay đến làm ta quên là có nó. Nhưng mà sau rốt nó làm tròn chức năng của nó là quay, như một trái tim đập, và ta cũng tuyệt không để ý đến trái tim ta. Sự chú tâm này không bị đồ dùng cuốn hút nữa. Bên kia đồ dùng và xuyên qua nó, ấy là cái bản chất cũ xưa mà ta tìm thấy, bản chất của người làm vườn, người lái tàu hoặc của nhà thơ.

Ấy là với nước, với không khí mà người lái tiếp xúc khi cất cánh. Khi các máy móc đã phát động rồi, khi máy bay đã xới biển lên rồi, tàu bị sóng đánh một cái thật mạnh rền lên như tiếng chiêng, con người theo sự rung động của lưng của cột mình có thể theo dõi được công việc ấy. Anh cảm thấy chiếc thủy phi cơ, từng giây một, cứ thay đổi tốc độ thì như tăng thêm quyền lực. Anh cảm thấy có một cái gì chín muồi trưởng thành lên trong mười lăm tấn vật chất ấy, chính cái chín muồi ấy làm cho nó bay được. Người lái khép chặt tay vào cần lái và, dần dà, trong lòng hai bàn tay trống của mình, anh tiếp nhận quyền lực đó giống như một thiên năng. Các bộ phận bằng kim khí của các cần lái, một khi cái thiên năng ấy đã được ban cho, trở nên những sứ giả của quyền lực nơi anh. Khi cái quyền lực ấy chín muồi, với một cử chỉ còn dẻo hơn là cử chỉ hái hoa, người lái tách chiếc máy bay ra khỏi mặt nước, và đặt nó vào không gian.

IV: Chiếc máy bay và trái đất

1

Chiếc máy bay, nó hẳn là một cái máy rồi, nhưng nó còn là một dụng cụ để phân tích quý giá biết bao! Dụng cụ ấy giúp ta khám phá khuôn mặt thật của Trái đất. Ví dụ như đường sá, trong bao nhiêu thế kỷ, đường sá lừa dối ta. Ta giống như bà hoàng hậu nọ muốn đi thăm các thần dân, muốn biết họ có hân hoan vì sự trị vì của mình không. Để dối nhà vua, những kẻ nịnh thần bố trí một vài cảnh an lạc trên đường vua qua, thuê người múa nhảy ở những nơi đó. Ngoài con đường bé tí, vua không nhìn thấy gì trong đất nước của mình, và tuyệt không hay biết là trong các làng mạc, những người sắp chết đói đang nguyền rủa mình.

Cũng vậy đấy, ta men theo dọc những con đường quanh co. Những con đường này tránh các khoảng đất cằn, tránh đá, tránh cát, đáp ứng những nhu cầu của người và đi hết giếng nước này đến giếng nước khác. Chúng đưa nông dân đi từ các kho lúa đến các đất trồng lúa, nhận ở các sân chuồng đàn súc vật còn ngái ngủ và vào lúc bình minh đẩy chúng ra đồng cỏ. Chúng nối khu làng này đến khu làng kia, vì trai làng này lấy gái làng kia. Và cho dù một con đường có thử phiêu lưu vượt một miền sa mạc thì nó cũng vòng đi vòng lại hàng hai chục lần quanh các ốc đảo.

Bị lừa gạt như vậy bởi các đường vòng của chúng, cũng như bởi những lời dối trá khoan dung, trong những cuộc hành trình của ta, ta đã đi dọc biết bao miền đất được tưới tắm, bao vườn rau, bao đồng cỏ, lâu rồi ta đã tô vẽ hình ảnh cái nhà tù của chúng ta. Cái hành tinh này, ta vốn ngỡ nó ấm ướt và dịu dàng.

Nhưng mắt ta được mài sắc, và ta đã có được một sự tiến bộ tàn bạo. Với chiếc máy bay, ta học được cái vạch thẳng. Chỉ cần cất cánh là ta rời bỏ ngay những con đường có xu hướng đi về các giếng nước và chuồng trại, những con đường len lỏi từ thành phố này sang thành phố khác. Từ nay

được giải thoát khỏi những thói tục nô lệ yêu dấu, giải thoát khỏi các giếng nước, ta hướng tay lái về những mục đích xa xôi. Có làm như thế, từ trên cao các đường bay thẳng ta mới khám phá thấy cái nền cơ bản, ta mới khám phá thấy chân đá, chân cát, và chân muối, cái nền cơ bản nơi mà cuộc sống, đôi khi, giống như một ít rong rêu trong khe các di tích, mon men nở hoa, đây đó.

Và ta bỗng biến đổi thành nhà vật lý, nhà sinh vật, chăm chú ngắm kỹ các nền văn minh đang tô điểm cho các thung lũng, và có khi, như là một sự kỳ diệu, nở rộ như những khu vườn hoa, nơi nào mưa thuận gió hòa. Như vậy ta đánh giá con người theo tầm cỡ của vũ trụ, nhìn kỹ con người qua cửa sổ tàu như qua các đồ dùng nghiên cứu. Như vậy ta đọc lại lịch sử của chính ta.

2

Người lái bay về phía eo biển Magellan, có nhìn thấy chéch một tí về phía Nam Rio Gallegos vết tích một cuộc phun chảy phún thạch ngày xưa. Đồng đồ nát này đè nặng đồng bằng với một bề dày hai mươi mét. Rồi anh lại gặp vết tích một cuộc phun chảy thứ hai, một cuộc thứ ba, và từ đây trở đi, ở mỗi chỗ đất gù, mỗi ngọn đồi thấp hai trăm mét đều có trên sườn một miệng núi lửa. Không phải núi lửa đồ sộ loại Vésuve: đặt ngay trên đất bằng, thật là những cái miệng đại bác.

Nhưng ngày nay là sự yên tĩnh. Người ta kinh ngạc mà gặp sự yên tĩnh trong cái khung cảnh đã được cải tạo, nơi này hàng nghìn quả núi kia từng đối đáp nhau, bằng những cái bụng lớn ở dưới đất, khi chúng phun lửa. Và ta giờ bay trên một miền đất đã câm tắt, tô điểm bằng những dải băng hà màu đen.

Nhưng, xa hơn có những dải núi lửa già cỗi hơn, chúng đã khoác lên mình một lớp vỏ vàng kim. Chốc chốc lại có một cái cây mọc trong khe đá núi lửa như một đóa hoa mọc trong một cái chậu cũ. Dưới ánh sáng màu hoàng hôn, đồng bằng có vẻ sang trọng như một công viên, có vẻ văn minh với lượt cỏ ngắn, chỉ còn hơi bông bông một tí quanh cái mép khổng lồ. Một con thỏ lao xuống sườn núi, một con chim cất cánh bay, cuộc sống đã chiếm hữu trên một hành tinh mới, nơi mà chất đất nhào nhuyễn tốt lành sau cùng đã đặt được trên một tinh cầu.

Sau cùng, một quãng trước khi tới Punta Arenas, những họng núi lửa cuối cùng được lấp kín. Một thảm cỏ mịn màng nối liền đường cong các núi lửa: từ đây đi, chúng tuyền là dịu dàng. Mỗi khe núi đều được khâu lại bằng thứ chỉ lạnh mềm mại ấy. Mặt đất phẳng, sườn núi nhẹ thoải, làm cho ta quên đi gốc nguồn của chúng. Thảm cỏ ấy đã xóa đi cái dấu hiệu đen tối trên các triền đồi.

Và đây, là thành phố cực Nam nhất của thế giới, nó có thể có được nhờ sự tồn tại ngẫu nhiên của một chút bùn, giữa các phún thạch nguyên sơ và băng hà Nam Cực. Ở tận kề các dòng phun chảy đen kịt, thật người ta mới

cảm thấy sự kỳ diệu của con người! Cuộc gặp gỡ thật kỳ lạ! Người ta không hiểu như thế nào, không hiểu tại sao người khách qua đường ấy lại viếng các khu vườn sãn có, các khu vườn có thể ở được chỉ một thời gian ngắn như thế, một kỷ nguyên địa chất học, một ngày tốt lành trong chuỗi tháng ngày.

Tôi hạ cánh trong buổi chiều êm ả. Punta Arenas! Tôi tựa lưng vào một giếng nước và nhìn những người con gái. Chỉ cách vẻ xinh đẹp của họ có hai bước, tôi càng thấy rõ hơn nữa sự bí mật của con người. Trong một thế giới mà sự sống dính liền cuộc sống sít sao như vậy, trong cái thế giới mà những đóa hoa trong chính dòng gió trộn lẫn với hoa, mà con thiên nga nhận mặt được mọi con thiên nga, chỉ có những con người là dựng xây sự cô đơn của mình.

Khoảng không gian nào tích trữ giữa họ với nhau cái phần tinh thần của họ! Một giấc mơ con gái làm cho cô ta trở nên cách biệt tôi, làm sao tôi vào được giấc mơ ấy của cô? Ta hiểu gì về người con gái kia đang chậm bước để về nhà, mắt vừa nhìn xuống vừa mỉm cười một mình, lòng cô đã tràn trề lắm những sáng tạo và những lời nói dối đáng yêu? Bằng ý nghĩ, giọng nói, những chốc lặng im của một người yêu dấu cô đã có thể tự tạo cho mình một Vương quốc, và ngoài người yêu dấu ra, còn lại, đối với cô, chỉ toàn là kẻ dã man. Tôi có cảm giác cô thu mình kín trong niềm bí mật của mình, trong các thói quen của mình, trong những âm vang ru hát của trí nhớ mình, còn hơn là cô bị thu kín trong một hành tinh khác. Sinh ra hôm qua từ những núi lửa, thảm cỏ hay mùi muối mặn của biển, bây giờ cô đã hầu như một vị thiên thần.

Punta Arenas! Tôi ngồi dựa lưng vào thành giếng. Những người đàn bà già nua đến kéo nước; số phận của họ, rồi tôi chỉ còn nhớ rõ cái cử chỉ kéo nước tôi đòi ấy. Một đứa trẻ, đầu sát tường, khóc thút thít; trong trí nhớ của tôi về sau, nó chỉ còn là hình ảnh một đứa trẻ con không gì thỏa được thèm khát. Tôi là một người khách lạ. Tôi có biết gì đâu. Tôi chẳng bước vào các Vương quốc riêng của những con người đâu.

Mỏng manh làm sao cái cảnh trí trên đó diễn ra tấn kịch bao la của giận hờn, ưu ái, và những lạc thú của con người! Từ đâu đó mà những con người

rút ra sự yêu thích cái vĩnh cửu, khi bản thân họ vốn ngẫu nhiên có mặt trên một phún thạch hầy còn ấm, mà cũng đang bị đe dọa bởi những sóng cát ngày mai, bởi những cơn gió tuyết? Những nền văn minh của họ chỉ là những vàng son thật mỏng manh: một trái núi lửa xóa sạch tức thì các vàng son đó, một biển mới, một làn gió cát.

Cái thành phố này như là xây lên trên một nền đất quý mà người ta tưởng bên dưới giàu có như một khu đất miền Beauce. Người ta quên rằng cuộc sống, ở nơi đây cũng như ở mọi nơi, chỉ là một sự xa xỉ, và dưới bước chân đi của những con người, không miền đất nào thật là sâu thẳm cả. Tôi có biết thật chứ, cách Punta Arenas mười ki lô mét, một cái đầm chứng minh được điều đó. Xung quanh là cây cối khô cằn và những mái nhà âm thấp, nó bé bỏng như một cái ao trong vườn, nhưng nó lại có sóng, không làm sao giải thích được. Ngày và đêm, ngực phập phồng chậm rãi giữa bao nhiêu hiện thực êm đềm kia, những loài lau sậy ấy, những đứa trẻ đang chơi ấy, cái đầm tuân theo những quy luật khác. Bên dưới mặt nước phẳng lặng hay mặt giá băng yên tĩnh, bên dưới chiếc thuyền nát độc nhất, là sự tác động của năng lượng mặt trăng. Dưới những tầng sâu, các ngọn sóng lừng nhào nặn cái mảng đen này. Những ngọn sóng kỳ lạ sinh sôi và đuổi bắt nhau quanh hồ và cho đến tận eo biển Magellan, dưới cái lớp nhẹ cỏ và hoa. Cái ao một trăm mét rộng này, ngay bìa một thành phố mà anh ngỡ là quê hương, cái ao nằm vững chãi trên miền đất của những con người, nó đập nhịp đập của biển.

3

Chúng ta là cư dân của một hành tinh lang thang. Thỉnh thoảng nhờ có máy bay mà rõ ra cội nguồn của cái hành tinh này: một cái ao có quan hệ với mặt trăng, điều ấy gợi cho ta những dây nhợ bà con thăm kín; song về việc đó, tôi còn biết nhiều dấu hiệu khác nữa.

Đọc bờ biển Sahara, giữa Mũi Juby và Cisneros chốc chốc ta lại bay qua những vùng cao nguyên hình thù giống như hình nón trụ, bề rộng có khi là vài trăm bước, có khi đến ba chục ki lô mét. Còn bề cao thì bằng nhau một cách đáng chú ý, ba trăm mét. Nhưng, ngoài bề cao bằng nhau ấy ra, chúng còn cùng màu, cùng chất đất, các ghềnh đá cùng hình dáng. Các cây cột của một ngôi đền trời lên cô độc trên bãi cát chỉ cho ta vết tích của ngôi đền cũ, nay đổ nát; cũng thế, các cây cột trơ trọi này chỉ rõ ngày xưa chúng nguyên là một cao nguyên bao la liền nhau.

Vào những năm đầu thiết lập đường bay Casablanca-Dakar, vào thời kỳ vật tư còn mỏng manh, những trường hợp hỏng máy, tìm kiếm hay cứu cấp thường buộc chúng tôi hạ xuống đất. Thế nhưng, cát lại hay lừa gạt người: tưởng nó chắc, hóa ra nó lún. Còn những ruộng muối cổ, có vẻ rắn như hắc ín, chân ta nện nghe cứng thành thạch, nhưng có bánh xe đè là chúng sụt xuống. Lớp vỏ muối trắng vỡ để lộ ra một cái ao đen bốc mùi hôi thối. Vì vậy, chúng tôi hay lựa đậu, nếu điều kiện cho phép như vậy, trên mặt phẳng các cao nguyên: các mặt phẳng cao nguyên không ẩn giấu cạm bẫy gì.

Sở dĩ có sự đảm bảo này là có một loại cát trắng, to hạt, một đồng khổng lồ những vỏ ốc li ti. Trên mặt cao nguyên, chúng còn nguyên vẹn, nhưng càng xuống dưới triền núi, ta càng thấy chúng nát vỡ và dồn đóng lại. Trong hang động cổ xưa nhất dưới chân núi, nó đã thành can xi nguyên chất.

Thế nhưng, vào thời kỳ chiếm đóng Reine và Serre, hai anh bạn đồng nghiệp, bị quân phiến loạn giam giữ, có một lần tôi đậu xuống một điểm như vậy, để cho một người liên lạc thuộc dân tộc Moor xuống. Tôi cùng tìm kiếm với y, trước khi tôi bay đi, xem có lối nào cho y xuống núi không. Nhưng mặt phẳng chúng tôi đậu bốn bề đều là ghềnh đá thẳng đứng, các

vách ghềnh xếp như nếp vải, bên dưới là vực sâu. Không thể nào thoát đi đâu được.

Tuy vậy, trước khi cất cánh để tìm một mảnh đất đậu khác ở nơi khác, tôi vẫn chùng chình ở đây. Tôi cảm thấy vui một niềm vui có lẽ hơi trẻ con, chân mình được đặt xuống một vùng đất tuyệt chưa in vết chân người hay chân thú nào. Không tên giặc Moor nào đã xung phong được vào nơi thành lũy kiên cố này. Không người châu Âu nào có thể khám phá ra vùng đất này. Tôi bước rất dài trên một bãi cát vô cùng trinh trắng. Tôi là người đầu tiên, tay này vốc đổ sang tay kia, như là một thứ vàng quý, cái bụi vỏ ốc này. Là người đầu tiên làm rộn lên cái yên tĩnh này. Trên băng hà Bắc Cực này, thiên thu không một lá cỏ mọc, tôi như một hạt giống theo gió mà đến, nhân chứng đầu tiên của cuộc đời.

Đã có một vì sao nhấp nháy và tôi ngắm nhìn nó. Tôi nghĩ rằng cái mặt băng trắng tinh này hàng chục vạn năm nay vẫn nằm dang đợi các vì tinh tú. Một tấm thảm không vết gợn trải dưới trời trong. Bỗng tôi thấy đau nhói trong ngực, như đến gần kề một khám phá lớn khi tôi chột bắt gặp, cách chỗ tôi mười lăm hay hai mươi mét, có một viên sỏi màu đen.

Tôi đậu xuống trên ba trăm mét bề dày vỏ ốc. Toàn bộ cái nền tảng khổng lồ này, như một băng chứng rành rành, rằng không thể có bất cứ thứ đá nào ở đây. Đá lửa có lẽ ngủ trong sâu thẳm lòng đất, nó do cuộc tiêu hóa chậm rãi của địa cầu nảy sinh, nhưng sự kỳ diệu nào đã đẩy được một viên lên cái mặt băng còn quá mới này? Tim đập thình thình, tôi tức thì nhặt lên vật tôi tìm thấy: một viên sỏi rần, đen, to bằng nắm tay, nặng như kim khí, hình dáng giống một giọt nước mắt.

Một tấm thảm trải dưới một cây táo chỉ có thể hứng được táo, một thảm trải dưới các vì sao chỉ có thể hứng các bụi sao: chưa hề có một tinh thạch nào nói rõ nguồn gốc của mình một cách hiển nhiên như vậy.

Và rất tự nhiên, khi ngẩng đầu lên, tôi chột nghĩ rằng, từ trên ngọn cây táo trời kia, hẳn là đã rơi xuống nhiều quả khác. Tôi có thể tìm thấy các quả táo đó ngay nơi chúng rơi, bởi vì từ chục vạn năm nay chẳng gì có thể quấy rầy chúng cả. Bởi vì chúng không thể nào lẫn được với các vật khác. Nghĩ thế, tôi liền đi tìm kiếm để kiểm chứng giả thuyết của mình.

Giả thuyết đó đúng. Tôi nhặt các hòn sỏi bắt được đó, mật độ là khoảng một viên một héc ta. Viên nào cũng hình giọt phún thạch bị ấn bẹp gí đó. Cùng cái rắn chắc của kim cương đen đó. Và như vậy đó, tôi thấy hiện ra trước mắt, trong một khoảnh khắc rõ ràng thu hẹp từ trên chóp máy đo mưa đầy tinh tú của tôi, trận mưa rào lửa chậm chạp kia.

4

Nhưng kỳ diệu nhất là, đứng đây trên cái lưng tròn của Trái đất, giữa tấm chăn có từ kia với các vì tinh tú kia, có một ý thức con người, để cho cơn mưa đó có thể soi lên như nó soi vào một tấm gương. Trên một nền tảng khoáng chất, một giấc mơ là một điều kỳ diệu. Và tôi nhớ lại một giấc mơ...

Một lần trước, cũng như thế này, đổ xuống trên một vùng cát dày, tôi đợi hừng đông. Các trái đồi vàng dăng cho trắng những khoảng triền sáng chói của mình, và các triền ở trong bóng tối thì dăng lên cận kề đường giao điểm tối và sáng. Trên công trường vắng lặng của bóng tối và ánh trắng ấy ngự trị một niềm yên tĩnh, cái yên tĩnh sau khi lao động, và cũng là một cái yên tĩnh chạm bẫy. Tôi thiếp đi trong lòng sự yên tĩnh đó.

Khi tôi choàng tỉnh dậy, tôi không thấy gì khác ngoài vòm trời đêm, vì tôi nằm dài trên một ngọn núi, hai tay dang rộng và mặt đối mặt với cái ao đầy sao kia. Còn chưa hiểu trước mặt là những sâu thẳm nào, tôi bỗng choáng ngợp, vì không có một cái rễ nào níu giữ lấy tôi, không có một mái nhà, một nhánh cây, giữa các sâu thẳm ấy và tôi, tôi đã không gì trói buộc nữa rồi, sắp rơi ngã như một người thợ lặn.

Nhưng tuyệt nhiên tôi không rơi ngã. Tôi tự phát hiện ra mình, từ gáy đến gót chân, dính chặt vào Trái đất. Tôi cảm thấy hầu như an ủi, được giao phó cho đất sức nặng của thân mình. Sức hút đối với tôi trở nên tuyệt diệu như là tình yêu.

Tôi có cảm giác đất đưa tay nâng hai bên người tôi, đỡ tôi, nhắc tôi, chờ tôi đi trong không gian tối mịt. Tôi thấy tôi áp sát vào hành tinh, toàn thân tì lên hành tinh như trong khi lái qua một đường vòng, cả người ta tì vào chiếc xe, tôi sung sướng vì sự cận kề kỳ diệu đó, sự chắc chắn đó, sự an toàn đó, và tôi đoán thấy, bên dưới thân xác tôi cái boong cong của con tàu của tôi.

Tôi có ý thức rất rõ là tôi được đỡ đưa đi, rõ đến nỗi tưởng chừng nghe văng lên từ sâu thẳm các miền đất mà không kinh ngạc chút nào, tiếng kêu

than của các vật liệu chúng đang điều chỉnh lại trong vận lực, tiếng rên rỉ của những chiếc thuyền buồm đã già đang đi vào chỗ trú, cái tiếng kêu dài và chát chúa của những chiếc sà lan ngược gió. Nhưng trong sâu thẳm lòng đất, vẫn còn yên tĩnh. Nhưng trên hai vai tôi, sức nặng trở nên hài hòa, nó được nâng đỡ, nó ngang bằng với vịnh cửa. Tôi đúng thực là quê xứ này, như thân xác các tên tử tù được buộc đá vào người và nằm dưới đáy biển.

Rồi tôi ngấm đến thân phận mình, lạc loài trong sa mạc, bị dọa nạt, trụi giữa cát và các vì sao, cách biệt hẳn với các cực cuộc đời của bản thân mình, vì nhiều yên lặng quá. Bởi vì, các cực của cuộc đời tôi ấy, tôi biết rồi tôi cũng để ra nhiều ngày, nhiều tuần, nhiều tháng để trở về với chúng, nếu như rồi không có một chiếc máy bay nào tìm thấy tôi, nếu ngày mai, người Moor không giết tôi. Ở đây, trên đời, tôi không còn sở hữu gì nữa hết. Tôi chỉ còn là một con người luân lạc giữa cát và các vì sao, chỉ còn biết có một niềm êm đềm duy nhất là được thở.

Và tuy vậy, tôi cũng bắt gặp tôi tràn đầy mơ mộng.

Các mơ mộng ấy đến cùng tôi không tiếng động, như nước suối vậy, và thoát đầu, tôi chưa hiểu ngay nỗi êm đềm tràn ngập lòng tôi. Tuyệt không có giọng nói, không có bóng hình, chỉ là cảm tưởng về một sự có mặt, một tình bạn rất gần và cũng đã áng chừng được một nửa. Rồi tôi hiểu ra, tôi tức thì nhắm mắt lại, buông thả mình theo những kỳ diệu của trí nhớ.

Ở đâu đó, có một khu vườn đầy một giống thông đen, và cây bồ đề, và có một ngôi nhà cũ mà tôi yêu mến. Nó xa hay gần, hay không thể sờ ầm cho thịt da tôi nữa, không che nắng che mưa cho tôi được nữa thì nào có quan hệ gì, khi bây giờ nó chỉ còn là mơ mộng: nó có đó để choán trọn đêm tối của tôi bằng sự có mặt của nó, thế là đủ rồi. Tôi không còn là cái thân xác dạt vào bãi cát, tôi định hướng được, tôi là đứa con của mái nhà này, tôi tràn đầy kỷ niệm vì những mùi hương của nó, tràn đầy sự tươi vui của các gian nhà ngoài của nó, tràn đầy những giọng nói cười làm cho nó thành rộn rã. Cho đến tiếng hát của các con ễnh ương trong các ao hồ cũng đến đây cùng tôi. Tôi cần hàng nghìn cọc tiêu như thế để mình nhận ra chính bản thân mình, để khám phá ra niềm yêu thích đối với sự hoang vắng này bắt nguồn từ những xa vắng nào, để tìm ra một ý nghĩa cho sự yên tĩnh cầu

thành bằng hàng nghìn yên tĩnh, trong sự yên tĩnh ấy, cả loài ếch ương cũng không lên tiếng.

Không, tôi không còn cư trú giữa khoảng cát và các vì tinh tú. Cảnh trí chỉ mang tới cho tôi một lời thông báo lạnh lùng. Cả cái dư vị vĩnh cửu mà trước đây tôi tưởng cảnh trí đó cho tôi, bây giờ tôi khám phá ra cội rễ của nó. Tôi lại thấy những chiếc tủ to trang trọng của ngôi nhà. Cửa tủ mở hé, lộ ra từng chõng chần vải trắng như tuyết. Lộ ra những thực phẩm dự trữ ướp tuyết lạnh. Người u già khập khiễng như một con chuột đi hết tủ này lại tủ khác xem lại các chần áo đã giặt trắng, giở ra, gấp lại, đếm lại, kêu lên: “Ôi Trời, khổ!” mỗi khi nhìn thấy một vết sần mòn đe dọa sự vĩnh cửu của ngôi nhà, lập tức chạy đi gi sát một ngọn đèn vào mà nhìn kỹ, thùa lại chỗ chỉ xô trên các tấm khăn thờ, vá lại những chiếc buồm thuyền lớn, phục vụ cho một cái gì còn lớn hơn u, tôi không rõ, Thượng Đế hay một con tàu.

Ôi chao, tôi còn nợ u một trang viết. Ngày ấy, bay những chuyến bay đầu trở về, u ơi, tôi nhìn thấy u tay cầm kim, những chiếc áo lễ trắng muốt ngập đến đầu gối u, mỗi năm mỗi thêm những nếp răn, mỗi năm càng thêm trắng bạc, lúc nào cũng thấy u tự tay mình làm chần chiên cho bọn tôi ngủ, trải khăn lên bàn cho bọn tôi ăn, ôi những bữa yến tiệc đầy pha lê và ánh sáng. Tôi vào thăm u ở nơi để quần áo, tôi ngồi xuống đối diện u, tôi kể cho u nghe các nguy hiểm chết người hòng làm u xúc động, hòng làm u mở mắt mà nhìn cuộc thế, hòng làm u mềm lòng. “Em vẫn chẳng khác trước,” u nói. “Hồi bé, em đã làm rách áo nhiều lần.” “Ôi Trời, khổ! Em làm sứt cả da đầu gối, em về nhà để băng bó, như tối nay.” Nhưng mà không, u ơi, không! Hôm nay tôi về nhà, đâu có phải là từ góc cuối vườn mà là từ góc cuối trời, tôi mang về cùng tôi cái vị chua chát của những niềm cô quạnh, tôi mang về cùng tôi những cơn lốc cát, những vầng trăng rực rỡ miền chí tuyến! Đấy! Bảo mà, u nói với tôi, trẻ con cứ chạy nhảy, gãy cả tay chân mà vẫn cứ cậy giỏi! Không u ơi, không u ơi, tôi đã nhìn thấy xa hơn cái khu vườn này! Giá u hiểu rằng các bóng râm của khu vườn này nào có nghĩa gì đâu! Cát, đá hoa cương, rừng rậm, đầm ao của Trái đất xa thăm vô cùng tận kia. Có những miền đất hể chạm mặt người là người ta giương súng lên, u có biết không nào? Có những vùng sa mạc, trong đêm giá buốt, bọn tôi phải ngủ

không có lấy một mái che, u ạ, không giường, không chăn chiếu, u có biết không nào?

“Ôi, đúng là một thứ người rừng,” u nói.

Tôi chẳng làm sờn được chút nào lòng tin của u, u cũng như cô gái tu sĩ ở nhà thờ. Tôi chỉ thương số phận hẩm hiu đã làm cho u mù quáng, điếc lác như vậy thôi...

Nhưng đêm nay, giữa Sahara, trần trụi giữa cát và các vì sao, tôi vụt thấy u đúng.

Tôi không hiểu có cái gì xảy ra trong tôi. Bao nhiêu vì tinh tú nữa cũng đều có từ mà trọng lực lại nhất nhất quyết dán tôi chỉ vào mặt đất này. Một trọng lực nữa đưa tôi trở về với bản thân mình. Tôi cảm thấy sức nặng của bản thân mình cuốn hút mình hướng về bao nhiêu sự vật! Các mơ mộng của tôi còn thực hơn các gò đồng kia, còn thật hơn vầng trăng kia, những điều hiển hiện kia. Ôi, cái kỳ diệu của một ngôi nhà không phải ở chỗ nó che nắng che mưa làm sưởi ấm ta, cũng không phải vì ta sở hữu các tường vách. Mà chắc chắn là ở chỗ nó dần dà để lắng trong lòng ta những thức dự trữ dị dạng. Ở chỗ nó cấu thành, trong sâu thẳm trái tim ta, cái trái núi mờ ảo ấy, từ đó, giống như nguồn suối, nảy sinh những mơ mộng...

Sahara của tôi, ôi Sahara của tôi! Tất cả trở nên huyền diệu như vậy đấy, nhờ một người đàn bà xe chỉ!

V: Ốc đảo

Tôi đã nói với các bạn về sa mạc rất nhiều, nên trước khi lại nói về nó, tôi tả một ốc đảo. Cái ốc đảo mà tôi nhớ lại hình dáng lúc này không phải ở tít tắp tận cùng Sahara đâu. Mà một kỳ diệu nữa của máy bay là nó đưa anh phóng thẳng vào lòng sự bí mật. Anh vốn là nhà sinh vật, sau cửa con tàu, nghiên cứu đám người đông như kiến. Anh nhìn với một trái tim khô lạnh những thành phố nằm giữa các bình nguyên kia, giữa những con đường xòe ra như ngôi sao, những con đường, giống như các mạch máu, nuôi dưỡng các thành phố bằng cái nhụy ngọt của những cánh đồng. Nhưng một cái kim đã rung lên trên mặt một áp kế, và thứ bụi màu xanh lục kia kia trở nên một thế giới. Anh bây giờ là tù nhân của một thám cỏ trong một vườn hoa ngủ.

Khoảng cách không đo được sự cách biệt. Bức tường của một miếng vườn ở ta có thể chứa đựng nhiều bí mật hơn là Vạn Lý Trường Thành, và tâm hồn một em gái nhỏ được bảo vệ bằng sự yên tĩnh còn tốt hơn là các ốc đảo Sahara với bề dày mênh mông của cát.

Tôi muốn kể một cuộc dừng chân ngắn ngủi tại một nơi nào đó trên thế giới. Ấy là gần Concordia, ở Argentina, mà câu chuyện có thể ở bất cứ đâu khác: bí mật như vậy đã loang đi.

Tôi hạ cánh xuống một cánh đồng, tuyệt nhiên không biết là mình sắp được sống một câu chuyện thần tiên. Cái xe Ford cũ tôi đi chẳng có gì đặc biệt, kể cả cái gia đình ít ồn ào đã đón tiếp tôi.

“Chúng tôi đưa ông về nhà chúng tôi nghỉ tạm đêm nay...”

Nhưng ở một ngã quặt, dưới ánh trăng, một lùm cây hiện rõ dần, và phía sau lùm cây ấy là cái nhà này. Cái nhà đã lạ! Bè bè, to lớn hầu như thành trì. Thật là một lâu đài trong truyện cổ, nó dâng tặng người ta một khi qua khỏi vòm cổng, một chỗ ẩn yên tĩnh, chắc chắn, được bảo vệ, giống như một nhà tu kín.

Bỗng xuất hiện hai người con gái. Hai cô nhìn tôi một cách nghiêm nghị, như hai quan tòa canh chừng bên ngoài một vương quốc cấm: cô trẻ hơn bĩu môi và lấy một chiếc đĩa gỗ màu xanh gỗ gõ xuống đất, nghe giới thiệu xong, họ đưa tay cho tôi bắt, rồi không nói một lời, với một vẻ thách đố rất lạ, họ đi liền nơi khác.

Tôi vừa thấy buồn cười vừa mê mẩn. Tất cả cái đó giản dị, lặng lẽ và thoáng chợt như tiếng đầu tiên của một niềm bí mật.

“Ôi chao, các ả man dã lắm!” người cha chỉ nói vắn tắt.

Và chúng tôi vào nhà.

Ở Paraguay, tôi thích cái giống cỏ như chế giễu nghếch mũi lên giữa các tảng đá lát đường thủ đô, giống cỏ thay mặt cho rừng già vô hình nhưng lúc nào cũng có mặt, đến đây xem loài người có canh giữ thành phố được kỹ không, nếu chưa phải lúc ta có thể lấn chiếm tất cả các công trình bằng đá kia một chút. Tôi yêu cái dạng điêu tàn đó, nó chỉ nói lên một sự giàu sang thái quá. Nhưng ở đây, tôi bị mê hoặc.

Bởi vì mọi vật đều điêu tàn, và điêu tàn một cách tuyệt diệu, kiểu một thân cây già đầy rêu bao phủ mà tuổi tác đã làm cho nứt nẻ một chút, như cái ghế gỗ dài, nơi những cặp tình nhân hay đến ngồi từ mười thế hệ. Những thứ đồ gỗ đã mòn cũ, cửa ngõ rệu rã, bàn ghế què thọt. Dù không cái gì được sửa sang, nhưng rõ là ở đây người ta đã quét dọn thật tận tình. Cái gì cũng sạch sẽ, được đánh sấp, bóng loáng.

Phòng khách do thế có một khuôn mặt sâu sắc khác thường giống khuôn mặt răn reo của một bà cụ. Tường nứt, trần hở, tôi đều ngắm và phục, và ngắm phục nhất là cái sàn đã sứt đó đây, giống một cái cầu, nhưng luôn luôn được đánh láng, quét dầu, bóng lộn. Thật cái nhà đã lạ, nó không tỏ ra khinh suất, buông thả chút nào, trái lại nó khiến ta kính trọng khác thường. Rõ ràng là mỗi một năm qua đi đã thêm một cái gì vào vẻ yêu kiều của nó, vào sự thâm trầm của khuôn mặt nó, vào nhiệt tình của không khí thân mật trong nhà cũng như mặt khác, mỗi năm qua đi cũng tăng thêm hiểm nguy cho cuộc hành trình phải tiến hành từ buồng khách sang buồng ăn.

“Cẩn thận!”

Một lỗ thủng. Người ta bảo thụt trong cái lỗ như vậy, tôi dễ gãy mất chân. Cái lỗ ấy, không ai chịu trách nhiệm cả: nó là kết quả của thời gian. Nó làm ra dáng tuyệt đại đại quan, cái vẻ khinh bạc vương giả để thay mọi lời xin lỗi. Người ta không bảo tôi: “Chúng tôi có thể lấp tất cả các lỗ đó, chúng tôi giàu, song...” Người ta cũng không bảo tôi cái điều vốn là sự thật: “Chúng tôi thuê cái này của người hàng phố mà, thuê ba mươi năm. Sửa chữa là việc của họ chứ. Ai cũng cố tình...” Người ta đâu có thêm giải thích, và cái thái độ bất cần đó, tôi thích lắm.

Cùng lắm, người ta chỉ lưu ý tôi:

“Ấy, ấy, nó hơi xiêu một tí đấy...”

Và nói với cái giọng nhỏ nhẹ đến nỗi tôi ngờ các bạn tôi không lấy gì làm buồn lắm về việc đó. Anh có thấy bao giờ chưa, một tốp thợ nề, thợ rui mè, thợ mộc, thợ tráng gạch men, dàn các thứ đồ nghề phạm thượng của mình trong một quá khứ như vậy, và trong tám ngày làm lại cho anh một cái nhà, anh nhận cái nhà mà không nhận ra nó nữa, mà anh ngờ mình chỉ là khách thăm? Một cái nhà không có điều bí mật, không có góc ngách, không có cái gì chân phải dè chừng, không có hầm sập, một thứ phòng khách ở tòa thị chính?

Cho nên trong cái nhà này, các cô gái biến đi mất cũng chỉ là tự nhiên. Một khi phòng khách đã chứa đựng mọi tài sản của một kho lắm thì kho lắm biết dùng để làm gì! Khi người ta đã đoán được ở phòng khách rằng chỉ cần cái tủ tường mở hé hé là sẽ đổ lặn ra hàng tập thư vàng vọt và biên lai của cụ cố, trong nhà nhiều chìa khóa hơn là ổ khóa, và lại chẳng chìa nào hợp với ổ nào. Ôi các chìa khóa vô dụng một cách tuyệt vời, chúng hòa lẫn với lý trí, làm cho ta mơ tưởng đến những tầng hầm, những chiếc hòm cất giấu, những đồng tiền vàng.

“Ta đi ăn, thưa ông!”

Chúng tôi sang phòng ăn. Từ buồng này sang buồng kia, tôi thở hít cái mùi tủ sách cũ cứ tản mạn như một thứ hương thơm, và nó xứng đáng bằng những hương thơm ngát nhất trần đời. Nhất là tôi thích cách bưng đèn. Những cây đèn thật nặng mà người ta chuyển từ phòng nọ sang phòng kia, như vào thời kỳ sâu thẳm nhất trong tuổi thơ ấu của tôi, chúng khuấy động

lên trên các bức vách những cái bóng diệu kỳ. Người ta làm dậy lên, ở những cái đèn, những bó hoa ánh sáng, những tàu lá đen. Rồi, một khi những cây đèn đã đặt yên chỗ, các bãi cát ánh sáng bèn trở nên im ắng, với bóng tối bao la dự trữ chung quanh, trong bóng tối ấy nghe như củi nổ lách tách.

Tức thì hai cô gái hiện ra cũng bí mật, lặng lẽ như lúc nãy họ đã biến đi. Họ trịnh trọng ngồi vào bàn. Có lẽ họ đã đi cho chó, cho chim ăn, đi mở cửa cho đèn sáng lộng vào, hoặc đi thở hít hương trong gió đêm. Giờ đây, vừa trải khăn ăn ra, họ vừa liếc mắt trông chừng tôi một cách dè dặt như họ đang tự hỏi có thể xếp tôi vào số gia súc thân quen của họ được không. Bởi vì họ cũng có một con kỳ đà, một con chồn đèn, một con cáo, một con khi và một đờ ong. Tất cả chúng nó sống chung chạ, hòa hợp nhau, làm thành một địa đường mới. Hai cô trị vì toàn bộ súc vật của tạo hóa, làm chúng mê mẩn bằng hai bàn tay nhỏ nhắn của hai cô, cho chúng ăn, cho chúng uống, kể cho chúng nghe những câu chuyện mà từ con chồn đèn đến bầy ong, chúng đều lắng nghe.

Và tôi thật sự chờ đợi hai cô gái mạnh bạo nhường ấy với trí phán đoán và sự tế nhị của hai cô có một lời đánh giá nhanh, kín đáo và quyết định đối với người đàn ông đối mặt. Trong tuổi thơ ấu của tôi, các chị tôi cũng từng cho điếm như thế những người khách lần đầu tiên ăn cơm nhà chúng tôi. Khi câu chuyện sắp tàn, trong lúc ai nấy lặng thinh, bỗng nghe một tiếng “Mười một!”⁷ Không ai hiểu rõ thi vị của cái tiếng ấy, ngoài các chị tôi và tôi.

Quen chơi cái trò ấy làm tôi hơi bối rối. Và hơn nữa, tôi còn cảm thấy lúng túng vì biết các vị giám khảo của tôi rất thông thạo. Các vị giám khảo này biết phân biệt những con vật nào ăn gian, những con nào hồn nhiên, họ có thể nhìn dấu chân con chồn mà biết được hôm nay có thể bắt chuyện với nó hay không, họ rất thấu hiểu về những tình cảm bên trong.

Tôi yêu chuộng những con mắt sắc ấy, những tâm hồn rất mực thẳng thắn ấy, nhưng giá họ đổi trò chơi đi, không chơi trò ấy nữa, tôi sẽ dễ chịu hơn. Vậy mà hơi đê tiện, và sợ cái tiếng “mười một”, tôi đưa muối ra mời

hai cô, tôi rót rượu cho họ, nhưng ngược mắt nhìn, tôi vẫn thấy cái vẻ nghiêm nghị dịu dàng của những vị giám khảo không ai mua chuộc được đó.

Cả sự nịnh nọt cũng là vô ích: họ có biết khoe khoang đâu. Không biết khoe khoang chứ không phải sự tự kiêu đáng yêu, và họ nghĩ về họ, đâu cần có tôi giúp đỡ, còn nhiều điều hay hơn là tôi dám nói. Tôi cũng không nghĩ có thể tự hào về cái nghề của mình bởi vì trèo lên trên một ngọn cây tiêu huyền và chỉ để thăm một tổ chim, xem chúng lông đã mọc đều chưa, chào các bạn thân ái đó một câu, việc đó đòi một tinh thần dũng cảm khác hẳn.

Và hai cô tiên lặng lẽ của tôi vẫn canh chừng bữa ăn của tôi kỹ đến nỗi, tôi hay bắt gặp những cái nhìn rất nhanh của họ nên tôi thôi không nói nữa. Tức thì yên lặng, và trong khoảnh khắc yên lặng ấy, có cái gì rít lên khe khẽ trên sàn, sột soạt dưới bàn rồi nín bặt. Tôi ngược hai mắt dò hỏi. Cô em bây giờ có lẽ bằng lòng về sự nhận xét của mình nhưng vẫn dùng hòn đá thử vàng sau chót, hai hàm răng trẻ trung man dã của cô cắn vào miếng bánh mì, vẫn tắt giải thích cho tôi với một vẻ hồn nhiên cô còn cố ý dùng để làm kinh ngạc anh chàng dã man, nếu chung quy tôi vẫn là một anh chàng như thế.

“Rắn lục đấy!”

Và cô nín thinh, thỏa mãn, như thế đối với bất cứ ai không đến nỗi ngu dần lăm, giải thích cho như vậy là đủ rồi. Cô chị lướt một cái nhìn chớp nhoáng để đánh giá cử chỉ đầu tiên của tôi thế nào, rồi cả hai cô lại cúi xuống ăn, khuôn mặt dịu dàng và chất phác nhất đời.

“Ôi, rắn lục!”

Rất tự nhiên, mấy tiếng ấy buột khỏi miệng tôi. Cái đó nó luồn vào chân tôi, mơn man bấp chân tôi và nó là rắn lục...

Phúc cho tôi, tôi mỉm cười. Mà không gượng gạo: có lẽ các cô cũng có cảm thấy như thế. Tôi mỉm cười vì tôi vui, vì cái nhà này, rõ ràng là mỗi phút càng làm cho tôi yêu thích hơn, và bởi vì tôi cảm thấy muốn được biết nhiều hơn về những con rắn lục. Cô chị đến trợ giúp tôi.

“Ổ của chúng là trong một cái lỗ, dưới bàn.”

“Cứ quăng mười giờ đêm là chúng về,” cô em nói thêm. “Ban ngày, chúng đi săn.”

Đến lượt tôi, tôi nhìn rất nhanh hai cô gái. Vẻ đẹp của họ, nụ cười lặng lẽ phía sau khuôn mặt thanh thản của họ. Và tôi chiêm ngưỡng cái mảnh lược vua chúa của hai cô...

Hôm nay tôi mơ màng. Tất cả cái đó đã quá xa xôi. Hai cô tiên ấy đã trở nên như thế nào rồi? Chắc là họ đã lấy chồng. Nhưng thế thì họ có đổi khác không? Thật là trọng đại việc từ tình cảnh của một người con gái tiến lên tình cảnh của một người đàn bà. Họ đang làm gì trong một ngôi nhà mới? Quan hệ của họ với loài cỏ dại và bọn rắn ra sao rồi? Ngày đó, hai cô lẫn vào một cái gì đó thật lớn rộng. Nhưng rồi một ngày, người đàn bà trỗi dậy trong cô gái. Người ta sau cùng mơ tìm được một điểm mười chín. Một điểm mười chín đè nặng lên lòng. Đến lúc đó có một thằng khốn hiện tới. Lần đầu tiên đôi mắt sắc sảo ấy nhằm lẫn, và đem những màu sắc rất đẹp làm sáng rõ cho kẻ kia. Gã ngốc, nếu hăn nói vắn người ta lại ngỡ hăn là thi sĩ. Người ta tưởng kẻ kia hiểu các ván sàn thủng lỗ, người ta tưởng hăn quý những con chồn đèn. Người ta tưởng là sự tin cậy ấy làm cho hăn thích con rắn lục đi lắc lư dưới bàn giữa hai chân hăn. Người ta đem ra cho hăn trái tim của người ta nó vốn là một mảnh vườn hoang dại, mà hăn thì chỉ thích những công việc tĩa tót. Và cái tên khốn kiếp mang nàng công chúa đã bị bắt làm nô lệ ấy đi.

VI: Trong sa mạc

1

Đối với chúng tôi, anh em lái đường dài qua Sahara, hết tuần đến tháng, hết tháng đến năm, là tù nhân của cát, trôi từ đụn lũy này sang đụn lũy khác, cứ thế bay mãi, mọi sự dịu êm như vừa kể là trái cấm. Cái sa mạc này nào có cái ốc đảo nào giống thế đâu: vườn cây và các cô con gái, ôi chuyện hảo huyền! Ừ, xa lơ xa lắc, một khi xong việc, nơi mà chúng tôi có thể trở về, hàng nghìn cô gái đang đợi chúng tôi. Ừ, nơi kia, giữa những con chồn đèn hay giữa những cuốn sách, các cô ấy đang trau dồi cái tâm hồn đắm thắm của họ. Ừ, các cô ấy làm đẹp...

Nhưng mà tôi cô quạnh. Ba năm sa mạc đã dạy cho tôi mùi cô quạnh. Ở sa mạc, người ta không kinh hoàng vì một tuổi trẻ mỗi mòn đi trong một khung cảnh hăm mọ, mà ở đó ta lại có cảm giác rằng ở cách xa ta chính là toàn thể quả địa cầu đang già cỗi đi. Cây cối đã kết trái, đất đai đã sinh sôi nên hạt lúa rồi, phụ nữ đã đẹp rồi. Nhưng mùa đã sắp qua, đáng lẽ là phải vội mà về. Mùa đã sắp qua và ta còn bận rộn nơi xa. Châu báu của Trái đất chuôi rơi giữa các kẽ ngón tay ta như cát nhỏ trên đôi đụn.

Thời gian trôi đi, bình thường con người ta không nhận thấy. Con người sống là sống trong một sự hòa hoãn tạm thời. Một khi đến được trạm nghỉ, bấy giờ ta mới biết ra lúc nào thì đè nặng trên ta ngọn gió đông bao giờ cũng tiến bước. Chúng ta giống như người hành khách kia trên chuyến tàu suốt, trong đêm tối âm ỉ bánh xe lăn, chốc chốc lóe lên một đốm sáng, anh ta ngồi bên này cửa kính đoán bao nhiêu thôn làng ruộng nương, bao nhiêu vùng hạnh phúc đã chảy tuôn qua một cách phung phí, mà anh ta không tài nào níu giữ cái gì được, vì anh ta đang cuộc hành trình. Chúng tôi cũng vậy, bồng bồng một cơn sốt nhẹ, hai tai còn âm ỉ tiếng động cuộc bay, chúng tôi cũng cảm giác là mình đang cuộc hành trình, bất chấp cái yên tĩnh của trạm nghỉ. Chúng tôi cũng vậy, tự cảm thấy mình được đưa tới một tương lai nào

không biết, qua sự nghĩ suy của các luồng gió, bằng những nhịp đập của trái tim mình.

Sa mạc đã vậy, còn thêm loạn lạc. Đêm ở Mũi Juby cứ bị chặt ra từng mưòi lăm phút một, bởi tiếng cồng của chiếc đồng hồ treo, mà các người lính canh, quăng cách gần mãi lại, báo động cho nhau bằng một tiếng quát làm khẩu lệnh. Đồn Tây Ban Nha ở Mũi Juby nằm trong lòng đất loạn, nó tự vệ như vậy đó, chống những dọa nạt không ra mặt. Và chúng tôi, những hành khách của con tàu mù quáng này, chúng tôi lo lắng nghe tiếng gọi ngày càng to lên, và liệng bên trên chúng tôi những vòng tròn của loài chim biển.

Vậy mà chúng tôi yêu sa mạc.

Nếu trước hết sa mạc chỉ là trống không và lặng im, ấy nghĩa là nó tuyệt không phải dành cho những cặp tình nhân hợp và tan trong chỉ một ngày. Một cái làng bình thường ở ta đã không chịu làm chuyện đó. Nếu ta không vì nó mà chối bỏ tất cả thế giới ngoài kia, nếu ta không hòa vào với phong tục tập quán của nó, ta không thể nào hiểu được thế nào là cái Tổ quốc mà sa mạc cấu thành riêng cho một vài người. Hơn thế, cách chúng ta hai bước, con người tự khép mình trong hàng rào của anh ta và sống theo những quy tắc mà ta không biết, người đó thật sự đang trôi lên trong niềm cô quạnh có tính chất đạo sĩ, trong một sự xa vắng mà không một chiếc máy bay nào đặt ta tới được. Ta muốn viếng ngăn buồng chật hẹp của anh ta ư? Ngăn buồng ấy trống không. Vương quốc của con người là ở bên trong. Cũng vậy đó, sa mạc không phải làm bằng cát, bằng người Touareg, bằng người Moor, cho dẫu họ có sủng...

Nhưng đây, hôm nay chúng ta thấy khát. Và cái giếng mà chúng ta biết, chỉ đến hôm nay chúng ta chợt nhận thấy, rằng nó soi sáng cả một vùng. Một người đàn bà không ra mặt, như vậy đấy, có thể làm cho ngôi nhà trở nên kỳ diệu. Một cái giếng có thể có âm vang xa, như tình yêu vậy.

Cát trước hết là sa mạc đã, sau rồi mới đến một ngày mà, sợ một toán cướp tới, ta đọc thấy ở nó những nếp gấp của tấm áo choàng lớn mênh mông mà nó choàng. Cướp cũng làm biến đổi được cát.

Chúng tôi đã chấp nhận điều lệ của trò chơi, trò chơi nhào nặn ta theo hình ảnh nó. Sahara chính là trong ta mà nó hiện rõ. Tới gần nó không phải là viếng thăm ốc đảo, ấy là đưa một giếng nước lên thành đạo giáo.

2

Ngay chuyển bay đầu tiên, tôi đã nếm mùi sa mạc. Riguelle, Guillaumet và tôi, chúng tôi lạc loài xuống gần đồn Nouakchott. Chỗ đồn nhỏ này ở xứ Mauritanie bấy giờ cách biệt với cuộc đời như một hòn đảo giữa biển. Một viên đội già sống ru rú với mười lăm người lính Sénégal. Ông ta đón tiếp chúng tôi như thể chúng tôi là con nhà trời.

“Ôi, được nói chuyện với các ông, nó biến đổi con người đi! Nó biến đổi con người đi!”

Con người ông ta biến đổi thật: ông ta khóc.

“Sáu tháng nay, mới được nhìn thấy có các ông. Người ta tiếp tế cho tôi sáu tháng một lần mà. Lúc là ông quan hai, lúc là ông quan ba. Lần trước, là ông quan ba...”

Chúng tôi vẫn còn bàng hoàng. Còn hai tiếng nữa thì đến Dakar, ở Dakar bữa ăn trưa đang dọn, thế mà một cái bi en bỗng nhiên hỏng, thế là số phận ta đổi khác. Với viên đội đang khóc kia, ta như ma hiện hình.

“Ôi, uống đi, được mời rượu các ông, tôi thích lắm! Các ông nghĩ xem. Lần trước, ông quan ba đi qua, tôi chẳng còn rượu để thết ông ấy nữa.”

Tôi có kể việc ấy trong một cuốn sách, nhưng cuốn sách đó không phải là tiểu thuyết. Ông đội nói với chúng tôi:

“Lần trước, tôi cũng đã không thể chạm cốc... nên tôi xấu hổ đến nỗi xin chuyển đây, các ông ạ!”

Chạm cốc! Chạm cốc một bữa say túy lúy với người từ lưng lạc đà, nhảy nhại mờ mờ, nhảy xuống kia! Sáu tháng dài, người ta mong ngóng chóng đến cái phút ấy. Từ một tháng trước, người ta đã lau chùi súng ống, đánh bóng sạch sẽ cả cái đồn từ hầm cho đến kho. Và mấy ngày trước, đã có linh tính rằng cái ngày thiêng liêng này sắp tới, người ta cứ đứng trên sân thượng mà trông hoài trông mãi chân trời, mong nhìn thấy một chấm bụi mù, chấm bụi mù đó sẽ cuốn theo đội quân lưu động Atar khi nó hiện ra...

Nhưng không có rượu: không thể mở tiệc. Không có chạm cốc. Người ta tự thấy nhục...

“Tôi sốt ruột đợi ông ta trở lại. Tôi mong ông ta...”

“Ông ta giờ ở đâu, hờ ông đội?”

Viên đội tức thì trở ra khoảng cát:

“Không biết. Ông quan ba ấy, đi khắp nơi mà!”

Cũng là có thực, cái đêm trên sân thượng đồn lũy ấy, nói chuyện về sao. Không có cái gì khác để canh giữ cả. Các ngôi sao ấy, đầy, đông đủ cả, như khi ta ngồi trong máy bay, chỉ có điều là đứng im.

Ngồi trong máy bay, khi đêm đẹp quá, người ta thả mặc cho bay, chẳng lái nữa, và chiếc máy bay dần nghiêng về phía trái. Ta vẫn tưởng nó đang nằm ngang thì phát hiện dưới cánh phải của nó có một ngôi làng. Trong sa mạc, làm gì có làng. Rồi là một cái phao câu ở biển cho thuyền câu. Nhưng mà ở giữa Sahara, làm gì có phao cho thuyền câu! Thế sao? Thế là ta mỉm cười vì điều nhầm lẫn ấy. Rất nhẹ nhàng, ta dựng lại chiếc máy bay. Và ngôi làng trở lại vị trí của nó. Ta treo lại trên bầu trời chùm sao mà ta vừa để rụng. Khu làng ư? Vâng. Làng sao. Nhưng, trên cao đồn lũy, nó chỉ là một sa mạc, như lạnh cóng, những làn sóng cát không cử động. Những chùm sao treo thật chắc. Và viên đội nói với chúng tôi về sao:

“Tôi ấy à, hướng nào tôi cũng thuộc! Nhắm vì sao này, đi một mạch là đến Tunis!”

“Anh ở Tunis à?”

“Không. Cô em họ tôi.”

Im lặng rất lâu. Nhưng viên đội không dám giấu chúng tôi điều gì:

“Một ngày nào đó, rồi tôi cũng sẽ đi Tunis.”

Hắn là theo một con đường khác chứ không phải nhắm ngôi sao kia mà đi một mạch. Miễn là một hôm nào đó hành quân, một cái giếng cạn không đưa anh tới cái thơ mộng của sự hôn mê. Đến lúc hôn mê thì ngôi sao, cô em họ, và Tunis sẽ lẫn vào nhau. Đến lúc đó, sẽ bắt đầu cuộc hành trình ma dặt, mà những kẻ ngoại đạo cho là đau đớn.

“Có lần tôi xin ông quan ba cho tôi đi phép Tunis một chuyến, chuyện liên quan tới cô em họ ấy. Ông ta trả lời tôi...”

“Trả lời ông thế nào?”

“Ông ta trả lời thế này: Thế gian đầy rẫy các cô em họ! Và ông ta phải tới Dakar.”

“Cô ta đẹp không, cô em họ của anh ấy?”

“Cô ở Tunis ấy à? Hẳn chứ. Tóc cô ta vàng.”

“Thế còn cô ở Dakar nữa kia?”

Ông đội, tí nữa thì bọn tôi ôm hôn ông, vì câu trả lời miễn cưỡng và man mác buồn:

“Cô ta da đen...”

Sahara đối với anh là thế nào hả, ông đội? Nó là một vị thần linh vĩnh viễn tiến bước hướng về anh. Nó cũng là niềm dịu dàng của một cô em họ tóc vàng ở đằng sau năm nghìn ki lô mét cát.

Còn sa mạc đối với chúng ta là thế nào? Nó là cái gì nảy sinh ở trong ta. Cái mà ta biết về bản thân ta. Cả bọn tôi nữa, đêm hôm ấy, chúng tôi cũng yêu nhớ một cô em họ và một ông quan ba.

3

Nằm ven các vùng đất không chịu quy thuận, Port-Étienne không phải là một thị trấn. Ở đây, có một cái đồn, một cái nhà vòm và một cái lều gỗ dành cho các đội phi hành bên nước Pháp sang. Bốn chung quanh là sa mạc, sa mạc tuyệt đối, đến mức mặc dù quân lương quân cụ rất yếu, Port-Étienne hầu như không thể nào bị đánh chiếm được. Muốn tấn công Port-Étienne, phải vượt một vành đai cát và lửa, xa rộng đến nỗi các loạn quân chỉ đến được sau khi đã đuối sức rồi, không còn một giọt nước dự trữ nào nữa. Tuy vậy, từ xa xưa trong trí nhớ con người, bao giờ đâu đó ở miệt Bắc cũng có một toán loạn quân tiến về phía Port-Étienne. Mỗi lần viên quan ba cai trị đến lều chúng tôi uống một chén trà, ông ta cũng trở hướng đi của toán loạn quân đó trên bản đồ y như người ta kể giai thoại về một nàng công chúa đẹp. Nhưng toán loạn quân ấy không bao giờ đến, nó bị cát làm cho khô cạn, như thể một dòng sông, và chúng tôi gọi đó là toán loạn quân Ma. Đạn và lựu đạn mà chính quyền tối tối phát cho chúng tôi ngủ yên trong các thùng gỗ nơi chân giường. Và chúng tôi tuyệt không có kẻ thù nào khác phải chống trả, ngoài sự yên tĩnh, chúng tôi được che chở trước hết mọi sự bằng sự nghèo khổ của mình. Nên Lucas, quản đốc sân bay, hết ngày lại đêm, cho chạy các máy quay đĩa. Các đĩa hát, ở một nơi xa cuộc sống như vậy, nói với chúng tôi bằng một ngôn ngữ gần như thẳng thốt, gây nên một niềm man mác không cố, thật lạ, nó giống y như khát nước.

Tối nay, chúng tôi ăn ở trong đồn và viên quan ba cai trị đưa chúng tôi đi ngắm khu vườn của ông. Sự thật là ông được người ta gửi cho từ nước Pháp sang ba thùng đầy đất, cái chỗ đất thật ấy như vậy là đã vượt bốn nghìn ki lô mét đường dài. Trên đó, mọc lên ba cái lá xanh, và bọn tôi vuốt ve ba cái lá xanh đó như vuốt ve ngọc ngà châu báu. Nói về ba chiếc lá xanh đó, bao giờ viên quan ba cũng bảo: “Đó là cái công viên của tôi.” Mỗi khi có gió cát, ngọn gió này làm khô ráo hết, người ta lại khuân cái công viên ấy xuống hầm.

Chúng tôi ở cách đồn một ki lô mét, sau bữa ăn tối, trở về nhà dưới ánh trăng. Dưới trăng, cát trở nên hồng. Chúng tôi cảm thấy rõ sự trợ trụ của mình, nhưng cát, nó lại hồng. Nhưng một tiếng thét của lính canh phục hồi lại trên đời niềm xúc động. Bấy giờ cả Sahara hoảng lên vì các bóng đen của chúng tôi, tất cả Sahara đang hỏi chúng tôi, bởi vì lúc này một toán loạn quân đang tiến tới.

Trong tiếng thét của người lính canh, âm vang tất cả các thứ tiếng của sa mạc. Sa mạc không còn là một cái nhà trống: một đoàn người Moor đã biến đêm tối thành nam châm.

Chúng tôi tưởng là chúng tôi được an toàn. Nhưng sự thật thế nào? Bệnh tật, tai nạn, loạn quân, bao nhiêu dọa nạt đang lần đến. Con người là mục tiêu ở Trái đất này đối với những kẻ bắn tia bí mật. Nhưng anh lính canh người Sénégal nhắc nhở chúng tôi điều đó, hết anh là tiên tri.

Chúng tôi xưng danh và đi qua vị thần đen ấy. Và chúng tôi thấy dễ thở hơn. Mỗi đe dọa này đã khiến chúng tôi trở nên cao quý biết bao. Ôi, nó hãy còn xa thế, còn chưa lấy gì làm khẩn trương thế, cát còn ngăn bước nó thế, mà thế giới không còn là thế giới cũ nữa. Cái sa mạc này, nó trở lại huy hoàng hơn. Một toán loạn quân đang hành quân đâu đó, sẽ chẳng bao giờ đến được đây, nhưng đã tự biến mình thành thần linh.

Bây giờ là mười một giờ đêm. Lucas ở chỗ máy vô tuyến về và báo cho tôi biết nửa đêm có máy bay Dakar. Trên máy bay, mọi việc ổn. Trong máy bay của tôi, nửa đêm mười phút, người ta sẽ chuyển thư sang, và tôi sẽ cất cánh về hướng Bắc. Trước một tấm gương đã loang lổ, tôi cạo râu chăm chú. Chiếc khăn thấm choàng quanh cổ, chốc chốc tôi lại ra cửa nhìn cát trợ trụ: trời đẹp nhưng gió đã dứt. Tôi trở lại gương soi. Tôi tư lự. Một ngọn gió thổi tới từ mấy tháng dài, nhưng nó mà dứt đi, đôi khi làm xáo trộn cả bầu trời. Và bây giờ, tôi bắt đầu nai nịt: đèn cấp cứu móc ở thắt lưng, thước đo độ cao, bút chì. Tôi đến tận chỗ Néri, người phụ trách vô tuyến trên máy bay của tôi hôm nay. Néri cũng đang cạo râu. Tôi hỏi anh ta: “Ổn chứ?” Hiện giờ thì ổn. Cái việc đầu tiên này là việc dễ nhất của chuyến bay. Nhưng tôi có nghe một tiếng xèo, một con chuồn chuồn va đầu vào cái đèn của tôi. Không hiểu vì sao, tiếng xèo ấy làm cho tôi se lòng.

Tôi lại ra nữa và nhìn: tất cả đều trong veo. Một ghềnh đá ở bìa sân bay hiện rõ lên nền trời như trời đã sáng rồi. Trên sa mạc là một yên lặng lớn như trong một ngôi nhà ngăn nắp. Nhưng bỗng có một con bướm xanh và hai con chuồn chuồn va vào cái đèn của tôi. Và tôi lại thấy dậy lên một tình cảm âm thầm, nó có lẽ là niềm vui, có lẽ là sự lo sợ, nhưng tình cảm đó tới từ sâu thẳm lòng tôi, nó còn mù mờ lắm, nó chỉ mới báo là có nó mà thôi. Một người nào đó nói với tôi từ rất xa. Có phải cái đó là linh tính không? Tôi lại ra nữa: gió đã dứt hẳn rồi. Trời vẫn mát lắm. Nhưng tôi đã nhận một sự cảnh báo. Tôi đoán, tôi ngỡ là tôi đoán cái mà tôi đợi chờ: tôi đoán đúng không? Cả bầu trời, cả mặt cát đều không ra cho tôi dấu hiệu nào, nhưng là hai con chuồn chuồn đã nói với tôi, và một con bướm xanh.

Tôi bước lên một đụn cát và ngồi ngoảnh về hướng Đông. Nếu mình đoán đúng, “cái đó” không còn lâu nữa đâu. Chúng kiếm cái gì ở đây, những con chuồn chuồn ấy, cách cái ốc đảo nội địa hàng trăm ki lô mét?

Một ít rác rưởi dạt vào các bờ biển chứng tỏ rằng có một con tố ở ngoài khơi. Như các con côn trùng kia chỉ cho tôi rằng có một cơn bão cát đang tiến tới, một cơn bão đông, nó đã đánh tan tác loài bướm xanh ra khỏi các vùng cọ xa xôi. Bèo bọt của nó đã chạm tới tôi rồi. Và trang trọng, bởi nó là một chứng cứ, và trang trọng, bởi nó là một sự đe dọa nặng nề; và trang trọng, bởi nó chứa đựng một cơn dông tố, ngọn gió Đông dâng lên. Nó dâng lên rất nhẹ như tôi chỉ nghe thoảng hơi thở của nó. Tôi là cái cột mốc tận cùng mà lưỡi sóng liếm tới. Sau lưng tôi chừng hai mươi mét, vậy mà chẳng có tấm vải nào lay động. Chỉ một lần, một lần độc nhất, tôi cảm thấy cái lưỡi ấy nó nóng bỏng, như là một cái hôn chết. Nhưng mấy giây sau, tôi hiểu rõ là Sahara đang lấy lại sức và sắp thở dài lần nữa. Chậm lắm là ba phút, cái lọng gió trên cái nhà vòm của chúng tôi sẽ chuyển động. Và chậm lắm là mười phút, cát sẽ mù trời. Chốc nữa, chúng tôi sẽ cất cánh trong khung cảnh lửa ấy, trong cảnh trở về của những ngọn lửa của sa mạc.

Nhưng đó không phải là cái làm tôi xúc động. Cái làm cho tôi thấy tràn trề một niềm vui man rợ ấy là việc đã hiểu được, mà không cần nghe hết lời, một ngôn ngữ bí mật, ấy là đã nghĩ thấy một dấu vết giống như một người cố sự, vốn đoán toàn thể tương lai của mình bằng những âm vang yếu

ớt trong lòng, ấy là đã đọc được nỗi cuồng giận đó từ tiếng đập cánh của một con chuồn chuồn.

4

Ở đây ngày ấy, chúng tôi tiếp xúc với người Moor phiến loạn. Họ xuất hiện từ trong lòng các vùng đất cấm, những vùng đất mà chúng tôi lướt qua trong những chuyến bay; họ mạo hiểm đến tận các đồn lũy ở Juby hay Cisneros để mua bánh mì, mua đường hay mua chè, rồi lại thu mình trong niềm bí mật của họ. Còn chúng tôi thì tìm cách thuần hóa một vài người trong bọn họ, nhân lúc họ đi qua.

Nếu đó là các thủ lĩnh có tầm ảnh hưởng lớn, đôi khi chúng tôi đưa họ lên máy bay, đồng ý để họ chỉ đường dẫn lối, hòng cho họ thấy thế giới bao la. Làm vậy để dập tắt đi sự kiêu ngạo của họ, chính là vì không biết chứ không phải vì hằn thù mà họ giết các tù nhân. Có gặp chúng tôi ngoài các đồn lũy, đến chửi chúng tôi họ cũng không chửi mà. Họ chỉ quay mặt đi và nhổ nước bọt mà thôi. Và lòng kiêu ngạo đó, họ rút ra từ ảo tưởng về sức mạnh của họ. Bao nhiêu người trong bọn họ đã nói đi nói lại với tôi khi đã lập được một đội binh ba trăm súng sẵn sàng đánh nhau: “May mà các người ở tận nước Pháp, cách đây hơn một trăm ngày đi bộ...”

Thế là chúng tôi đưa họ đi dạo, và kết quả là ba người trong số họ đã được đến thăm nước Pháp xa lạ kia theo cách đó. Họ thuộc giống loài mà, một lần đi cùng tôi đến Sénégal, đã bật khóc khi được nhìn thấy những cái cây.

Khi tôi gặp lại họ trong các lều trại, họ ca ngợi những rạp ca vũ trong đó có những người phụ nữ ở trần múa giữa hoa. Đây là những người đàn ông chưa hề thấy một cái cây cũng như một cái giếng, một bông hồng, chỉ biết, qua kinh Coran, sự tồn tại của các vườn hoa, ở trong các vườn hoa ấy có những con suối chảy, vì kinh Coran giải thích thiên đường là như vậy. Cái thiên đường và những cô gái đẹp bắt được ấy, người ta đã đạt đến bằng cái chết đấng cay trên cát, bằng một phát súng của đũa bội phản, sau ba mươi năm khổ ải. Nhưng Thượng Đế đã lừa dối họ vì Thượng Đế không buộc người Pháp là kẻ được ban phát tất cả mọi của cái đó, phải bồi thường bằng cơn khát hay bằng cái chết. Và chính vì vậy mà các vị tù trưởng già, bây

giờ, đang mơ màng. Và chính vì vậy mà, nhìn Sahara trải dài, trống trải, xung quanh lều trại của họ, cho đến giờ họ chết, Sahara bao giờ cũng để dành cho họ những lạc thú thật là ít ỏi, họ buông thả đi vào tâm sự.

“Anh biết không... Thượng Đế của người Pháp... Ông ấy hào phóng với người Pháp hơn là Thượng Đế của người Moor đối với người Moor!”

... Vài tuần trước, người ta đưa họ đi chơi ở Savoie. Người hướng dẫn đã dắt họ đến trước một cái thác lớn, một loại cột đan chéo, đang đổ ầm ầm:

“Các ông nếm xem!” người hướng dẫn bảo họ.

Đó là nước ngọt! Nước! Còn ở đây, biết bao ngày đi bộ mới tới được một giếng nước gần nhất! Và nếu có tìm thấy giếng, thì biết bao nhiêu là ngày giờ để moi cát lấp đầy giếng, moi đến một lớp bùn đầy nhều nước đá lạt đà! Nước! Ở Mũi Juby, ở Cisneros, ở Port-Étienne, con cái người Moor không xin tiền mà chỉ cầm trên tay một ống bơ để đi xin nước:

“Một tí nước làm phúc, một tí nước...”

Một giọt nước một giọt vàng, mỗi giọt có thể làm nảy lên từ lòng cát cái tia sáng màu lục của một ngọn cỏ. Có mưa ở đâu, tức thì ở đấy mở cuộc đại di cư tới làm xôn xao cả vùng Sahara. Các bộ lạc mò lên tận bãi cỏ sẽ mọc cách họ ba trăm ki lô mét... Và nước, nó vốn keo kiệt là thế, mười năm dài không nhỏ xuống Port-Étienne lấy một giọt, thế mà đang ầm ầm kia như rơi xuống từ một cái thùng chứa thùng, ban phát khắp nơi những nguồn dự trữ trên đời.

“Ta đi đi,” người hướng dẫn nói.

Nhưng họ không nhúc nhích:

“Cho chúng tôi xem tí nữa...”

Họ nín thình, họ câm lặng, trang trọng dự vào diễn biến của niềm bí mật uy nghi kia. Cái đang chảy ra kia từ bụng núi, ấy là cuộc sống, ấy chính là máu của con người.

Một giây lưu lượng ắt làm sống lại được toàn bộ nhiều đoàn đi trên sa mạc, những đoàn người này, say vì khát, mãi mãi lún sâu vào trong cõi vô cùng của những hồ muối và ảo ảnh. Thượng Đế, ở đây, đang hiện phép màu: không thể bỏ Người mà đi được. Thượng Đế đang tháo mở các cổng

của Người, chỉ rõ quyền lực của Người: ba người Moor đứng sững lặng thình.

“Các ông muốn nhìn thấy gì nữa? Ta đi đi.”

“Phải đợi chứ.”

“Đợi gì?”

“Đợi kết cục.”

Họ muốn chờ đợi thời khắc Thượng Đế mỗi mệt trong trò chơi điên cuồng của mình. Người sẽ hối hận ngay đây thôi mà. Người vốn keo kiệt...

“Nhưng nước này đã chảy nghìn năm nay rồi! ...”

Cho nên, tối nay, họ không nhắc lại chuyện cái thác. Về một số điều kỳ diệu, tốt nhất là nín thình. Tốt nhất nữa là không nên nghĩ tới quá nhiều, nếu không, ta không hiểu gì nữa. Nếu không, ta sẽ nghi ngờ Thượng Đế...

“Thượng Đế của người Pháp, thật hào phóng; anh thấy không...”

Nhưng mà các ông bạn hoang dại của tôi, tôi rất biết họ. Họ ở đó, bối rối, hoang mang trước đức tin của chính mình, và từ nay gần như là quy hàng. Họ mơ được quân nhu Pháp tiếp tế lúa mạch, mơ được quân đội Pháp ở Sahara đảm bảo an ninh cho. Và đúng là một khi chịu quy hàng rồi, họ sẽ kiếm được của cải vật chất.

Có điều cả ba người này đều có dòng máu của El Mammoun, giáo chủ dân tộc Trarza (tôi có thể nhớ nhầm tên ông ta).

Tôi biết ông ta khi ông ta là chư hầu của Pháp. Được dành cho những vinh dự quốc gia vì công lao của ông, được các tổng trấn làm cho trở nên giàu có và được các tù trưởng kính trọng, về các của cải mà mắt nhìn thấy được, ông không thiếu gì hết, hình như vậy. Nhưng một đêm, không một dấu hiệu gì cho phép nghi ngờ, ông giết hết sĩ quan ông tháp tùng đi sa mạc, ông chiếm các đoàn lạc đà, súng ống rồi đi theo các bộ lạc nổi dậy.

Những cuộc nổi loạn bất ngờ ấy, những cuộc bỏ trốn vừa anh hùng vừa tuyệt vọng của một vị thủ lĩnh từ nay bị đày ải vĩnh viễn chốn sa mạc ấy, những cái đó, người ta gọi là phản bội. Chiến thắng ngăn ngui đó sẽ sớm tàn lụi thôi, hết như một cái hỏa tiễn vấp phải sự cản đường của trung đội lưu động Atar. Và người ta lấy làm lạ mãi về những hành động điên dại ấy.

Vậy nhưng câu chuyện El Mammoun cũng là câu chuyện của nhiều người Ả Rập khác. Ông ta già đi. Khi người ta già, người ta suy ngẫm. Một tối suy ngẫm, ông nghĩ ra là ông đã phản lại Thượng Đế đạo Hồi, rằng khi bắt chặt tay người Thiên Chúa giáo, ông đã ô bản tay mình, lúc ông chịu ký kết một cuộc đổi trao mà ông mất hết.

Và, thật ra, ông cần gì lúa mạch, cần gì hòa hoãn? Là một tráng sĩ đã hết thời, bây giờ làm mục sư, ông bỗng nhớ mình đã từng ở một vùng Sahara mà mỗi nếp gờ của cát đầy rẫy những đe dọa ẩn giấu mà lều trại chìm sâu trong tối chỉ để thấy ở phía trước dáng bọn lính canh, mà tin tức kể bên bếp lửa đốt đêm về động thái của địch quân làm cho ai cũng hồi hộp. Ông nhớ cái vị của biển đầy, cái vị một khi được ném, con người không thể nào quên.

Ngày nay, ông lang thang bước đi không chút vinh quang giữa một vùng đất yên bình chẳng hề danh giá. Ngày nay chỉ mình Sahara là một hoang mạc mà thôi.

Các sĩ quan mà ông đã ám sát, có lẽ ông cũng tôn kính họ. Nhưng tình yêu dành cho Allah vẫn được đặt lên hàng đầu.

“Chúc ngủ ngon, El Mammoun.”

“Chúa phù hộ cho anh!”

Các sĩ quan cuộn mình trong chăn, duỗi dài trên cát, như một chiếc bè phơi bụng dưới trời sao. Kia đông đủ hết các vì tinh tú, chúng chuyển vần chậm chậm, toàn thể bầu trời có thể đọc được là mấy giờ. Kia vầng trăng nghiêng mình xuống mặt cát, mặt cát nhờ Ánh Sáng Láng của nó mà trở thành hư không. Những người Thiên Chúa giáo nhanh chóng đi vào giấc ngủ. Vài phút nữa thôi là các vì sao sẽ sáng ngời lên. Lúc đó, để cho các bộ lạc đã suy đồi đi này có thể phục hồi lại được cái vinh quang ngày trước, để cho những cuộc săn đuổi lại tiếp tục, chỉ những cuộc săn đuổi đó mới làm rạng rỡ được các vùng cát, chỉ cần một tiếng kêu yếu ớt của bọn người Thiên Chúa giáo đó là đủ. Tiếng kêu mà người ta sẽ nhận chìm trong giấc ngủ... Vài giây nữa thôi rồi thì, từ sự bất khả hồi phục, nảy sinh một thế giới...

Và người ta giết những tên trung úy điển trai đang ngủ.

5

Ở Juby, hôm nay, Kemal và em là Mouyane thết mời tôi, và bây giờ tôi đang uống chè trong lều của họ. Mouyane lặng thinh nhìn tôi và kéo tấm vải xanh lên che miệng, giữ một sự dè dặt man dã. Chỉ mỗi Kemal nói chuyện với tôi và đón chào tôi:

“Lều của tôi, lạc đà của tôi, các vợ tôi, các nô lệ của tôi đều là của anh.”

Mouyane mắt vẫn không rời tôi, nghiêng đầu về phía người anh, nói vài tiếng rồi thu mình vào trong im lặng.

“Chú ấy bảo gì thế?”

“Chú ấy bảo: Bonnafous cướp của bộ lạc R’Gueibat một nghìn con lạc đà!”

Viên quan ba Bonnafous, sĩ quan kỵ binh lạc đà trong đội quân Atar, tôi không quen. Nhưng tôi biết chuyện giai thoại lớn về ông qua người Moor. Họ nói về ông rất giận dữ, nhưng lại như coi ông là một thần linh. Sự hiện diện của ông làm cho cát trở nên có giá. Hôm nay ông lại xuất hiện, không rõ bằng cách nào, phía sau các toán loạn quân đang đi về phía Nam, cướp hàng trăm lạc đà của họ, buộc họ phải trở lại phía ông ta, hòng cứu những kho báu mà họ ngỡ là an toàn. Và bây giờ, sau khi đã cứu được Atar bằng sự xuất hiện như thần đó, sau khi đã đóng vũng vàng lều trại trên một tảng đá vôi cao, ông ta ngồi thẳng kia, như một minh chứng phải đạt tới, và uy của ông tỏa sáng đến nỗi ông buộc các bộ lạc phải di chuyển về phía quyền lực của ông.

Mouyane nhìn tôi khắc nghiệt hơn và lại nói.

“Chú ấy bảo gì vậy?”

“Chú ấy bảo: Mai ta đi đánh Bonnafous. Ba trăm tay súng.”

Tôi đã đoán được đúng một điều gì đó. Những con lạc đà mà người ta dẫn đến giếng nước ba ngày nay, những cuộc hội bàn đó, cái nhiệt tâm đó. Như là người ta sắm sửa một chiếc thuyền buồm vô hình. Và ngọn gió nơi khơi xa sẽ đẩy nó đi đã nổi lên rồi. Vì chống Bonnafous mà mỗi bước tiến về Nam trở thành một bước đầy vinh quang. Tôi cũng không biết phải phân

biệt phải trái những cuộc hành quân như vậy thế nào nữa, là chứa đựng hận thù hay mang nặng yêu thương.

Thật là huy hoàng khi có ở đời một kẻ thù đẹp vậy để mà sát hại. Hãn xuất hiện ở đâu, các bộ tộc gần đó liền xếp vền lều trại, thu gọi lạc đà và chạy trốn, run sợ gặp hãn mặt đối mặt, nhưng những bộ lạc xa nhất lại ngất ngây như trong ái tình. Họ rút ra khỏi cái êm ấm của lều trại, ra khỏi vòng tay của những người đàn bà, ra khỏi giấc ngủ ngon lành, và họ chợt thấy rằng sau hai tháng mòn mỏi đi bộ về phương Nam, sau hai tháng khát bỏng họng, ngồi dưới các luồng gió cát mà đợi chờ, ở đời chẳng gì bằng bỗng nhiên vào lúc bình minh rọi vào đội khinh binh Atar, và rồi, giết được tên quan ba Bonnafous, nếu Thượng Đế cho phép.

“Bonnafous mạnh đấy,” Kemal thú nhận với tôi.

Bây giờ tôi đã rõ bí mật của họ. Giống như những kẻ đàn ông thèm đàn bà kia, họ mơ màng thấy bước dạo thờ ơ của một người phụ nữ, suốt đêm họ trần đi trở lại, họ bị thương, họ bị đốt cháy bởi cuộc dạo chơi lãnh đạm mà người đàn bà tiếp tục đi trong giấc mơ của họ: giống thế đấy, bước chân xa của Bonnafous làm cho họ xao động. Lật ngược các toán loạn quân phóng về phía mình, cái người theo đạo Thiên Chúa giả mặc quần áo người Moor ấy, dẫn đầu hai trăm tên cướp người Moor, đã chui được vào đất loạn, vùng đất mà ở đó, tên thuộc hạ cuối cùng trong số những thuộc hạ của chính ông, được giải phóng khỏi mọi ràng buộc của người Pháp, hẳn có thể sẽ thức tỉnh khỏi thân phận nô lệ của mình mà không hề bị trừng phạt, và hiến sinh thân phận ấy cho Chúa Trời trên những chiếc bàn đá, vùng đất mà ở đó, chỉ riêng uy tín của ông thôi đã ngăn cản được bước chân họ rồi, và ngay cả sự yếu đuối của ông cũng khiến họ run sợ. Và cái đêm ấy, giữa giấc ngủ vang tiếng ngáy khàn của họ, ông lướt qua, lướt qua điềm nhiên như không, tiếng bước chân ông âm vang đến tận lòng sa mạc.

Mouyane trầm tư, không nhúc nhích ở tận cuối lều, như một bức tượng nổi bằng đá hoa cương màu xanh. Chỉ hai mắt của anh ta là sáng, và cái dao găm bạc lúc này không còn là một đồ chơi. Anh ta thật đã thay đổi nhiều từ khi anh ta thu phục được toán loạn quân! Chưa bao giờ anh cảm thấy bản thân anh cao thượng như vậy và nhìn tôi đầy khinh bạc, vì anh ta sắp ngược

lên hướng có Bonnafous, vì anh ta sẽ ra đi, khi bình minh tới, thúc đẩy bởi một mối hận thù mang mọi dấu hiệu của tình yêu.

Một lần nữa, anh ta nghiêng người sang phía người anh, nói thì thầm và nhìn tôi.

“Chú ấy bảo sao?”

“Chú ấy bảo rằng chú ấy sẽ bắn anh nếu gặp anh ở ngoài đồn.”

“Tại sao?”

“Chú ấy bảo: Anh có máy bay và vô tuyến điện, anh có Bonnafous, nhưng chân lý thì anh không có.”

Mouyane không cử động trong các tấm áo choàng xanh, nếp áo như nếp tượng, phán xét tôi.

“Chú ấy bảo: Anh ăn rau giống hệt như loài dê, và ăn thịt lợn như loài lợn. Phụ nữ của anh để trần mặt ra không xấu hổ gì hết: chú ấy đã gặp. Chú ấy bảo: Anh không bao giờ cầu nguyện cả. Chú ấy bảo: Máy bay, vô tuyến điện, Bonnafous, nào dùng được vào việc gì, nếu anh không có chân lý?”

Nên tôi khâm phục cái anh người Moor không bảo vệ cho sự tự do của mình ấy, bởi vì trong sa mạc, bao giờ người ta cũng tự do, anh ta không bảo vệ những kho báu mắt người trông thấy, vì sa mạc vốn trơ trụi, nhưng anh ta bảo vệ cho một vương quốc thầm kín. Trong yên tĩnh của những làn sóng cát, Bonnafous như một thằng giặc bé, dẫn toán quân của mình, và nhờ ông ta mà đồn trại ở Mũi Jubby này không còn là lều quán của các mục sư không có việc gì làm. Cơn dông tố của Bonnafous đè nặng lên đồn trại ấy và vì ông ta mà chiều tối người ta thu vén lều trại lại. Cái yên tĩnh, ở phương Nam, thật se lòng: đó là sự yên tĩnh của Bonnafous! Và Mouyane, anh thợ săn già, lắng nghe sự yên tĩnh đó bước đi trong gió.

Khi Bonnafous rút về đất Pháp, những kẻ đối địch hẳn ta không mừng rỡ mà khóc thương, như thể việc hẳn ta ra đi đã tước mất của sa mạc một trong những cái cực của nó, như thể việc đó tước khỏi cuộc sống của những kẻ đối địch ấy một chút lòng tự tôn, họ bảo tôi:

“... Tại sao hẳn đi, cái tên Bonnafous ấy?”

“Tôi không biết...”

Hắn đã đem cuộc sống của hắn chống chọi với cuộc sống của họ trong nhiều năm dài. Từ những quy tắc của họ, hắn làm nên những quy tắc của mình. Hắn đã kê đầu lên trên những tảng đá của họ mà ngủ. Trong cuộc đuổi bắt không bao giờ dứt, cũng như họ, hắn đã sống những đêm tối của Kinh Thánh, những đêm tối làm bằng tinh tú và bằng gió. Và bỗng nhiên, ra đi như thế này, hắn tỏ rằng hắn không dám chơi một trò chơi sống còn. Hắn đã rời chiếu bạc một cách tự do quá trớn. Còn đám người Moor, bị hắn bỏ mặc cho tự xoay xở một mình, đã mất niềm tin vào một ý nghĩa của cuộc sống, cái ý nghĩa không trói buộc con người đến tận da thịt. Dù vậy, họ vẫn muốn tin vào hắn.

“Cái thắng Bonnafous của anh: hắn sẽ trở lại thôi”

“Tôi không biết.”

Hắn sẽ trở lại, người Moor nghĩ thế. Các trò chơi ở châu Âu sẽ không còn làm cho hắn vui, kể cả những cuộc bài trong trại lính, kể cả thắng cấp bạc, kể cả đàn bà. Hắn sẽ trở lại, bị ám ảnh bởi sự cao quý đã mất ấy, ở nơi mà đi một bước trái tim hồi hộp một bước, như một bước hương về tình yêu. Hắn ngỡ ở đây, hắn chỉ sống một cuộc phiêu lưu thôi, nơi kia mới là chính yếu, nhưng hắn sẽ rất chán nản nhận ra rằng những của cải thật sự chân chính mà hắn có được cho đến nay, chỉ có trong sa mạc: vẻ hào nhoáng của cát, đêm tối, yên tĩnh, cái Tổ quốc bằng gió và tinh tú. Và nếu một ngày nào đó, Bonnafous trở lại thì ngay đêm đầu tiên, tin ấy sẽ lan truyền trong đất loạn. Ở một nơi nào đó trong Sahara, ở giữa hai trăm tên giặc của hắn, người Moor biết là hắn đang ngủ. Tức thì, trong yên tĩnh, người ta dẫn đàn lạc đà đến giếng. Người ta chuẩn bị dự trữ lúa mạch. Người ta lên thử khóa nòng. Thúc đẩy bởi sự hờn thù ấy, hay còn bởi tình cảm ràng buộc ấy.

6

“Hãy giấu tôi trong một chiếc máy bay cho tôi đi Marrakech.”

Mỗi tối ở Juby, cái anh nô lệ ấy của người Moor lại vặn tắt khẩn cầu tôi. Sau đó, vốn đã làm hết mọi sự để có thể sống, anh ta ngồi xếp bằng xuống đất và chuẩn bị pha chè cho tôi. Từ lúc này trong một ngày, bắt đầu yên tĩnh, anh cho là anh đã giao phó mình cho người thầy thuốc độc nhất có thể chữa cho mình, anh cho là đã khẩn vái vị thần độc nhất có thể cứu vớt mình. Cúi xuống ấm nước, từ đó ôn lại những hình ảnh đơn sơ của cuộc đời anh, đất đen vùng Marrakech, những mái nhà hồng, những cửa cải sơ đẳng mà anh bị tước đoạt. Anh không giận vì tôi nín thinh, cũng không giận vì tôi chậm trễ trong việc ban phát sự sống: tôi không phải là một con người giống như anh ta mà là một sức mạnh phải khởi động nó, mà là một cái gì như một ngọn gió lành, một ngày nào sẽ dậy lên trên số phận của anh.

Thế nhưng, chỉ là một người lái thường, quản đốc sân bay Mũi Juby tạm thời vài tháng, tất cả gia sản chỉ có một chiếc lều gỗ dựa vào một cái đồn lũy Tây Ban Nha, và trong cái lều gỗ này, một chậu thau, một xô nước mặn, một chiếc giường quá ngắn, tôi đâu có nhiều ảo tưởng về quyền lực của mình:

“Để xem, anh Bark ạ...”

Người nô lệ nào cũng tên Bark, vậy thì tên anh ta là Bark. Bốn năm bị cầm giữ rồi, thế mà anh ta vẫn chưa hết sốt ruột: anh ta vẫn nhớ thời anh ta từng là vua.

“Ở Marrakech, anh làm gì hở anh Bark?”

Ở Marrakech, nơi mà vợ và ba con anh hẳn là còn sống; anh làm một nghề tuyệt diệu:

“Tôi chăn súc vật, và ngày xưa tôi tên là Mohammed!”

Ở đó, các ngài tổng trấn gọi anh tới:

“Tao có mấy con bò cần bán, Mohammed ạ. Mày lên núi dắt chúng về đây cho tao.”

Hoặc:

“Tao có nghìn con cừ ngoài đồng, mà hãy dẫn chúng lên cao hơn cho chúng ăn cỏ.”

Tức thì, Bark, tay cầm thanh đoản kiếm bằng cành ô liu, trông nom bày đi tản của mình. Là người trách nhiệm độc nhất của một bày cừ, ngăn con lanh lợi đi chậm lại vì nó chữa, thúc con lười biếng, anh đi trong niềm tin và tuân thủ của cả bày. Một mình anh biết tất cả sẽ lên vùng đất thánh nào, một mình anh đọc dò hướng đi trong các vì sao, đây rầy một mình anh một vốn học thuật không phải chia sẻ cho loài cừ, một mình anh quyết định, trong lương tri sáng suốt của anh, giờ nghỉ, giờ đến giếng nước. Và đêm tối, trong khi chúng ngủ, anh đứng, lông cừ ngập tới đầu gối, thương cảm bởi bao nỗi mê muội hèn yếu trước mắt, anh Bark, lương y, tiên tri và đế vương, cầu nguyện cho bày cừ của mình. Một hôm, có những người Ả Rập đến gần anh:

“Hãy đi với bọn tao, dắt bày thú ở Nam về.”

Người ta bắt anh đi mãi, và ba ngày sau, khi anh dẫn vào một hẻm núi, tận cùng đất loạn, người ta nhẹ nhàng đặt tay lên vai anh, đặt cho anh tên Bark, và bán anh đi.

Tôi cũng quen một số người nô lệ khác. Ngày ngày tôi đến uống chè ở các lều. Năm dài trong lều, duỗi chân trần trên chiếc thảm len quý thật là một thứ xa xỉ đối với dân lưu động, trên chiếc thảm đó họ chỉ dựng chỗ ở có vài tiếng đồng hồ, tôi thấm thía cuộc đi trong ngày. Trong sa mạc, thời gian trôi đi có thể cảm nghe được. Dưới ánh mặt trời nóng bỏng, người ta đang đi về phía chiều tối, về phía luồng gió tắm mát chân tay và lau khô hết mồ hôi. Dưới ánh mặt trời nóng bỏng, vật và người, cũng chắc chắn như là đi đến cái chết, đi tới chỗ dừng chân uống nước vĩ đại này. Vì vậy nên việc nằm không, tuyệt không bao giờ là vô ích. Và ngày nào cũng có vẻ đẹp như những con đường dẫn ra biển kia.

Tôi quen họ, những người nô lệ đó. Họ bước vào lều khi người tù trưởng lấy từ trong cái hòm châu báu ra chiếc bếp lò, cái ấm và cốc tách, từ cái thùng nặng đầy những đồ vật vô lý này, đây những ổ khóa không có chìa này, đây những lọ hoa không có hoa này, đây những tấm gương giá ba xu,

những súng ống cũ kỹ, tất cả những cái đó mà dốc đổ lên mặt cát làm ta nghĩ đến những thứ bọt bèo sau một cuộc đắm tàu.

Tức thì người nô lệ, câm lặng, cho cành khô vào trong bếp lò, nhen lên ngọn lửa, cho nước vào ấm, phòng mang trợn mắt như một cháu gái nhỏ trước cái việc cón con ấy, sự gắng sức của anh ta tưởng chừng có thể làm lốc rể một cây bách hương. Anh ta bình lặng. Anh ta cuốn hút vào trong cái trò chơi gồm có: pha chè, chăm sóc lạc đà, ăn. Dưới ánh nắng nóng bỏng của ban ngày, đi đến tận đêm, và dưới cái băng giá của những vì sao trần trụi, mong cái nóng bỏng của ngày. Thật hạnh phúc những xứ sở ở phương Bắc mà thời tiết cấu thành, mùa hạ, một giai thoại về tuyết, mùa đông, một giai thoại về nóng, thật buồn bã các vùng chí tuyến, trong lò ngọt ngọt chẳng có gì đổi thay nhiều lắm, nhưng cũng thật hạnh phúc vùng cát Sahara mà ngày thì chênh con người về ước vọng này, đêm lại chênh sang ước vọng khác.

Đôi khi người nô lệ da đen, ngồi trước cửa lều, tận hưởng vị gió đêm. Trong tấm thân nặng nề của kẻ bị giam cầm, kỷ niệm không còn trôi lên nữa. Mang máng nhớ chẳng giờ mình bị bắt cóc, mình bị đòn, mình bị quất tháo, nhớ chẳng những cánh tay đàn ông đã quật ngã mình đêm trước. Từ giờ ấy, anh ta đi sâu trong một giấc ngủ kỳ lạ, giống như một người mù, bị tước mất các dòng sông lặng lẽ ở Sénégal hay những thị trấn trắng vùng Nam Maroc, như một người điếc, bị tước đoạt mất những giọng nói thân thương. Người da đen này, anh ta không đau khổ, anh ta tàn phế. Bỗng một hôm rơi vào chu trình cuộc đời của những người sống lưu động, bị buộc chặt vào những cuộc di cư của họ, suốt đời gắn vào những đường ngoằn ngoèo họ vẽ trên sa mạc, từ ấy trở đi, nào họ còn giữ được gì là chung với một quá khứ, một mái nhà, với một người vợ và những đứa con, những con người đó đối với anh ta cũng là chết như những người đã chết?

Những người đã sống rất lâu, một mối tình vĩ đại, bỗng nhiên bị tước đoạt mất tình yêu đó, đôi khi thấy mệt mỏi về sự cô đơn cao quý của họ. Họ xuềnh xoàng hơn bước gần tới cuộc đời, và làm hạnh phúc của mình bằng một mối tình bé nhỏ. Họ cảm thấy nhẹ người được từ bỏ, được phục dịch,

được đi vào sự yên bình của mọi việc. Người nô lệ lấy ngọn lửa than của chủ làm niềm kiêu hãnh của mình.

“Này, cầm lấy!” viên tù trưởng đôi khi nói với người bị bắt.

Ấy là giờ mà ông chủ trở nên tốt với người nô lệ do mọi sự mệt nhọc, mọi vết rách bông đã dịu êm, do chủ và tớ cùng nhau bước vào trong không khí mát lành. Ông ta rót cho người nô lệ một chén trà. Người bị giam cầm thì, tràn đầy lòng biết ơn, có thể chỉ vì chén trà đó mà hôn gối chủ. Kẻ nô lệ đâu có bị nặng nề xiềng xích! Hẳn ta đâu cần! Hẳn ta trung thành thế kia mà! Chỉ cần hẳn ta khôn ngoan chối bỏ cái ông vua đen trần trụi trong hẳn ra: hẳn ta chỉ còn là một kẻ bị giam sung sướng.

Thế nhưng, một ngày kia, người ta cũng sẽ thả hẳn ta. Khi nào hẳn ta già quá, không còn xứng với cơm ăn hoặc với áo quần, người ta sẽ cho hẳn ta một sự tự do vô hạn độ. Trong ba ngày liền, hẳn đi hết lều này lại lều khác van xin, mỗi ngày qua, giọng hẳn càng yếu hơn hôm trước, đến chiều ngày thứ ba thì, vẫn ngoan ngoãn, hẳn nằm xuống trên mặt cát. Tôi từng thấy, ở Jubby, những kẻ chết trần truồng như thế. Người Moor không chút nào tàn ác đi cạnh cơn hấp hối kéo dài của những người kia, và con cái người Moor vẫn đùa chơi cạnh đồng rác rưởi đen đui đó và sáng sáng chạy ra tò mò xem nó còn động đậy không, nhưng không cười giễu người đầy tớ già. Việc đó là trong trật tự tự nhiên. Như người ta có bảo anh ta: “Mày đã làm lụng giỏi, mày được quyền ngủ, đi ngủ đi.” Anh ta, bao giờ cũng nằm duỗi, có cảm thấy đói, nó chỉ là một sự choáng váng, nhưng không bao giờ cảm thấy sự bất công giày vò mình. Anh ta trộn lẫn lẫn lẫn vào trong đất. Anh được mặt trời sấy khô và được đất thu nhận. Ba mươi năm làm lụng giờ được quyền lợi là ngủ, và quyền lợi là đất.

Người đầu tiên mà tôi chợt gặp, tôi không nghe anh ta rên: anh ta chẳng phải rên phiền ai. Tôi đoán thấy trong anh một thứ đồng tình mù mờ, cái đồng tình của người dân miền sơn cước lạc loài, mệt bã, nằm xuống trên mặt tuyết, cuộn mình trong mơ màng của mình và trong tuyết. Làm sao động tôi không phải là nỗi đau khổ của anh ta. Tôi không tin là anh ta đau khổ. Nhưng, trong cái chết của một người, một thế giới mà ta không biết đang chết, và tôi tự hỏi trong người đang chết đó, có sụp đổ theo những

hình ảnh nào. Đồn điền nào ở Sénégal, thị trấn trắng nào ở Nam Maroc lún sâu dần dần trong quên lãng. Tôi không thể rõ có phải trong cái đồng đen đũi đó, chỉ là tắt đi những ưu lo thảm hại: ấm chè phải pha, đàn súc vật phải dắt đi uống nước..., tôi không thể rõ có phải một tâm hồn nô lệ đã thiếp ngủ hoặc được hồi dương bởi các kỷ niệm vụt trào lên, con người đang chết trong cái lộng lẫy của con người. Mảnh xương sọ cứng đối với tôi giống như cái thùng đựng của cái cũ kia. Tôi không rõ những lựa là xanh đỏ nào, những hình ảnh lễ tết nào, những vết tích nào, thật không hợp thời biết bao, thật vô vị biết bao, trong cái sa mạc này đã được vớt lên khỏi cuộc chìm đắm. Cái thùng ấy nằm kia, khóa kín, và nặng. Tôi không rõ phần nào của thế giới đang tan rã trong con người, trong giấc ngủ vĩ đại của những ngày sau chót, đang tan rã trong cái tri giác và cái xác thịt lần lần trở nên bóng đêm và rế cây.

“Tôi chăn súc vật, và ngày xưa, tôi tên là Mohammed...”

Bark, người tù da đen, là người tù đầu tiên mà tôi biết từng dám phản kháng lại. Không, không phải là không đáng kể cái việc người Moor đã vi phạm quyền tự do của anh, đã làm cho anh, chỉ trong một ngày, trên mặt đất này, còn trần trụi hơn một đứa bé mới đẻ. Thượng Đế có những cơn bão tố, trong một giờ, phá hại hết mùa màng của một con người. Nhưng người Moor đe dọa đến tận tư chất con người của anh, cái đó còn sâu sắc hơn là của cái. Nên Bark không từ bỏ, trong lúc bao người tù khác sẵn sàng để từ bỏ ở họ con người chăn súc vật khổ nghèo, quanh năm đầu tắt mặt tối để có miếng ăn.

Bark không an tọa trong nô lệ như bởi đã mệt mỏi trong chờ đợi mà người ta an tọa trong một hạnh phúc nhỏ nhoi. Anh không muốn lấy những thứ bổ thí của chủ nô lệ làm niềm vui của người nô lệ. Anh giữ gìn cho cái anh Mohammed vắng mặt cái mái nhà, trong ngực anh, mà anh Mohammed ấy đã ở. Cái nhà buồn vì trống không, nhưng không một ai khác đến đó ở. Bark giống như người giữ tóc bạc ấy, chết trung thành trong cỏ các lối đi và trong u buồn của vắng vẻ.

Anh ta không nói: “Tôi là Mohammed ben Lhaoussin” mà nói “Tôi ngày trước tên là Mohammed,” mơ màng đến một ngày, cái nhân vật bị quên lãng

ấy sẽ sống lại, chỉ mỗi việc nó hồi sinh, nó cũng xua tan đi được cái vỏ ngoài của người nô lệ. Đôi khi, trong im ắng của đêm khuya, mọi kỷ niệm của anh trở về trọn vẹn với một tiếng hát trẻ thơ tròn đầy: “Nửa đêm,” người phiên dịch tiếng Moor kể lại với chúng tôi, “nửa đêm, anh ta nói về Marrakech, và anh ta khóc.” Trong cô quạnh, không ai thoát được những cuộc trở về như thế. Con người kia thức dậy trong anh không báo trước, vươn vai bằng bốn chân tay anh, tìm kiếm người đàn bà bằng chính thịt da anh, ở cái nơi sa mạc này mà không một người phụ nữ nào tới được. Bark nghe nước reo hát trong các giếng ở nơi mà không giếng nào chảy cả. Và hai mắt nhắm nghiền, Bark tưởng mình đang ở một mái nhà trắng, đêm đêm ngôi nhà ấy vẫn êm đềm dưới ngôi sao ấy, ở nơi mà mọi người đều ở trong các nhà bằng vải và theo sau ngọn gió. Chặt nặng những yêu thương cũ bưng nóng lại một cách bí mật của mình, như thể cực đỉnh của chúng là ở trong gang tấc, Bark đến với tôi. Anh muốn nói với tôi rằng anh đã sẵn sàng, mọi yêu thương của anh đã sẵn sàng, và để phân phát chúng, anh chỉ còn mỗi việc là trở về nhà anh. Và chỉ cần tôi gật đầu. Và Bark cười, chỉ cho tôi cái cách đó, mà hẳn là tôi chưa nghĩ tới:

“Mai có chuyến thư... Anh giấu tôi trong chuyến đi Agadir...”

“Tội nghiệp anh Bark!”

Bởi vì chúng tôi ngày ấy sống ở đất loạn, làm sao chúng tôi có thể giúp anh trốn được? Người Moor, ai biết được là hôm sau họ sẽ trả thù cuộc đánh cướp và thóa mạ đó bằng cuộc sát hại nào. Nhờ những thợ máy ở trạm nghỉ, Laubergue, Marchal, Abgrall, tôi tìm cách mua Bark nhưng không phải là ngày nào cũng gặp người châu Âu hỏi mua nô lệ nên người Moor liền lợi dụng.

“Hai chục nghìn phơ răng!”

“Ông giấu chúng tôi sao?”

“Thì anh hãy trông: tay hăn vạm vỡ thế kia...”

Hàng tháng trôi đi.

Sau cùng, giá treo thách của người Moor hạ xuống, và được những người bạn ở Pháp mà tôi có viết thư giúp đỡ, tôi thấy có thể mua được anh bạn Bark.

Những cuộc thương thuyết được tiến hành đẹp đẽ. Chúng kéo dài tám ngày. Chúng tôi, mười lăm người Moor và tôi, ngồi vòng tròn trên cát mà mặc cả. Zin Ould Rhattari, một tướng cướp, bạn thân của người chủ nô lệ, đồng thời là bạn thân của tôi, kín đáo giúp tôi.

“Bán đi, không bán thì anh cũng mất,” ông ta nói với chủ nô lệ như vậy theo lời khuyên của tôi. “Nó bị bệnh. Bệnh không nhìn thấy ngay nhưng bệnh ở trong người. Tới một ngày, bỗng nhiên, nó trướng lên. Bán nó cho người Pháp kia đi.”

Tôi cũng có hứa thù lao cho Raggi, một tên cướp khác, nếu anh ta giúp tôi ngã ngũ được giá cả và Raggi như người chủ nô lệ:

“Anh sẽ lấy tiền mua lạc đà, và súng đạn. Như vậy anh có thể đẩy binh và kéo quân đi đánh người pháp. Rồi thì ở Atar về, anh sẽ mang về theo ba hoặc bốn đứa nô lệ mới toanh. Thanh toán cái thẳng già ấy đi.”

Thế là người ta bán Bark cho tôi. Tôi khóa chốt chặt anh ta trong lều của chúng tôi sáu ngày, vì sợ để anh lang thang ở ngoài trước khi máy bay qua đây, người Moor có thể bắt anh lại và bán anh ở chỗ khác.

Nhưng tôi giải thoát Bark khỏi cái tình thế là người nô lệ. Đó cũng là một buổi lễ đẹp. Có lão thầy mo, lão chủ cũ và Ibrahim, tổng trấn Juby. Ba tên cướp ấy, vốn sẵn sàng chặt đầu Bark nếu anh ra khỏi hàng rào đồn hai mươi mét, mà chỉ cốt thích chơi tôi một võ thôi, ba tên cướp ấy lại ôm lấy Bark nồng nàn và ký vào một tờ giao kèo chính thức.

“Từ nay, con là con trai bọn ta.”

Cũng là con trai tôi, theo luật lệ.

Và Bark ôm hôn tất cả các ông bố của mình.

Trong chiếc lều gỗ của chúng tôi, cho đến giờ ra đi, anh trải qua một cuộc cầm giữ dịu dàng. Mỗi ngày anh bắt miêu tả hai chục lần cuộc đi không có gì khó khăn: anh sẽ xuống máy bay ở Agadir, và ở trạm nghỉ này, người ta sẽ giao cho anh một vé xe ca đi Marrakech. Bark đóng thử vai kịch người tự do, như đứa trẻ đóng vai người thám hiểm: cái cách anh đi đến cuộc sống, chiếc xe ca ấy, các đám đông ấy, những thị trấn mà anh sắp lại được thấy...

Laubergue đến tìm tôi thay cho Marchal và Abgrall. Không nên để Bark chết đói một khi xuống máy bay. Ba người đưa một nghìn phơ răng để tôi dành cho Bark. Như thế, anh ta có thể tìm được việc làm.

Và tôi nghĩ đến các bà lớn làm việc thiện “bố thí” cho người ta hai chục phơ răng và buộc phải nhớ ơn. Laubergue, Marchal, Abgrall, thợ máy trên máy bay, cho một nghìn, không bố thí, càng không buộc phải nhớ ơn. Họ cũng không hành động vì lòng thương hại, như các bà già nghĩ mình đang làm phúc kia. Những con người này chỉ tham dự vào việc trả lại cho một con người cái danh dự làm người của anh ta. Những người này, cũng như bản thân tôi, họ biết quá đi chứ, rằng một khi đi qua cơn say ngất ngây vì được trở về, thì cô bạn gái chung thủy đầu tiên đến thăm Bark sẽ chính là sự nghèo khó, không đợi đến ba tháng, anh sẽ đầu tắt mặt tối thôi, sẽ phải lễ mễ dỡ các tà vẹt, ở một nơi nào đó trên các đường xe lửa. Ở ta, anh ta sẽ không sướng bằng ở sa mạc đâu. Song anh ta có quyền trở lại làm mình ở giữa những người thân.

“Thôi, anh Bark, hãy đi đi, hãy sống ra con người.”

Chiếc máy bay rung lên, sẵn sàng cất cánh. Bark cúi nhìn một lần sau chót cái chơ vơ mênh mông của Mũi Juby. Trước máy bay, hai trăm người Moor xúm xít để nhìn cho được rõ khuôn mặt của một người nô lệ nó đổi khác như thế nào ở ngưỡng cửa vào cuộc sống. Máy bay mà hồng, xa hơn đấy, một chút, họ sẽ thu hồi anh ta.

Chúng tôi làm hiệu từ biệt đứa sơ sinh năm mươi tuổi của chúng tôi, chúng tôi có hơi xao động vì bắt đầu đưa anh ta vào cuộc rủi may trong cuộc thế.

“Từ biệt, Bark!”

“Không phải!”

“Sao lại không phải?”

“Không phải. Bây giờ tôi tên là Mohammed ben Lhaoussin.”

Lần sau cùng chúng tôi được tin tức của anh ta là do người Ả Rập Abdallah. Abdallah, theo lời chúng tôi yêu cầu, là người giúp đỡ Bark ở Agadir.

Chiếc xe ca đến tận tối mới đi. Như vậy, Bark được một ngày. Trước tiên, anh đi lang thang thật lâu và chẳng nói tiếng nào trong cái thị trấn nhỏ. Đoán là anh lo lắng, Abdallah xúc động:

“Anh sao thế?”

“Chẳng sao cả...”

Bark, bỗng nhiên có những ngày không phải làm lụng gì, anh chơi với trông thấy, chưa cảm nghe được sự hồi sinh của mình. Anh ta cũng có cảm thấy một hạnh phúc mơ hồ nào đó nhưng ngoài cái hạnh phúc ấy ra, chẳng có tí gì là khác giữa thằng Bark hôm qua và thằng Bark hôm nay. Vậy mà từ nay, anh ta sẽ được chia đều cái ánh mặt trời này với mọi người. Và bình đẳng cái quyền được ngồi đây dưới cái vòm của hiệu cà phê Ả Rập này. Anh ta ngồi xuống đó. Anh ta gọi nước trà cho Abdallah và cho anh. Ấy là cử chỉ vua chúa đầu tiên của Bark. Quyền lực của anh tất làm anh biến đổi. Nhưng người phục dịch rót trà chẳng kinh ngạc chút nào, như cử chỉ ấy là thường. Người rót trà đâu có ngờ rằng anh ta rót trà đây là đang mừng chúc một con người tự do.

“Ta đi nơi khác đi,” Bark nói.

Họ ngược lên phía quảng trường Kasbah nhô cao trên Agadir.

Các cô ca vũ nhỏ nhắn người Berber đi lại phía họ. Các cô chào đón với vẻ dịu dàng được thuần hóa đến nỗi Bark tin rằng mình sắp sống lại: các cô không biết chính các cô đón anh ta vào cuộc sống. Các cô cầm tay anh, dâng trà, cử chỉ rất dễ thương, nhưng cũng như dâng trà cho mọi người thôi. Bark muốn kể cho các cô nghe câu chuyện hồi sinh của mình. Các cô cười khe khẽ. Các cô lấy làm thích vì thấy anh thích. Anh nói thêm, cốt cho các cô thích thêm: “Tôi hiện nay tên là Mohammed ben Lhaoussin.” Nhưng điều ấy tuyệt không làm cho các cô kinh ngạc. Tất cả ai ai đều có một cái tên, nhiều người còn trở về từ nơi xa lắc...

Bark còn lôi Abdallah đến tận thị trấn. Anh lang thang trước các hàng quán Do Thái, nhìn ra biển, nghi mình có thể đi bất cứ hướng nào tùy mình, mình tự do... Nhưng cái tự do này đối với anh có chiều cay đắng: nhất là nó cho anh rõ rằng anh thiếu biết bao những dây nhợ ràng buộc với thế giới này.

Vừa lúc đó, có một đứa trẻ đi qua, anh dụ dàng vuốt má nó. Đứa trẻ mỉm cười. Đây không phải là một đứa trẻ con nhà chủ mà mình nịnh. Đây là một đứa bé yếu đuối mà Bark ban cho một cái vuốt ve. Và nó mỉm cười. Đứa bé này làm Bark bừng tỉnh, làm cho Bark cảm thấy mình quan trọng hơn một chút trên đời, vì có một đứa bé yếu đuối đã phải trả nợ anh bằng một cái mỉm cười. Anh bắt đầu thoáng thấy một điều gì đó và bây giờ anh sai bước.

“Anh tìm kiếm gì thế?” Abdallah hỏi.

“Chẳng tìm kiếm gì hết,” Bark trả lời.

Nhưng ở một ngã quặt, khi anh va phải một đám trẻ con đang chơi, anh đứng lại. Đây rồi. Anh nhìn đám trẻ, lặng thinh. Rồi anh bước tới phía các quán Do Thái, trở lại hai tay đầy quà. Abdallah cúi:

“Đồ ngọc, phải để dành tiền chứ!”

Nhưng Bark không nghe nữa. Trịnh trọng, anh ra hiệu cho từng đứa. Tức thì các bàn tay nhỏ xíu ngửa ra với các đồ chơi, nào vòng tay, nào giầy thêu kim tuyến. Và từng đứa trẻ, sau khi nắm chắc trong tay vật báu, liền chạy biến, bộ điệu hoang dã.

Các đứa trẻ khác trong vùng Agadir nghe tin liền lao về phía anh: Bark đi giầy kim tuyến cho chúng. Rồi đến lượt các vùng ngoại vi Agadir, những đứa trẻ khác nữa, nháo lên bởi tiếng xôn xao này, đứng lên và vừa hét vừa trèo lên tận ông Thần Đen này và, búi vào quần áo của thân phận nô lệ cũ xưa của ông, đòi xin phần mình. Bark phá sản.

Abdallah ngỡ anh “điên vì vui”. Nhưng tôi cho rằng trong câu chuyện này, đối với Bark, vấn đề không phải là sẽ bớt một niềm vui quá tràn trề.

Bởi vì anh ta tự do, anh ta có những của cải chủ yếu cái quyền được làm cho người ta yêu mến mình, cái quyền được lên Bắc hay xuống Nam và cái quyền được kiếm lấy miếng bánh ăn bằng lao động của mình. Tiền bạc này nào có ích gì... Thế là như người ta cảm thấy một cơn đói sâu xa, Bark cảm thấy cái nhu cầu là một con người giữa những con người, dính liền với những con người. Các cô vũ nữ ở Agadir tỏ ra dụ dàng với Bark, nhưng anh đã từ biệt các cô, chẳng phải bị rợn gì, lòng nhẹ thênh như lúc anh ta đến: các cô nào có cần anh! Cái người bán hàng ở quán Ả Rập ấy, những

khách bộ hành trên phố xá ấy, mọi người kính trọng con người tự do ở trong anh, chia đều cho anh phần ánh sáng mặt trời, nhưng cũng chẳng một ai tỏ ra cần anh. Anh tự do, nhưng mà là tự do vô tận, đến mức không cảm thấy mình có chút sức nặng nào ở trên mặt đất này. Anh thiếu cái trọng lượng ấy của những quan hệ nhân quần, cái trọng lượng nó cản đường con người ta, những giọt nước mắt ấy, những cuộc chia ly ấy, những lời trách móc ấy, những niềm vui ấy, tất cả những cái mà một con người vượt ve hay xé đi mỗi khi anh ta phác một cử chỉ, một nghìn dây nhợ buộc ràng anh ta vào những người khác và làm cho anh trở nên nặng. Nhưng trên người Bark, đã có đè nặng một nghìn điều mong mỏi...

Và sự ngự trị của Bark bắt đầu trong rạng rỡ của ánh mặt trời lúc hoàng hôn trên Agadir, trong cái không khí mát mẻ này, đối với anh ta, thật đã quá lâu, là niềm dịu dàng duy nhất anh mong đợi, là chuồng trại duy nhất. Nên càng gần đến giờ ra đi, Bark càng bước tới, tắm đắm trong triền sóng con trẻ ấy như ngày xưa tắm đắm trong làn sóng cừu, anh đào vạch vết đi đầu tiên của mình trong thế giới. Ngày mai, anh sẽ về lại với cảnh nghèo khổ của người thân, anh sẽ phải chịu trách nhiệm nhiều hơn, về những cuộc đời, nhiều cuộc đời quá, đến hai cánh tay già cỗi của anh khó lòng nuôi nấng, nhưng ở đây anh đã nặng cái sức nặng thật của mình. Như một vị thần quá nhẹ khó lòng sống cuộc sống của loài người, ông ta tất phải ăn gian, tất phải khâu thêm chì vào thắt lưng, Bark bước đi những bước khó khăn, bị một ngàn đứa trẻ con kéo xuống đất bởi chúng cần biết bao những chiếc giày thêu vàng.

Sa mạc là như vậy đó. Một cuốn kinh Coran, vốn chỉ là một quy tắc của cuộc chơi, biến cát ở sa mạc thành Vương quốc. Tận cùng một Sahara nếu không sẽ là trống rỗng, đang diễn một vở tuồng bí mật, nó xao động tình cảm của những con người. Cuộc sống thật của sa mạc không phải làm nên do những cuộc di cư của các bộ lạc đi tìm một thứ cỏ để gặm, mà chính là do cái vở tuồng đang còn tiếp diễn. Giữa loại cát bị khuấy phục và loại cát kia, biết bao khác biệt về chất! Và đối với tất cả những con người, không phải là như vậy sao? Trước mặt cái sa mạc biến đổi này, tôi nhớ những trò chơi thuở nhỏ, nhớ cái vườn hoa rậm rạp và vàng óng mà chúng tôi đặt ra đông đúc bao nhiêu vị thánh thần, nhớ cái vương quốc vô biên mà chúng tôi rút ra từ cái ki lô mét vuông không bao giờ biết rõ được hoàn toàn, không bao giờ lược loại được hoàn toàn ấy. Chúng tôi cấu tạo một nền văn minh khép kín, trong đó các bước chúng tôi đi có mùi vị của chúng và mọi vật có một cái nghĩa riêng không được phép hiểu như vậy trong bất cứ nền văn minh nào khác. Ta còn lại những gì một khi thành người, ta sống dưới những luật lệ khác, còn lại những gì ở cái vườn hoa đầy bóng tối trẻ thơ, huyền diệu, lạnh lẽo, nóng bỏng này mà bây giờ, khi ta trở về, với một niềm thất vọng nào đó, từ ngoài vào, ta đi dọc theo bức tường đá xám, bỗng ngỡ thấy bị nhốt chặt trong bốn bờ rào chật hẹp thế, một cái tình nhỏ mà xưa kia ta lấy làm cõi vô cùng của ta, và bây giờ ta hiểu rằng không bao giờ ta trở về với cõi vô cùng ấy nữa, vì chính là trò chơi chứ không phải là vườn hoa mà người ta nên vào.

Nhưng hiện nay Mũi Juby, Cisneros, Puerto Cansado, Saguet-El-Hamra, Dora, Smarra không còn loạn lạc nữa, không còn bí mật nữa. Những chân trời chúng ta nhắm mà chạy tới đã lần lượt tắt rồi, như những con bọ kia, một khi chúng bị sa vào cái bẫy tay ta hờ hững, chúng hết màu sắc. Nhưng cái người theo đuổi chúng không phải là đồ chơi của một ảo ảnh. Chúng ta không nhầm lẫn khi chúng ta đuổi theo những khám phá đó. Vì vua của *Nghìn lẻ một đêm* cũng vậy, khi ông đuổi theo một cái chất thật mỏng

manh, mỏng manh đến nỗi các cô gái bị ông bắt giữ hết người nọ đến người kia, trút hơi thở cuối cùng trong vòng tay ông, lúc bình minh lên, vì chỉ vừa chạm tóc họ, họ tan biến hết vàng ở cánh. Chúng ta được nuôi dưỡng bởi ma thuật của cát, những kẻ khác có lẽ sẽ đào ở đây những giếng dầu mỏ và sẽ làm giàu vì hàng hóa của họ. Nhưng họ sẽ đến quá chậm. Bởi vì những vườn cọ cấm, hay bụi phấn trinh trắng của các vỏ sò, chúng giao cho ta cái phần quý giá nhất của chúng: chúng chỉ dâng có một giờ thành khăn mà thôi, và chúng ta được sống cái giờ thành khăn đó.

Sa mạc ư? Một hôm tôi đã có dịp tiếp xúc nó bằng trái tim. Trong một chuyến bay đi Đông Dương, năm 1935, tôi bị rơi xuống Ai Cập, giáp giới Libya, tôi bị cát níu giữ như bị lún trong một thứ hồ dính, tôi đã tưởng chết. Câu chuyện như sau:

VII: Ở giữa sa mạc

1

Bay dọc theo Địa Trung Hải, tôi đã gặp mây thấp. Tôi hạ xuống là là hai mươi mét. Mưa xối xả chảy lên cửa kính và biển như bốc khói. Tôi phải cố gắng cùng cực để nhìn thấy, và để khỏi va vào cột buồm một chiếc tàu nào.

André Prévot, anh thợ máy của tôi, đốt thuốc cho tôi.

“Cà phê...”

Anh ta tụt vào khoang sau của máy bay và trở lại với một cái phích nước. Tôi uống. Chốc chốc tôi lại vặn tách tách cái công tắc hơi để giữ mức hai mươi vạn vòng. Tôi liếc nhìn một lượt khắp các mặt đồng hồ: bộ đầy tớ này của tôi rất ngoan, mỗi cái kim đều ở vào chỗ của nó. Tôi phóng mắt nhìn mặt biển, dưới trời mưa, bốc hơi như một chậu to nước nóng. Nếu tôi lái thủy phi cơ, tôi sẽ tiếc rằng biển “rỗng” đến thế. Nhưng tôi đang lái máy bay đậu đất. Rỗng hay không rỗng tôi cũng không đậu xuống được, và cái đó làm cho tôi cảm thấy, không hiểu sao, một cảm giác an toàn vô lý. Biển là một bộ phận của một thế giới giờ đây không phải thế giới của tôi. Ở đây, ách tắc không liên can gì đến tôi, thậm chí không đe dọa tôi: tôi tuyệt đối không được trang bị để đậu trên biển.

Bay một tiếng rưỡi thì mưa ngớt. Mây vẫn rất thấp, nhưng ánh nắng đã xuyên qua như một nụ cười lớn. Tôi chiêm ngưỡng sự chuẩn bị chậm rãi đó của một ngày tốt trời. Tôi đoán thấy bên trên đầu mình một lớp bông trắng mỏng. Tôi lái chệch sang một bên để tránh một cái chấm: không còn cần thiết đương đầu với nó nữa. Và đây, vết xé rách đầu tiên...

Tôi có linh tính điều này mà không nhìn thấy, vì hiện ra trước mặt, trên biển, một vệt xanh màu cỏ rất dài, một thứ ốc đảo lam sáng và thăm thẳm, giống màu các cánh đồng lúa mạch ngày trước làm se lòng tôi ở miền Nam Maroc ấy, khi phải vượt ba nghìn ki lô mét cát mới tới được xứ Sénégal. Ở

đây tôi cũng có cảm giác mình tới một địa phương có thể cư trú được, và tôi thoang thoáng một niềm vui nhẹ nhàng. Tôi quay lại phía Prévot:

“Thế là xong, tốt lắm!”

“Vâng, tốt lắm...”

Tunis. Trong khi máy bay lấy dầu, tôi ký các giấy tờ. Nhưng ở buồng giấy bước ra, tôi bỗng nghe một tiếng “bụp!” như một tiếng rơi xuống nước. Một thứ tiếng đục, không âm vang. Ngay lúc đó tôi nhớ có nghe một tiếng y hệt như vậy. Một vụ nổ trong một nhà để máy bay. Hai người chết vì cái thứ ho khàn đó. Tôi quay lại con đường dọc theo sân bay: có một ít bụi mù, hai chiếc xe chạy nhanh đã va vào nhau, bỗng nhiên sít cứng như dính chặt vào tuyết. Nhiều người chạy về hướng hai chiếc xe đó, một số người khác chạy về phía chúng tôi...

“Gọi điện thoại, mau lên... Xin bác sĩ... Cái đầu...”

Tôi thấy tím thắt lại. Trong ánh sáng lạng lẽ buổi chiều tà, số phận vừa hoàn thành một thủ đoạn của nó. Một sắc đẹp vừa bị tàn phá, một trí lực, hay một cuộc đời... Những tên cướp đã kéo đi trong sa mạc như vậy đó, và không ai nghe tiếng chúng bước nhẹ nhàng trên cát. Trong khu lều trại, vụ cướp đó gây nên một xao động ngăn ngui. Rồi tất cả lại rơi vào trong cảnh lạng lẽ vàng óng. Cũng cái yên tĩnh ấy, cũng cái lạng lẽ ấy... Cạnh tôi, có ai đó nói có ai bị vỡ sọ. Tôi không muốn biết gì thêm về cái vàng trán đầm đìa máu và bất động ấy, tôi quay lưng đi về phía chiếc máy bay của tôi. Nhưng tôi vẫn lưu giữ trong tim một cảm giác đe dọa. Và cái tiếng động kia, một lát sau, tôi lại nhận ra. Khi tôi kéo chiếc kim trên cái mặt đồng hồ đen lên đến hai trăm bảy mươi ki lô mét giờ, tôi lại nhận ra cũng tiếng ho khàn ấy: cũng cái tiếng “bụp” ấy của số phận ở chỗ hẹn, nó đón chờ ta.

Lên đường đi Benghazi...

2

Lên đường. Hai tiếng ban ngày nữa. Tới Tripolitana, tôi bỏ kính râm ra. Cát vàng óng. Thượng Đế ơi, sao mà cái hành tinh này nó vắng vẻ! Một lần nữa, sông ngòi, bóng râm, nhà cửa con người ở đây đối với tôi lại như sự gặp gỡ bất kỳ. Đá và cát sao mà nhiều quá!

Nhưng tất cả cái đó đối với tôi đều xa lạ, tôi sống trong lĩnh vực của chuyến bay. Tôi cảm giác đêm đã tới, người ta tự nhốt trong đêm như trong một ngôi đền. Người ta tự nhốt, với những bí quyết của những nghi lễ căn bản, trong một suy ngẫm không phương cứu vãn. Tất cả cái thế giới ngoại đạo này đã mờ nhòa rồi và sắp biến mất. Tất cả cảnh trí này giờ còn được một thứ ánh sáng màu vàng nhạt nuôi dưỡng, nhưng một cái gì đã bốc hơi rồi. Và tôi không biết gì hết, tôi không nói gì hết: không có gì bằng cái giờ khắc này. Và những con người ấy hiểu rõ tôi, những anh em đã hứng chịu cái tình yêu không lý giải được của việc bay.

Dần dần tôi chối bỏ mặt trời. Tôi chối bỏ những bình diện óng vàng rộng lớn từng chào đón tôi mỗi lần máy bay bị hỏng... Tôi từ bỏ những tiêu điểm hướng dẫn tôi. Tôi từ bỏ cái dáng núi in trên nền trời, chúng đáng lẽ giúp tôi tránh các ghềnh đá. Tôi đi vào trong đêm. Tôi bay. Với tôi, chỉ còn những vì tinh tú...

Cái chết này của thế giới xảy ra chậm rãi. Và chính là tuần tự mà ánh sáng nhòa đi. Tuần tự đất và trời hòa lẫn. Đất ấy dâng lên và dường như lan tỏa như một thứ hơi. Những ngôi sao đầu tiên run như trong một thứ nước xanh lam. Phải đợi rất lâu nữa chúng mới biến đổi thành kim cương rắn. Tôi phải đợi lâu mới thấy được cuộc đùa chơi lạng lẽ của những ngôi sao băng. Trong nhiều đêm khuya tôi thấy những ngọn lửa nhỏ chạy phiêu bạt đến nỗi tôi ngỡ có một ngọn gió lớn thổi dậy lên giữa đám sao.

Prévot thử lại các đèn cố định và đèn cấp cứu. Chúng tôi bọc các bóng đèn bằng giấy đỏ.

“Phải dày thêm tí nữa...”

Anh ta bồi thêm một lớp giấy nữa, mở công tắc. Máy còn sáng quá. Sáng thế, nó sẽ che khuất, như ở trong nghề chụp ảnh, cái hình ảnh nhợt nhạt của thế giới bên ngoài. Nó sẽ phá mất cái cùi mỏng manh đôi khi ban đêm còn gắn vào mọi vật. Đêm đã cấu tạo rồi. Nhưng vẫn chưa phải là cuộc sống thật. Còn sót một vầng trăng lưỡi liềm. Prévot đi khuất vào phía sau rồi trở lại với một chiếc bánh kẹp. Tôi nhấm một chùm nho. Tôi không đói. Tôi không đói cũng chẳng khát. Tôi không cảm thấy mệt mỏi gì cả, tôi có cảm giác như tôi vẫn bay như vậy trong mười năm.

Bây giờ vầng trăng đã tắt.

Benghazi ra hiệu trong đêm đen. Benghazi nằm yên dưới đáy một bóng tối sâu đậm đến nỗi nó không viền được chút hào quang nào. Chỉ khi hạ xuống gần nó tôi mới nhìn thấy thị trấn. Tôi đang tìm sân bay thì chợt ngọn đèn đỏ của nó thắp lên. Các ngọn đèn cắt tách ra một hình chữ nhật màu đen. Tôi nghiêng cánh. Ánh sáng một ngọn đèn pha quét lên trời chĩa thẳng đứng như luồng lửa của một đám cháy, xoay tròn và vạch lên sân bay một đường vàng. Tôi chao nữa để thấy cho rõ các chướng ngại. Trang bị ban đêm của trạm nghỉ này thật tuyệt. Tôi hãm bớt và bắt đầu lao xuống như phóng trong nước đen.

23 giờ giờ địa phương lúc tôi hạ cánh. Máy bay của tôi lăn đến chỗ ngọn đèn pha. Sĩ quan và lính lịch sự nhất đời từ bóng tối bước ra ngoài ánh sáng chói chang của ngọn đèn pha, lúc nhìn thấy họ, lúc không. Người ta thu giấy tờ của tôi, bắt đầu bơm xăng. Việc tôi bay qua giải quyết trong hai mươi phút.

“Lượn một vòng và bay trên đầu chúng tôi, nếu không làm thế, chúng tôi không thật rõ là anh có cất cánh an toàn không.”

Lên đường.

Tôi cho máy bay lăn bánh trên con đường vàng ấy, lao vào một lỗ hổng không có gì chướng ngại. Máy bay của tôi, loại hình “Simoun”, nhắc bổng thân lên khi hãy còn khoảng đất trống. Cái đèn pha theo dõi tôi và tôi thấy khó mà ngoặt được. Sau, nó buông tôi ra, chắc người ta e tôi quá. Tôi quay ngoặt máy bay thẳng đứng, vừa lúc ánh sáng đèn pha lại quất vào mặt, nhưng vừa chạm tôi nó liền tránh đi, hướng ra nơi khác cái ống sáo vàng rất

dài của nó. Tôi cảm thấy, dưới mọi nường nhẹ đó, những cử chỉ vô cùng lịch thiệp. Và giờ đây, tôi rẽ ngoặt tiếp về phía sa mạc.

Các đài khí tượng Paris, Tunis và Benghazi có báo cho tôi một ngọn gió hậu từ ba mươi đến bốn mươi ki lô mét giờ. Tôi thì tin vào tốc độ bay ba trăm ki lô mét giờ. Tôi nhắm thẳng chằm giữa đường nối Alexandria với Cairo trên bản đồ. Như vậy tôi sẽ tránh được các khu cấm ở ven biển, và mặc dù có thể có những trôi dạt không định trước, tôi sẽ bám theo hoặc bên phải hoặc bên trái, ánh đèn của một trong những thành phố đó hoặc, thường hơn, ánh đèn vùng thung lũng sông Nil. Tôi sẽ bay trong ba tiếng hai mươi phút nếu gió không thay đổi. Ba tiếng bốn mươi lăm phút nếu gió yếu đi. Và tôi bắt đầu lướt một nghìn năm mươi ki lô mét sa mạc.

Không còn trăng. Một thứ nhựa đen phồng trào lên tận các vì sao. Tôi sẽ không nhìn thấy một đốm lửa, không được thừa hưởng một tiêu điểm nào, không có vô tuyến điện, tôi sẽ không nhận được một tín hiệu nào của con người trước khi đến được sông Nil. Tôi cũng không mưu toan nhìn cái gì khác ngoài cái com pa và cái đồng hồ đo độ cao của tôi. Tôi không còn chú ý tới cái gì khác, ngoài thời gian phập phồng chậm chạp, trên mặt số sậm của vật dụng này, một đường quang tuyến hẹp. Khi Prévot đứng lên đi tới đi lui, tôi nhẹ nhàng điều chỉnh đường định tâm. Tới chỗ nào mà người ta báo là gió thuận, tôi vọt lên đến hai nghìn. Chốc chốc rất lâu tôi bật một ngọn đèn để xem các mặt đồng hồ, không phải cái nào cũng dạ quang, nhưng phần lớn thời gian, tôi đắm chìm trong tối đen, ở giữa các vì tinh tú li ti của tôi, chúng cũng tỏa lan một ánh sáng tựa khoáng chất như các vì sao, cũng một ánh sáng vô ích và thầm kín ấy, nói cùng một ngôn ngữ ấy. Tôi cũng vậy, như các nhà thiên văn, tôi đọc một cuốn sách cơ học về bầu trời. Tôi cũng vậy, cũng cảm thấy mình chăm chỉ và trong sạch. Ở thế giới bên ngoài, cái gì cũng tắt rồi. Có Prévot cưỡng lại không được đang thiu thiu ngủ kia, và tôi càng thấy thấm thía niềm cô quạnh của mình. Có tiếng máy rền rĩ nhẹ nhẹ và trước mặt tôi, trên bản đồ bay, tất cả những vì sao lạng lẽ kia.

Tuy vậy, tôi vẫn suy ngẫm. Chúng tôi tuyệt không có cái thuận lợi của trăng sáng, lại không có người phụ trách vô tuyến. Không có một dây nhợ

nào, dù mỏng manh đến đâu, còn nối liền chúng tôi với thế giới cho tới khi nhìn thấy cái lưới ánh sáng của sông Nil. Chúng tôi ở bên ngoài tất cả mọi sự, chỉ cái động cơ này nó đang treo chúng tôi lơ lửng, kéo dài chúng tôi trong chất nhựa này. Chúng tôi vượt qua cái thung lũng đen lóa của những câu chuyện thần tiên, thung lũng của thử thách. Ở đây tuyệt chẳng có sự tiếp cứu nào. Ở đây tuyệt chẳng có dung tha nào cho những lỗi lầm. Chúng tôi tự giao phó tùy lượng Thượng Đế.

Một tia sáng luồn qua một mạch nối của bảng điện. Tôi đánh thức Prévot dậy để anh ta tắt nó đi. Trong bóng tối, Prévot hùng hục như một con gấu, thở phì phò, bước tới. Anh nín thình loay hoay vừa kết hợp chiếc khăn với một tờ giấy đen thế nào đó. Cái tia sáng của tôi đã biến mất. Cái tia sáng đó là thành phần rạn nứt trong cuộc đời này. Nó tuyệt không cùng chất lượng với ánh sáng quang tuyến nhọn nhọn và xa xôi kia. Nó là một ánh sáng của hộp đêm chứ không phải là ánh sáng của tinh tú. Nhưng mà nó làm tôi quáng lên, nó xóa nhòa mọi ánh sáng khác.

Ba giờ bay. Tôi thấy một ánh sáng chói chang tóe ra ở bên phải tôi. Tôi nhìn. Một vệt sáng dài móc vào ngọn đèn cuối cánh, cho tới lúc đó, tôi không thấy nó. Đó là một ánh sáng cách kỳ, lúc tỏ lúc mờ: tôi vào trong một đám mây đây mà. Chính là đám mây phản chiếu ngọn đèn của tôi. Cảnh các tiêu điểm của tôi, lẽ ra tôi thích một bầu trời trong sáng hơn.

Dưới ánh hào quang, cánh máy bay rục lên. Ánh sáng đến tọa vị, và ở lại đó, và tỏa sáng và làm nên ở đằng kia một bó hoa màu hồng. Tôi bị lắc lư bởi những luồng xoáy sâu. Tôi bay đâu đó trong luồng gió của một đám mây tích tụ dày bao nhiêu tôi không rõ. Tôi lên cao đến hai nghìn lẻ năm vẫn không trời ra được khỏi đám mây. Tôi lại hạ xuống đến một nghìn mét. Bó hoa vẫn đó, không cử động, ngày càng rục rờ hơn. Được. Tốt. Mặc kệ. Tôi nghĩ đến chuyện khác. Để rồi xem khi nào thì mình ra khỏi. Nhưng tôi vẫn không ưa được cái thứ ánh sáng của quán ăn tồi tàn ấy.

Tôi tính: “Ở đây mình phải nhún nhảy một chút, nhưng cũng bình thường thôi, song dọc đường đi, trời thì trong mà độ cao nào cũng nhiều xoáy quá. Gió không hề lặng, mình phải vượt lên trên tốc độ ba trăm ki lô mét giờ.” Sau rốt, tôi tuyệt không rõ cái gì thật chính xác nữa, tôi chỉ thử

định hướng xem khi nào thì mình ra khỏi mây. Và ra khỏi mây. Bó hoa đột nhiên tan biến. Chính vì nó tan biến mà tôi đoán biết sự việc sắp xảy ra. Tôi nhìn ra phía trước và nhác thấy, tưởng hầu như là không thấy gì, một thung lũng hẹp trên trời và tường vách của một đám mây tích tụ sắp tới nữa. Bó hoa lúc trước đã lại thấy rục lên rồi.

Chỉ cần có mấy giây là tôi không bao giờ còn ra khỏi thứ nhầy dính này nữa. Sau ba giờ rưỡi bay, chất nhầy dính đó bắt đầu làm cho tôi lo lắng vì nếu tôi vẫn bay tới như tôi tưởng thì lúc này tôi đã ở gần sông Nil rồi. Có lẽ may ra, qua các hành lang, tôi sẽ có thể nhìn thấy sông Nil, nhưng các hành lang đâu có nhiều. Tôi vẫn chưa dám hạ thấp bởi vì nếu, biết đâu đấy, không phải là mình đã bay nhanh như mình tính thì bây giờ dưới bụng máy bay vẫn còn là những vùng đất cao.

Tôi vẫn không thấy lo lắng gì, chỉ ngại có thể mất thì giờ. Nhưng tôi cũng định một ranh giới cho sự thanh thản của tôi: bốn giờ mười lăm phút bay. Sau thời gian đó, cho dầu gió không chuyển động, mà không chắc là không chuyển động, tức là tôi đã vượt thung lũng sông Nil rồi.

Khi tôi bay chạm các vành mây, bó hoa ném ra những ngọn lửa, những ngọn lửa ấy lúc bật sáng, lúc tối kịt, sáng tối sáng tối mỗi lúc mỗi gấp rồi bỗng nhiên tắt ngấm. Tôi không ưa cái lối thông tin bằng mã số ấy với các con quỷ của đêm tối.

Một ngôi sao lam thoát hiện trước mặt tôi, rục rờ như một ngọn đèn pha. Nó là sao hay là đèn pha? Tôi cũng không ưa cái ánh sáng ma quỷ đó, cái tinh tú đạo sĩ đó, sự mời mọc nguy hiểm đó.

Prévot thức dậy và soi các đồng hồ của các động cơ. Tôi gạt tất cả ra, cả anh ta lẫn cái đèn. Tôi vừa chạm vào cái kẽ nứt giữa hai đám mây và tôi thừa dịp nhìn xuống bên dưới. Prévot ngủ lại.

Nhưng có gì để nhìn đâu.

Bay được bốn giờ năm phút. Prévot tới ngồi cạnh tôi:

“Đáng lẽ tới Cairo rồi...”

“Mình cũng nghĩ thế...”

“Kìa, sao hay đèn pha thế?”

Tôi đã giảm bớt máy và chính vì thế mà Prévot thức dậy. Anh ta rất thính với mọi tiếng động trong lúc bay. Tôi bắt đầu hạ xuống chậm rãi, mong chuôi xuống bên dưới khỏi mây.

Tôi vừa xem lại bản đồ xong. Cách nào thì tôi cũng đã đi vào vùng bờ biển. Ồ, sẽ không có gì rủi ro hết. Tôi xuống nữa, và quay ngoặt thẳng chính Bắc. Như vậy, tôi sẽ thấy, ngang cửa sổ máy bay, các ngọn đèn thành phố. Chắc là mình đã vượt quá các thành phố ấy rồi. Chúng sẽ hiện ra ở phía trái. Bây giờ tôi bay dưới các đám mây tích tụ. Nhưng lại đi dọc theo một đám mây khác đang hạ thấp hơn ở phía trái tôi. Tôi rẽ ngoặt để khỏi sa vào lưới của nó, lấy hướng Bắc Đông Bắc.

Đám mây ấy chắc chắn đang hạ thấp xuống nữa và ngáng mắt tôi không cho thấy chân trời. Tôi không dám hạ nữa. Tôi đã xuống tới cốt 400 của thước đo độ cao, nhưng lại không rõ áp lực. Prévot nghiêng ngó. Tôi hét cho anh ta nghe: “Mình vù tới biển đây. Cần thì mình cho rơi xuống biển để khỏi tan xác...”

Nhưng lại không có gì chứng tỏ rằng bên dưới tôi không phải là biển. Dưới đám mây này là tối đen dày đặc. Tôi dán chặt người vào thành cửa sổ, tìm cách nhận ra bên dưới là gì, mong phát hiện ra đèn và tín hiệu. Tôi là một người đi đào xới tro tàn. Tôi là một người cố đi tìm những đốm lửa của cuộc sống trong tận cùng một cái bấp lờ.

“Một ngọn hải đăng!”

Chúng tôi cùng một lúc đều trông thấy cái chấm bầy thoạt sáng, thoạt tối đó! Thật là điên rồ! Mà nó đâu rồi, cái ngọn đèn ma ấy, cái hư cấu ấy của đêm tối? Bởi vì chính vào giây phút mà Prévot và tôi nghiêng ngó để tìm nó, ba trăm mét dưới cánh, bỗng nhiên...

“Ái!”

Tôi nhớ là không có nói gì khác. Tôi nhớ là không cảm thấy gì khác ngoài một tiếng vỡ dữ dội lay động tất cả thế giới chúng tôi từ dưới đáy. Trong lúc đang bay hai trăm bảy mươi ki lô mét giờ chúng tôi đã chạm đất.

Tôi nhớ rõ là mình không có chờ đợi gì khác, vào cái phần trăm giây đồng hồ tiếp theo sau, ngoài cái ngôi sao màu tím vĩ đại của vụ nổ sẽ hòa nhập cả hai đứa chúng tôi vào. Cả Prévot lẫn tôi đều không cảm thấy mảy

may xúc động. Tôi chỉ nhận thấy trong tôi một đợi chờ căng thẳng, đợi chờ ngôi sao sáng rực rỡ mà trong tích tắc đó chúng tôi sẽ tan biến vào nó. Nhưng chẳng có ngôi sao màu tía nào cả. Chỉ có một cái lắc như một cơn động đất nổ tàn phá buồng lái của chúng tôi, bứt vứt các cửa kính, ném các miếng tôn ra xa một trăm mét, một cơn động đất làm đầy ứ đến ruột non ruột già chúng tôi tiếng ầm ầm của nó. Chiếc máy bay rung lên như một lưỡi dao từ xa phóng cắm vào gỗ cứng. Và hai chúng tôi bị nháo nhào bởi sự giận dữ này. Một giây, hai giây... Chiếc máy bay vẫn rung lên, và tôi chờ đợi, sốt ruột kinh khủng, chờ đợi kho năng lượng dự trữ sẽ làm cho nó nổ tung lên như một quả lựu đạn. Nhưng những chuyển động bên dưới lan tiếp nhau mãi mà không kết thúc với một cơn nổ hoàn toàn. Tôi chẳng hiểu tí gì về cái công việc vô hình ấy. Tôi không hiểu tí gì về cơn động đất ấy, cả nỗi giận dữ ấy, cả cái thời gian như không bao giờ dứt ấy... năm giây, sáu giây... Và, đột ngột, chúng tôi có cảm giác như bị lật ngược lại, một cái chạm mạnh bứt các điều thuốc lá của chúng tôi ra ngoài cửa sổ, cánh máy bay bên phải vỡ tan tành, rồi không xảy ra điều gì nữa. Không có gì nữa ngoài một sự bất động lạnh lẽo. Tôi hét bảo Prévot:

“Nhảy ra, mau lên!”

Cùng lúc, anh la:

“Lửa!”

Và chúng tôi đã đu ra khỏi cái cửa sổ đã mất cánh. Chúng tôi đứng cách mặt đất hai mươi mét. Tôi nói với Prévot”

“Không đau ở đâu chứ?”

Anh trả lời tôi:

“Chẳng đau ở đâu cả!”

Nhưng anh lại xoa đầu gối.

Tôi bảo anh:

“Cậu nắn người xem, cử động xem có bị thương ở đâu không?”...

Và anh trả lời tôi:

“Không hề gì, va cái bơm cấp cứu đấy thôi mà...”

Tôi thì nghĩ anh ta sắp đột ngột lăn đùng ra đây, toác đôi ra từ đầu cho đến rốn, nhưng hai mắt không động đậy, anh lạp lại:

“Chỉ là cái bơm cấp cứu thôi mà!”

Tôi thì tôi nghĩ: anh ta lên cơn điên rồi, anh ta sắp nhảy múa đây...

Nhưng, sau cùng, hai mắt không nhìn chiếc máy bay nữa, chiếc máy bay, bây giờ biết là thoát không bị cháy rồi, anh ta nhìn tôi và lặp lại:

“Chẳng có gì. Chỉ là cái bình cứu hỏa nó ngoặc vào đầu gối mình mà thôi!”

3

Không thể nào giải thích được việc chúng sống sót. Cầm chiếc đèn bấm trong tay, tôi đi ngược lại theo vết chiếc máy bay trên mặt đất. Hai trăm năm mươi mét cách chỗ nó dừng hẳn, đã thấy những mảnh sắt cong queo và những vụn tôn mà nó đã bắn tóe suốt lượt trên mặt cát. Khi trời sáng, chúng tôi sẽ biết rằng chúng tôi đã va phải hầu như thành một đường tiếp tuyến một triền dốc thoải trên đỉnh một cao nguyên vắng vẻ, Ở chỗ va chạm là một cái lỗ trên cát dốc như vết một lưỡi cày.

Chiếc máy bay, không bị lật nhào, vẫn giậm dử tiến tới bằng bụng, với những cử động giống như đuôi rắn. Nó đã bò sát với tốc độ hai trăm bảy mươi ki lô mét giờ. Chúng tôi thoát chết có lẽ nhờ các đá đen và tròn kia, chúng lăn tự do trên cát giống như một cái bàn bi.

Prévot rút các bình ắc quy ra để tránh một vụ cháy có thể xảy ra sau đó, do cầu chì. Tôi tựa vào động cơ và suy nghĩ: trên độ cao, tôi đã phải chịu trong bốn giờ mười lăm phút một ngọn gió năm mươi ki lô mét giờ, tôi tất bị xao động. Nhưng nếu ngọn gió đã chuyển hướng ngay sau khi vừa dự báo xong, tôi đã không biết tí gì về hướng đi của nó. Như vậy là tôi đã lọt vào trong một hình vuông mỗi bề bốn trăm ki lô mét.

Prévot đến ngồi cạnh tôi và nói với tôi:

“Ta còn sống, phi thường thật đấy!”

Tôi chẳng trả lời gì, cũng chẳng cảm thấy vui chút nào. Tôi bỗng nảy ra một ý nhỏ, cái ý đó nó đã manh nha trong đầu tôi và làm tôi hơi xúc động.

Tôi yêu cầu Prévot bật đèn để định tiêu điểm, và cầm chiếc đèn bấm trong tay, tôi cứ đi thẳng về phía trước mặt. Tôi nhìn mặt đất chăm chú. Tôi chậm rãi bước tới, quét ánh sáng thành một nửa vòng tròn, nhiều lần thay hướng. Tôi vẫn tìm kiếm trên mặt đất như thể đang tìm một chiếc nhẫn bị đánh rơi. Lúc này, như vậy đó, tôi đã tìm đốm lửa. Tôi vẫn bước tới trong tối đen, cúi xuống khoảng sáng trắng mà tôi lia đi lia lại. Đúng thế... đúng thế... Tôi chậm rãi đi ngược đến chiếc máy bay. Tôi ngồi xuống cạnh buồng lái và suy nghĩ. Từ này tôi tìm một lý lẽ để hy vọng và tuyệt chẳng

tìm thấy. Tôi tìm một dấu hiệu từ cuộc sống, nhưng cuộc sống tuyệt chẳng hề ra hiệu cho tôi.

“Prévot! Mình chẳng thấy một lá cỏ nào...!”

Prévot nín thinh, tôi không rõ anh có hiểu tôi không. Ta sẽ nói lại chuyện đó khi màn đêm rút đi, khi ngày trở lại. Tôi cảm thấy vô cùng mệt mỏi, tôi nghĩ thầm: “Ngót bốn trăm ki lô mét, trong sa mạc!” Bỗng tôi nhảy lên:

“Ôi, nước!”

Các bình xăng, bình dầu đã vỡ. Các đồ chứa nước cũng thế. Cát đã uống hết. Chúng tôi chỉ tìm lại được có một nửa lít cà phê ở đáy một cái phích vỡ, một phần tư lít vang trắng ở đáy một cái phích vỡ khác. Chúng tôi lọc hai thứ nước ấy và trộn lẫn lại. Chúng tôi cũng tìm được mấy quả nho và một quả cam. Nhưng mà tôi tính: “Đi năm tiếng, dưới nắng, trong sa mạc, hết ngay mà...”

Chúng tôi vào buồng lái đợi sáng. Tôi đuổi người sắp ngủ. Vừa thiu thiu, tôi vừa nhẩm kể lại việc xảy ra với chúng tôi, hơn thiệt thế nào. Chúng tôi không biết gì hết về vị trí của mình. Chúng tôi không có đến một lít nước uống. Chúng tôi rơi xuống đây, nếu ở trên tuyến thẳng, tám ngày người ta mới tìm thấy chúng tôi, khó lòng mong sớm hơn, và như vậy là chậm quá. Nếu thật mà chúng tôi đã lái chệch đường, thì sáu tháng người ta mới tìm ra. Không thể trông vào các máy bay được: chúng sẽ phải lục tìm chúng tôi dọc ba nghìn ki lô mét.

“Ôi, đáng tiếc...” Prévot nói.

“Lúc này mà chết được ngay, hay hơn biết bao!”

Nhưng không nên khước từ sự sống sớm thế. Prévot và tôi, chúng tôi trấn tĩnh lại. Không nên để mất cơ hội, dẫu mong manh đến đâu, được cứu một cách kỳ diệu bằng đường không. Cũng không nếu ở yên một chỗ bỏ lỡ mất cái ốc đảo có thể ngay gần đây. Hôm nay chúng tôi sẽ đi cả ngày. Và chúng tôi trở lại chiếc máy bay của chúng tôi. Trước khi đi, chúng tôi sẽ ghi trên mặt cát, bằng chữ hoa to chương trình của chúng tôi.

Thế là tôi cuộn tròn người lại và ngủ cho đến sáng. Và tôi rất lấy làm thích được ngủ. Tôi mệt mỏi đến nỗi có cảm giác như có đông người xung quanh mình. Tôi không một mình trong sa mạc, giấc ngủ lơ mơ của tôi đầy

các giọng nói, đầy kỷ niệm, đầy lời tâm sự thì thào. Tôi chưa cảm thấy khát, tôi thấy mình khoan khoái, tôi tự phó thân cho giấc ngủ như cho cuộc phiêu lưu. Hiện thực lùi bước trước sự mơ màng...

Ôi! Khi ngày trở lại, mọi việc thật là khác hẳn!

4

Tôi rất yêu Sahara. Tôi đã sống nhiều đêm ở đất loạn. Tôi thức dậy trong dải cát bao la màu vàng này nơi gió để lại những vệt sóng như trên mặt biển. Ở đây tôi ngủ rúc dưới cánh tay mình mà đợi cấp cứu, và cái đó tuyệt không có gì so sánh được.

Chúng tôi bước đi trên sườn những ngọn đồi cong. Đất gồm có cát hoàn toàn bị bao phủ bởi một lớp độc nhất sỏi sáng và đen. Trông như là những chiếc vẩy bằng kim khí, và tất cả các mái vòm bao bọc chúng tôi đều rực chói như những áo giáp. Chúng tôi rơi vào trong một thế giới khoáng chất. Chúng tôi bị nhốt trong một cảnh trí bằng sắt.

Vượt qua một đỉnh đồi đầu tiên, xa hơn đã thấy báo hiệu một đỉnh đồi nữa giống như vậy, chói sáng và đen. Chúng tôi vừa bước đi vừa dùng chân nạo đất phía dưới, để tạo thành một cái rãnh dẫn đường, hòng sau này còn biết lối mà trở về. Chúng tôi nhắm vàng dương trước mặt mà đi. Thật là trái với mọi lẽ phải, việc tôi quyết định đi về hướng chính Đông, vì tất cả xui tôi nghĩ rằng tôi đã vượt qua sông Nil: khí tượng, thời gian bay. Nhưng tôi có thử đi một quãng về hướng Tây và tôi cảm thấy khó chịu mà không giải thích được vì sao. Vậy nên tôi dành lại hướng Tây cho ngày mai. Và tôi cũng tạm thời bỏ hướng Bắc, tuy hướng Bắc dẫn ra biển. Ba ngày sau, khi chúng tôi quyết định, trong cơn nửa còn tỉnh, nửa đã mê, rời bỏ hẳn chiếc máy bay của chúng tôi, và đi thẳng trước mặt cho đến cuối, cũng vẫn là hướng Đông mà chúng tôi đi. Đúng hơn, hướng Đông-Bắc-Đông. Và cái này cũng ngược với mọi lẽ phải, cũng như ngược với mọi hy vọng. Và chúng tôi khám phá thấy, một khi được cứu sống, rằng chẳng có hướng nào khác có thể cho phép chúng tôi trở lại, vì về hướng Bắc, kiệt sức, chúng tôi tất cũng chẳng tới được biển đâu. Nói thì vô lý, nhưng bây giờ nhớ lại, vì chẳng có chỉ dẫn gì mà chỉ dựa vào lựa chọn, tôi đã chọn cái hướng ấy chỉ vì lẽ nó đã cứu anh bạn thân Guillaumet của tôi trong dãy Andes nơi tôi từng tìm kiếm anh biết bao. Cái hướng đó đã trở nên, đối với tôi, một cách mơ hồ, cái hướng của sự sống.

Sau năm tiếng đi bộ, cảnh vật thay đổi. Một dòng sông cát như chảy vào trong một thung lũng và chúng tôi men theo lòng thung lũng đó. Chúng tôi bước rảo, vì phải đi thật xa rồi trở lại trước khi trời tối nếu không phát hiện được gì. Và bỗng nhiên tôi dừng lại:

“Prévot này.”

“Cái gì?”

“Vết chân...”

Đã bao lâu rồi chúng tôi quên không lấy chân cào đất kéo dài vết chúng tôi đi? Không tìm lại được cái vết ấy là chết.

Chúng tôi quay ngoặt lại, nhưng lại đi chéo sang phía phải. Chúng tôi đi khá xa rồi mới quay thẳng góc với hướng đi ban đầu, và chúng tôi mới lại gặp dấu vết của chúng tôi, ở nơi mà chúng tôi còn đánh dấu.

Khi nối lại được với đường dây ấy, chúng tôi lại đi. Nâng lên, và cùng với nâng, các ảo ảnh nảy sinh. Nhưng hãy còn là những ảo ảnh sơ đẳng. Những cái hồ lớn hợp và tan khi chúng tôi tiến tới. Chúng tôi quyết định vượt qua cái thung lũng cát, và trèo lên vòm đồi cao nhất để quan sát chân trời. Chúng tôi đã đi sáu tiếng rồi. Bước những bước sỏi dài, ắt chúng tôi đã đi ba mươi năm ki lô mét. Chúng tôi đã lên tới chóp của cái chòm tròn màu đen đó, rồi lặng lẽ ngồi xuống. Cái thung lũng cát của chúng tôi, ở dưới chân, tiếp nối một sa mạc toàn cát không có đá, ánh sáng trắng rực rỡ nhìn muốn cháy mắt. Xa tít tắp, ấy là khoảng không. Nhưng ở chân trời, các trò chơi của ánh sáng đã cấu thành những ảo ảnh còn làm rối trí hơn nữa. Thành lũy và giáo đường, các khối nhà cửa có những đường thẳng đứng. Tôi cũng nhìn một vệt đen lớn giả làm cây cối nhưng bên trên lại có một đám trong những đám mây ban ngày đã tan đi đến chiều tối mới hình thành lại. Đó chỉ là cái bóng của một đám mây tích mà thôi.

Không cần đi tới nữa, mưu toan này chẳng dẫn đến đâu. Phải trở lại chỗ chiếc máy bay, chiếc phao đỏ và trắng đó, có lẽ các bạn hữu sẽ nhìn thấy nó. Cho dầu tôi tuyệt không xây niềm hy vọng của tôi trên các cuộc tìm kiếm đó, đối với tôi, các cuộc tìm kiếm đó lúc bấy giờ vẫn là cơ hội được cứu thoát duy nhất. Nhưng nhất là chúng tôi còn để lại trong máy bay những giọt nước cuối cùng của chúng tôi, và chúng tôi đã thấy nhất thiết

phải uống rồi. Cần phải trở lại để mà sống. Chúng tôi là tù binh của cái vòng tròn bằng sắt ấy: tính chất ngự trị ngăn ngui của cơn khát nơi chúng tôi.

Nhưng khi người ta tưởng người ta đang đi về phía cuộc sống, quay trở lại thật khó làm sao! Bên kia các ảo ảnh, chân trời có lẽ lại giàu có những thành phố thật giàu có những lạch nước ngọt và những bãi cỏ. Tôi biết là tôi có lý để mà trở lại. Tuy vậy, tôi vẫn có cảm giác như chìm đắm khi tôi hạ quyết định dữ dội phải chuyển hướng.

Chúng tôi nằm cạnh chiếc máy bay. Chúng tôi đã đi hơn sáu mươi ki lô mét. Chúng tôi đã uống hết các loại nước của chúng tôi.

Về hướng Đông, chúng tôi không tìm thấy gì hết, và không một người bạn nào đã bay trên vùng đất này. Chúng tôi còn chịu được bao lâu nữa? Chúng tôi đã khát quá thế này...

Chúng tôi cất một đồng củi lớn có mượn một số mảnh vỡ của cái cánh đã tan tành. Chúng tôi đã tưới xăng vào, chất thêm các miếng tôn dạ quang sẽ cháy lên một ánh sáng trắng và sắc. Chúng tôi đợi thật tối kịt mới đốt bùng đám cháy của chúng tôi... Nhưng mà loài người, nào biết họ ở đâu?

Bây giờ ngọn lửa vút lên. Một cách thành kính, chúng tôi nhìn ngọn đèn hiệu ấy của mình bùng lên trong sa mạc. Chúng tôi nhìn ngời lên trong đêm cái thông báo lặng lẽ và chói rục của mình. Và tôi nghĩ rằng nếu nó có mang đi một lời kêu gọi tha thiết thì nói cũng mang đi rất nhiều tình yêu. Chúng tôi yêu cầu được uống nhưng chúng tôi cũng yêu cầu được giao tiếp. Được thấy một ngọn lửa khác cháy lên trong đêm, chỉ loài người là sử dụng lửa thôi, và loài người hãy trả lời chúng tôi!

Tôi thấy lại đôi mắt vợ tôi. Tôi sẽ không còn thấy gì khác ngoài đôi mắt ấy. Hai mắt ấy đang hỏi. Tôi thấy lại mắt của những ai, có lẽ, thiết tha nhìn tôi. Và những cặp mắt ấy đang hỏi. Tất cả bao nhiêu ánh nhìn tụ hội đang trách móc sự im lặng của tôi. Tôi trả lời đây! Tôi trả lời đây! Tôi trả lời với tất cả sức lực của mình, tôi không thể ném được ngọn lửa nào chói rục hơn trong bóng tối!

Tôi đã làm tất cả những gì có thể. Chúng tôi đã làm tất cả những gì có thể: sáu mươi ki lô mét hầu như không uống. Bây giờ chúng tôi không uống

nữa. Nếu chúng tôi không đợi được lâu hơn nữa, có phải tại chúng tôi không? Đáng lẽ chúng tôi chỉ nên ngoan ngoãn nằm đó mà mút chiếc bi đông của chúng tôi. Nhưng từ cái giây phút mà tôi rít cái đáy bầu bằng thiếc, một cái đồng hồ đã bắt đầu hoạt động. Từ cái giây mà tôi hút giọt nước sau chót, tôi bắt đầu lăn xuống một sườn dốc. Tôi làm thế nào cưỡng lại khi thời gian cuốn tôi như cuốn một con sông? Prévot khóc. Tôi vỗ về anh ta. Tôi nói để an ủi anh ta:

“Đi tong thì đặng nào cũng là đi tong.”

Anh ta trả lời tôi:

“Anh tưởng là tôi khóc về tôi hay sao...”

Ấy, hẳn chứ, tôi đã khám phá ra điều hiển nhiên ấy. Không gì là không thể chịu được. Ngày mai, ngày kia, tôi sẽ biết quyết không gì là không thể chịu được. Tôi chỉ tin có một nửa vào sự đày đọa. Tôi đã suy nghĩ như thế. Một hôm tôi đã tưởng tôi chết đuối rồi, bị nhốt trong buồng lái và tôi không đau đớn nhiều lắm. Đôi khi tôi tưởng bị vỡ mặt và cái đó tuyệt cũng không phải là sự việc gì quan trọng lắm. Ở đây cũng thế, tôi tuyệt sẽ không biết nỗi tuyệt vọng đâu. Ngày mai, về vụn vặt, tôi sẽ còn biết nhiều việc kỳ lạ hơn nữa. Và có Thượng Đế mới biết, cho dầu đốt ngọn lửa này to lên tôi có thôi không để cho loài người còn nghe tiếng mình không!...

“Nếu anh tưởng là tôi khóc về tôi...” Phải, phải chính đó là điều không thể chịu nổi. Mỗi lần tôi nhìn thấy lại những cặp mắt đang chờ đợi, tôi cảm thấy lòng rất bồng. Tôi đột ngột muốn đứng lên và chạy thẳng ra đặng trước. Ở đặng xa kia, người ta kêu cứu, người ta đang chìm đắm!

Ấy là một cuộc thay bậc đổi ngôi kỳ lạ, song tôi vẫn nghĩ rằng bao giờ nó cũng là thế. Tuy vậy, tôi, phải có Prévot để vững tin hoàn toàn điều đó. Phải, Prévot cũng sẽ không biết tới cái tuyệt vọng trước cái chết mà người ta nói đi nói lại mãi với chúng tôi. Nhưng có một cái gì đó mà anh không thể gánh chịu được, tôi cũng không chịu được.

Ôi, tôi sẵn sàng thiếp ngủ, ngủ qua đêm hay ngủ qua nhiều thế kỷ. Tôi ngủ thì tôi cũng tuyệt không phân biệt được. Và thật êm ả biết bao! Nhưng những tiếng mà người ta sắp thét lên ở đặng kia, những ngọn lửa thất vọng to lớn kia... hình ảnh chúng, tôi không chịu được. Tôi không thể khoan

tay trước những chòm đóm! Mỗi giây im lặng ám hại một ít những người tôi yêu thương. Và một con giện dữ dội rẽ lối đi vào trong tôi: vì sao có những xiềng xích ngăn cản không cho tôi đến kịp cấp cứu những ai chìm đắm? Tại sao đám lửa của chúng tôi không mang được tiếng kêu của chúng tôi đến được đầu kia thế giới? Hãy kiên nhẫn... Chúng tôi đang tới đây! Chúng tôi đang tới đây! Chúng tôi là những người đi cứu!

Ma giê đã được đốt hết và ngọn lửa của chúng tôi đỏ quạch. Ở đây đủ còn một đồng tro than mà chúng tôi khom lưng vào sưởi. Hết rồi, cái thông báo lớn ngời sáng của chúng tôi, nó phát động được cái gì ở trên đời này? Ôi, tôi biết rõ là nó không phát động được cái gì. Nó chỉ là một lời khẩn cầu chẳng được ai nghe.

Thôi được, tôi đi ngủ đây.

5

Mờ sáng, chúng tôi vét được, bằng cách dùng một mảnh giẻ lau cánh, một ít nước sương lẫn sơn và dầu đựng được một đáy cốc. Thật khổ tâm. Nhưng chúng tôi đã uống thứ nước ấy. Cũng chẳng còn gì tốt hơn, ít ra chúng tôi cũng đã thấm được môi. Sau bữa tiệc đó, Prévot bảo tôi:

“Cũng may, còn khẩu súng ngắn.”

Bỗng nhiên tôi trở nên hung hăng, tôi quay lại phía Prévot, thấy giận và ghét anh ta. Trong lúc này, tôi không thù gì hơn sự sa sút tinh thần. Tôi đang cần vô cùng thái độ cho rằng mọi việc đều đơn giản. Đơn giản, việc ta sinh ra. Đơn giản, việc ta lớn lên. Và đơn giản, việc ta chết khát.

Tôi liếc nhìn Prévot, nếu cần tôi sẵn sàng đánh anh ta cho anh ta im đi. Nhưng Prévot nói với tôi giọng bình thản. Chỉ là anh ta luận về một vấn đề vệ sinh. Anh ta đề cập tới vấn đề đó giống như anh ta bảo tôi: “Ta phải đi rửa tay đi.” Thế là chúng tôi đồng ý với nhau. Tôi đã suy ngẫm hôm qua khi nhìn thấy cái bao da. Những suy nghĩ của tôi hợp lý nhưng không tình cảm. Chỉ cái gì đó có tính chất xã hội mới tình cảm. Cái bất lực của chúng ta khi muốn làm yên tâm những con người mà chúng ta chịu trách nhiệm. Chứ không phải là khẩu súng ngắn.

Người ta vẫn không tìm kiếm chúng tôi, hay đúng hơn, có lẽ người ta đang tìm kiếm chúng tôi ở chỗ khác. Chắc là ở vùng Ả Rập. Vậy là trước ngày mai, chúng tôi sẽ không nghe tiếng máy bay của chúng tôi rồi. Chỉ một chiếc bay qua thôi mà còn xa như thế thì trông mong gì. Là những chấm đen lẫn trong nghìn chấm đen trong sa mạc, chúng tôi chẳng thể mong gì được ai nhìn thấy. Chẳng gì là chính xác trong số những suy nghĩ mà về sau người ta có thể gán cho tôi trong cái nhục hình này. Tôi sẽ không chịu một nhục hình nào hết. Những kẻ đi cứu, đối với tôi, họ như đang đi, về trong một thế giới khác.

Phải đến mười lăm ngày lùng sục mới tìm lại được trong sa mạc một chiếc máy bay mà người ta chẳng biết chút tăm hơi, cách gần ba nghìn ki lô mét: mà chắc lúc này người ta lại đi tìm chúng tôi ở quăng từ Tripolitaine

đến Ba Tư. Tuy vậy, cả cho đến bây giờ, tôi vẫn dự trữ cho cái may ít ỏi đó, trong lúc không còn cái may nào khác. Thế là đổi chiến thuật, tôi quyết định đi thám hiểm một mình. Prévot sẽ nhen một ngọn lửa và sẽ thổi to lên nếu có người tới, nhưng sẽ chẳng ai tới thăm chúng tôi đâu.

Thế là tôi đi và cũng không rõ là rồi mình có đủ sức trở lại không. Vụt hiện lại trong trí nhớ những điều tôi biết về sa mạc Libya. Trong sa mạc Sahara có bốn mươi phần trăm ẩm, trong khi ở đây chỉ có mười tám phần trăm. Cuộc sống bốc hơi như một thứ hơi. Người dân tộc Bedouin, những khách du lịch, các sĩ quan thuộc địa, họ cho biết rằng người ta có thể chịu khát được trong vòng mười chín tiếng. Sau hai mươi tiếng, mắt người ta quáng hăn và sự kết thúc bắt đầu: cuộc hành trình của cái khát nhanh như sấm chớp.

Nhưng mà cái gió Đông Bắc này, cái gió không bình thường nó lừa dối chúng tôi, trái với mọi dự tính, nó đã đóng đinh chúng tôi trên cái cao nguyên này, cái gió ấy bây giờ có lẽ kéo dài sự sống cho chúng tôi. Nhưng nó cho chúng tôi bao nhiêu thời gian trước giờ những ánh sáng quáng mắt đầu tiên ập tới?

Vậy là tôi ra đi, nhưng tôi có cảm giác như mình đi ca nô trên biển lớn.

Tuy, nhờ bình minh, cảnh trí này đối với tôi bớt ảm đạm chết chóc hơn. Và tôi đi, thoát tiên còn như một đĩa toan hái trộm, cho tay vào túi. Chiều qua, chúng tôi có đi đặt một ít dây nhợ ở lỗ ra vào một vài hang ổ bí mật, và cái anh săn bắn nghiệp dư ở trong tôi thức dậy. Trước tiên, tôi đi xem lại các bẫy: chúng trống trơn.

Vậy là chẳng có tí máu nào mà uống. Thật ra tôi cũng không mong.

Tôi không hề thất vọng, trái lại, tôi thấy mình hơi tò mò. Những con vật ấy, ở sa mạc, chúng sống bằng gì cơ chứ? Có lẽ đó là những con cáo cát mà người ta gọi là phê nêch, loại thú rừng nhỏ ăn thịt chỉ lớn bằng loài thỏ, tai rất to. Tôi không cưỡng lại được ý muốn của mình và đi theo vết chân một con. Các vết chân dẫn tôi đến một dòng sông cát hẹp, ở đây tất cả các vết chân đều rõ mồn một. Tôi thấy xinh quá ba vệt ngón chân xò cánh quạt giống hình lá cọ. Tôi tưởng tượng người bạn nhỏ của tôi vừa nháy lúp xúp nhẹ nhàng vào lúc bình minh vừa liếm sương trên các tảng đá. Tôi thấy, các

vết chân thừa hơn: con phê nếch của tôi chạy mà! Ở đây, một thằng bạn đã tới gặp cậu ta và hai con đã lúp xúp nhảy cạnh nhau. Thế đấy, tôi dự vào cuộc dạo chơi ấy của buổi sáng với một niềm vui lạ kỳ. Tôi yêu cái tín hiệu ấy của cuộc sống. Và tôi quên đi trong giây lát rằng tôi đang khát...

Sau cùng tôi đến chỗ những chạn thức ăn của lũ cáo. Sát mặt cát, cứ một trăm mét, lại trồi lên một thân cây con khô cỡ một cái liễn canh, cành nhánh chi chít những con sên nhỏ vàng óng. Mỗi rạng sáng con phê nếch đi kiếm thức ăn. Và ở đây, tôi va phải một bí mật thiên nhiên lớn.

Không phải bạ gặp cây con nào, con phê nếch cũng dừng lại. Có những cây đầy sên mà nó chẳng thèm dừng. Có cây nó đi vòng quanh và rõ ràng thận trọng. Có cây nó ghé đến nhưng không phá hoại. Nó chỉ rút vài ba cái vỏ ốc rồi đi tới hàng quán khác.

Có phải để cho cuộc dạo chơi buổi sớm mai được thích thú lâu dài mà nó nhấm nháp mỗi nơi mỗi tí không? Tôi không cho là thế. Trò chơi của nó thật phù hợp với một chiến thuật cần thiết. Nếu con phê nếch ăn bằng thích những thực phẩm cái cây con gặp đầu tiên, chỉ cần hai, ba bữa, cái cây con đó tất trụi mất cái kho hàng nuôi sống nó. Và cứ thế, hết cây con này đến cây con khác, nó sẽ hủy hoại đàn vật chẵn nuôi. Mà con phê nếch cũng gìn giữ để khỏi cản trở việc nhân giống. Một bữa ăn, nó nhấm nháp ở hàng trăm cái bụi màu nâu đỏ, mà còn không bao giờ ăn một lúc hai vỏ ốc nằm kề nhau ở một cành. Mọi việc diễn ra như là nó có ý thức về sự cơ nhỡ. Nếu nó cứ ăn no mà không phòng xa, rồi sẽ chẳng có sên nữa. Nếu tuyệt không có sên, cũng sẽ tuyệt không có phê nếch.

Các vết chân đưa tôi đến hang cáo. Con phê nếch đó, có lẽ nó đang đứng nghe chừng tôi, hốt hoảng bởi bước chân thậm thịch của tôi. Và tôi bảo nó: “Chú cáo nhỏ của tôi ạ, tôi đi tong rồi, nhưng mà lạ quá, tôi vẫn quan tâm đến vui buồn của chú đấy...”

Rồi tôi đứng yên đó mà mơ màng và tôi thấy như là con người ta thích ứng với tất cả. Ý nghĩ rồi ba mươi năm nữa mình sẽ chết, ý nghĩ ấy không làm cho một con người mất vui. Ba mươi năm, ba ngày... cái đó chỉ là một vấn đề phối cảnh xa gần.

Nhưng ta cần quên một vài hình ảnh...

Bây giờ tôi đi tiếp con đường của tôi và, cùng với sự mệt nhọc, trong người tôi đã có một cái gì biến đổi. Những ảo ảnh, nếu khách quan không có, thì tôi cũng hư tạo ra.

“Ô hê!”

Tôi vừa hét vừa đưa hai tay lên trời nhưng cái người đang múa may kia chỉ là một tảng đá đen. Bây giờ trong sa mạc cái gì cũng hừng lên. Tôi muốn đánh thức anh thổ dân Bedouin đang ngủ kia, anh liền biến thành thân cây đen. Thành thân cây ư? Việc ở đây có cây làm tôi kinh ngạc và tôi cúi xuống. Tôi muốn nhắc lên một cành gãy: nó thật ra là cẩm thạch! Tôi đứng lên và nhìn xung quanh, tôi thấy nhiều cẩm thạch đen khác. Một khu rừng hồng hoang để lại trên mặt đất lờm chờm những khoảnh gốc vỡ. Khu rừng sụp đổ như một cái nhà thờ, đã mười vạn năm nay, dưới một cơn bão tố nguyên thủy. Và các thế kỷ đã lăn đến tận chân tôi các khoảnh cột khổng lồ, bóng nhoáng như là những vật bằng thép, cô đặc, bóng như gương, màu mực đậm. Tôi còn phân biệt được đâu là các khuỷu cành, tôi thấy mọi xoắn vặn của đời, tôi đếm các vành thân. Khu rừng này vốn đầy chim và ca nhạc, đã bị trừng phạt và biến thành muối. Và tôi có cảm giác cái cảnh trí này đối với tôi hiềm khích. Còn đen hơn cái áo giáp sắt ấy của các ngọn đồi, di tích uy nghi ấy từ khước tôi. Tôi là một con người sống, tôi có việc gì ở đây, giữa các tảng cẩm thạch bất tri này? Tôi, một sinh vật khả diệt, tôi, mà thân thể sẽ tan biến đi, tôi có việc gì ở đây trong vĩnh cửu?

Từ hôm qua, tôi đã đi ngót tám mươi ki lô mét. Cái choáng váng này của tôi chắc là do khát thôi. Hay là do mặt trời. Mặt trời chiếu lên các thân cây kia, chúng bóng nhoáng như ướp dầu. Nó chiếu trên cái vỏ cứng này của thế giới. Ở đây không có cát cũng không có cáo. Ở đây chỉ là một cái đe mênh mênh. Và tôi đang bước đi trên cái đe này. Và tôi cảm giác như mặt trời âm vang trong đầu tôi. Ôi, kia kia...

“Ô hê! Ô hê!”

“Chẳng có gì ở đằng kia đâu, đừng rối lên, mày mê sáng đấy.”

Tôi bảo tôi như vậy, vì tôi cần viện đến lý trí của mình. Từ khước cái mình thấy, đối với tôi, thật là khó. Thật là khó, đối với tôi, đừng chạy đến đoàn người và lạc đà đang đi kia... Kia... Mày thấy rõ đấy!

“Đồ ngốc, mày biết rõ là chính mày hư tạo ra nó...”

“Thế thì ở đời chẳng gì là thật cả...”

Chẳng cái gì là thật, nếu không phải là cái chữ thập cách tôi hai mươi ki lô mét trên đời. Chữ thập đó, hay cái đèn pha đó...

Nhưng hướng này không phải là hướng biển. Vậy đó là chữ thập. Suốt đêm tôi đã nghiên cứu bản đồ. Công việc của tôi vô ích, bởi tôi không rõ mình đang đứng ở đâu. Nhưng tôi cúi xuống tất cả mọi dấu hiệu chỉ cho tôi sự có mặt của con người. Và, đâu đó, tôi có phát hiện một đường tròn nhỏ trên có một chữ thập y như vậy. Tôi nhìn xuống chú giải và đọc: “Tu viện”. Cạnh chữ thập, tôi thấy có một chấm đen. Tôi lại nhìn xuống chú giải và đọc: “Giếng vĩnh cửu.” Tim tôi giật một cái mạnh, và tôi đọc to: “Giếng vĩnh cửu... Giếng vĩnh cửu... Giếng vĩnh cửu!” Ali Baba và các kho vàng, cái đó bây giờ nào có nghĩa gì trước một cái giếng vĩnh cửu? Xa hơn một chút, tôi chú ý thấy hai vòng tròn trắng. Tôi đọc xuống chú giải: “Giếng tạm thời.” Có bớt đẹp hơn một chút rồi. Rồi bốn chung quanh không có gì nữa. Không có gì hết.

Đó, cái tu viện của tôi, nó đó! Các tu sĩ đã trồng một chữ thập lớn trên đời để gọi những người bị chìm đắm! Tôi chỉ việc bước tới chữ thập đó. Tôi chỉ việc chạy đến các vị khổ tu đó...

“Nhưng ở Libya chỉ có các tu viện Ai Cập cổ thôi.”

“... chạy đến các vị khổ tu chăm chỉ đó. Họ có một cái nhà bếp xinh xinh mát mẻ lát đá hoa đỏ và ở ngoài sân, một cái bơm nước rí tuyệt diệu. Dưới cái bơm rí, anh có thể đoán ra được đấy... dưới cái bơm rí, ấy là cái giếng vĩnh cửu! Ôi chao! Cái tu viện ấy sẽ nổi tiệt lên nhé, khi ta đến cửa và giật chuông, khi mà ta kéo cái chuông lớn...”

“Đồ ngốc, mày đang tả một cái nhà vùng Provence, mà nhà vùng Provence thì làm gì có chuông.”

“... Khi mà ta kéo cái chuông lớn! Người gác cổng sẽ đưa cả hai tay lên trời mà hét: ‘Ông là phái viên của Thượng Đế!’ và ông ta sẽ gọi tất cả các tu sĩ. Các tu sĩ sẽ chạy vội lại. Và họ sẽ thắt đai ta như một đứa trẻ nghèo. Và họ sẽ đẩy ta vào bếp. Và họ sẽ bảo ta: ‘Một giây, một giây thôi, con ạ... ta đang chạy đến cái giếng vĩnh cửu...’”

“Và ta, ta sẽ run lên vì sung sướng...”

Nhưng mà không, tôi không muốn khóc, chỉ vì lẽ không còn chữ thập nào trên đời hết.

Những hứa hẹn của hướng Tây chỉ là dối trá. Tôi đã ngoặt sang chính Bắc.

Hướng Bắc, nó ít ra cũng đầy tiếng hát của biển.

Ôi chao, đỉnh núi này vượt qua là trái dài chân trời trước mặt. Và đây là cái thị trấn đẹp nhất thế giới.

“Mày biết đó chỉ là ảo ảnh thôi...”

Tôi rất biết đó chỉ là một ảo ảnh. Tôi thì ai mà lừa dối được? Nhưng nếu tôi, chính tôi thích lún vào trong một ảo ảnh? Nếu tôi thích hy vọng? Nếu tôi thích cái thị trấn có khía răng cưa và rợp phủ ánh nắng kia? Nếu tôi thích đi thẳng, bước đi nhanh nhẹn, bởi vì tôi không thấy nhọc nữa, bởi vì tôi sung sướng... Prévot và cái súng ngắn của cậu ta, thật chết cười. Tôi thích cơn say của tôi hơn. Tôi đang say đây. Tôi chết vì khát đây!

Hoàng hôn làm cho tôi tỉnh lại. Tôi chợt dừng khựng lại, hoảng hốt vì thấy mình đi xa thế. Vào lúc hoàng hôn, ảo ảnh chết. Chân trời cởi bỏ hết nào máy bơm, nào dinh thự, nào quần áo lễ. Đó là một chân trời sa mạc.

“Muộn quá rồi! Bóng đêm sắp chụp lấy mày bây giờ, mày phải đợi trời sáng, nhưng đến mai thì dấu chân mày sẽ bị xóa đi hết và mày sẽ không biết mày ở đâu nữa.”

“Thế thì tốt hơn nên đi tiếp thẳng trước mặt... Quay lại có ích gì nữa? Ta không muốn dừng lại khi có lẽ ta sắp mở, khi ta sắp rộng mở tay ta đón biển.”

“Mày thấy biển ở đâu? Mà mày chẳng bao giờ đi tới biển đâu. Có lẽ mày cách biển dễ đến ba trăm ki lô mét rồi. Prévot thì cậu ta lúc này đang rình trông cạnh chiếc Simoun! Và cậu ta, có lẽ, được một đoàn người và lạc đà nhìn thấy...”

Vâng, tôi trở lại đây, nhưng để tôi đi gọi mọi người đã:

“Ô hê!”

Cái hành tinh này, Thượng Đế ôi, nó vốn có người ở kia mà...

“Ô hê! Người ta ơi!”...

Tôi khản giọng. Tôi không còn giọng nữa. Tôi cảm thấy hết thế là lỗ bịch... Tôi la lên một lần nữa:

“Người ta ơi!”

Nghe sao mà văn hoa và khoa trương!

Tôi quay lại.

Sau hai giờ đi, tôi nhìn thấy những tàn lửa mà Prévot, hoảng vì tưởng tôi lạc rồi, ném lên trời. Ôi, tôi thấy mà dừng dừng...

Một giờ đi nữa... Còn năm trăm mét. Còn một trăm mét. Còn năm mươi mét...

“Ôi!”

Tôi dừng lại, sững sốt. Niềm vui sắp tràn ra ngoài trái tim tôi, tôi cố nén vì vui quá. Prévot, mà lửa soi sáng rực rỡ, đang nói chuyện với hai người Ả Rập đang đứng tựa lưng vào máy bay. Prévot chưa nhìn thấy tôi. Anh ta còn bận quá nỗi vui riêng của mình. Ôi, nếu mình mà ở lại đợi như anh ta, bây giờ mình có phải như người được giải thoát rồi không! Tôi cười vui vẻ:

“Ô hê!”

Hai người Bedouin giật mình và nhìn tôi. Prévot rời bỏ họ và một mình đi tới phía tôi, tôi sắp ngã sao? Tôi bảo anh ta:

“Tôi, thế là xong.”

“Cái gì?”

“Người Ả Rập!”

“Người Ả Rập nào?”

“Hai người Ả Rập kia, đang đứng với cậu ấy!...”

Prévot nhìn tôi lạ lẫm, và tôi có cảm giác như anh miễn cưỡng tâm sự với tôi một bí mật nặng nề:

“Có người Ả Rập nào đâu!...”

Chắc hẳn, lần này, tôi phải khóc.

6

Ở đây, chúng tôi sống mà không uống nước đã mười chín tiếng đồng hồ. Từ chiều qua, chúng tôi đã uống gì? Vì giọt sương lúc bình minh! Nhưng gió Đông Bắc vẫn thổi về, có làm chậm hơn một chút hiện tượng bốc hơi trên da thịt chúng tôi. Cái gió chần này dễ đùn thêm trong bầu trời những đụn mây cao. Ôi chao! Giá các đám mây cao ấy đi chệch đến tận chỗ chúng tôi, giá trời mưa được!

Nhưng trong sa mạc có mưa bao giờ đâu.

“Prévot ạ, ta lấy một cái dù cắt thành nhiều hình tam giác đi. Ta lấy đã giữ các miếng dù ấy trải lên mặt đất. Gió mà không chuyển hướng thì rạng sáng, ta vắn các miếng dù này vào một cái bình đựng xăng, sẽ hứng được một ít nước sương.”

Chúng tôi đã xếp thẳng hàng sáu tấm vải dù trắng dưới trời sao. Prévot đã tháo một bình xăng. Chúng tôi chỉ còn việc đợi trời sáng.

Trong đồng vụn vỡ, Prévot tìm thấy một quả cam kỳ diệu. Chúng tôi chia nhau quả cam. Tôi bàng hoàng lắm vì bỗng được quả cam ấy, nhưng dấu sao nào có thắm gì khi cơ thể chúng tôi cần đến hai mươi lít nước.

Nằm bên đồng lửa đêm, tôi nhìn cái quả rực sáng ấy mà nghĩ thầm: “Loài người thật không biết giá trị của quả cam...” Tôi cũng nghĩ thầm: “Chúng ta đã đi tong rồi: đã chắc chắn như thế, nhưng tôi vẫn không hết vui... Nửa quả cam mà ta nắm chặt trong tay đây mang lại cho ta một niềm vui lớn nhất trong đời...” Tôi nằm ngửa, vừa nhắm từng tí trái cam của tôi, vừa đếm những ngôi sao băng. Tôi bắt gặp tôi có một phút cực kỳ sung sướng. Và tôi lại tự nhủ: “Thế giới cứ theo cái trật tự trong đó ta sống, nếu bản thân ta không tự khép mình trong đó, ta không thể đoán hiểu nó được.” Chỉ hôm nay tôi mới hiểu điều thuốc và cốc rượu rum của người tử tù. Tôi không cho rằng người tù nhân chấp nhận sự khốn cùng ấy. Thế nhưng hẳn ta hút và uống thú vị lắm. Hẳn ta mỉm cười và người ta tưởng là hẳn ta can đảm. Nhưng hẳn mỉm cười vì được uống chén rượu rum. Người ta không rõ

rằng, lúc đó, hẳn đã thay đổi cách nhìn và hẳn lấy cái giờ sau chót ấy mà coi đó là một đời người.

Chúng tôi chẳng được nhiều nước: dễ đến hai lít. Thôi thế là hết khát nhé! Chúng tôi thoát rồi nhé, chúng tôi uống nước đây!

Tôi cầm cái cốc sắt múc nước trong cái bình đựng xăng, nhưng nước lại màu vàng lục rất đẹp, và ngay khi uống một ngụm, tôi đã thấy nó hăng, kinh khủng, nên dù là cơn khát giày vò tôi thì trước khi nuốt xong ngụm đó, tôi phải thở đã. Mà cái nước tôi uống nó chỉ là bùn, nhưng cái vị kim khí đã trở thành chất độc còn đáng sợ hơn cái khát của tôi.

Tôi trông thấy Prévot hai mắt cứ láo liên nhìn đất, như anh ta chăm chú tìm cái gì. Bỗng anh gập người lại và nôn, vẫn không hết láo liên. Ba mươi giây sau đến lượt tôi. Tôi quẩn quại dữ đến nỗi phải quỳ xuống mà nôn, các ngón tay bấu sâu trong cát. Chúng tôi chẳng nói gì với nhau, suốt mười lăm phút liền, chúng tôi bị vật vã như vậy mà chỉ thổ ra có một tí mật.

Hết rồi. Tôi chỉ còn lờm lờm thôi. Nhưng chúng tôi đã mất cái hy vọng cuối cùng. Tôi không rõ chúng tôi thất bại là do vải dù có tấm chất gì, hay do chất tetrachlorua các bon tích bám trong cái bình đựng xăng. Phải lấy một cái bình khác hay một thứ vải vóc khác.

Thế thì nhanh lên! Trời sáng rồi! Ta lên đường thôi. Ta đi trốn khỏi cái cao nguyên ma quái này, sải bước lên, thẳng đặng trước mặt, cho đến khi ta đổ. Đây là tôi theo kinh nghiệm của Guillaumet trong dãy Andes: suốt từ hôm qua tôi đã nghĩ rất nhiều đến anh. Tôi vi phạm điều lệnh nhất thiết phải ở cạnh xác máy bay. Chẳng ma nào đến tìm chúng tôi ở đây đâu.

Một lần nữa, chúng tôi phát hiện ra chúng tôi không phải là những kẻ bị chìm đắm. Chìm đắm là những kẻ đang đợi! Những kẻ mà sự im lặng của ta đe dọa họ. Những kẻ đã bị xé rách bởi một lỗi lầm tai hại. Ta không thể không chạy đến họ. Guillaumet cũng thế, ngày ấy ở Andes về, có kể với tôi là anh chạy về phía những người chìm đắm! Đây là một chân lý có tính chất phổ thông.

“Nếu tôi chỉ có một mình ở trên đời thì tôi sẽ nằm xuống,” Prévot bảo tôi như vậy.

Và chúng tôi đi thẳng trước mặt, hướng Đông Đông Bắc. Nếu chúng tôi đã qua sông Nil rồi, mỗi bước chúng tôi sẽ đi sâu hơn vào sa mạc Ả Rập.

Về cái ngày hôm đó, tôi không còn nhớ nữa. Tôi chỉ còn nhớ sự hồi hả của tôi. Hồi hả hướng đến bất cứ cái gì, hướng đến sự sụp đổ của mình. Tôi cũng nhớ đã vừa bước đi vừa nhìn đất, lòng se lại bởi các ảo ảnh. Chốc chốc, chúng tôi nhìn vào la bàn mà sửa lại hướng đi. Đôi khi, chúng tôi cũng nằm duỗi ra để thở một lúc. Tôi cũng đã vút ở đâu cái áo cao su mà tôi giữ để đắp đêm. Tôi không biết gì nữa hết. Chỉ đêm tối mát mẻ lại thì trí nhớ mới tiếp nối được với nhau. Tôi nữa, tôi cũng giống như cát vậy, và mọi vật trong tôi xóa nhòa hết.

Mặt trời lặn, chúng tôi quyết định nghỉ lại. Tôi rất biết là mình cần đi nữa: không có giọt nước nào, đêm nay nữa là mình chết. Nhưng chúng tôi có mang theo người các tấm vải dù. Nếu không phải tại chất tấm của vải thì sáng mai có lẽ mình có cái uống. Chúng tôi phải một lần nữa, trải rộng dưới trời sao những cái bẫy hứng sương.

Nhưng mà về phương Bắc, bầu trời chiều nay không gợn mây. Nhưng mà gió, nó đã đổi vị rồi. Nó cũng đổi hướng rồi. Chúng tôi đã thấy hơi nóng của sa mạc mơn man lên da thịt. Con thú dữ đã tỉnh dậy rồi đây! Tôi cảm thấy nó đang liếm tay tôi, liếm mặt tôi.

Nhưng nếu đi nữa thì tôi chẳng đi được mười ki lô mét. Đã ba ngày nay, chẳng nước nôi gì, tôi đã lê hơn một trăm tám mươi cây...

Nhưng, ngay lúc dừng lại:

“Nhất định kia là một cái hồ?” Prévot bảo tôi .

“Cậu điên rồi!”

“Vào giờ này, lúc hoàng hôn, mà vẫn còn ảo ảnh nữa ư?”

Tôi không trả lời. Từ lâu, tôi đã mất niềm tin ở chính mắt tôi. Cái đó không phải một ảo ảnh, có lẽ mà thế thì đó là một sự bịa đặt của cơn điên của chúng tôi. Làm sao Prévot còn có thể tin được cơ chứ?

Prévot vẫn khẳng khẳng:

“Chờng hai mươi phút thôi, để tôi đi xem...”

Sự bướng bỉnh ấy làm tôi nổi cáu:

“Thì cậu đi mà xem, đi mà hóng gió... Sẽ bổ khỏe lắm đấy. Nhưng này, nếu có cái hồ của cậu thì nó cũng mặn, cậu nhớ cho như vậy. Và có mặn hay không, thì nó cũng là ma làm quý ám. Nhưng chắc chắn là không có hồ.”

Prévot, mắt đăm đăm, đã bước đi. Những cuốn hút tột bậc ấy, tôi từng biết. Và tôi, tôi nghĩ thầm: “Có những người vừa bước vừa mê ngủ và vì thế đã lao vào bánh xe lửa đấy.” Tôi biết rằng Prévot sẽ không trở về. Anh ta sẽ bị cái choáng váng ấy của trống không chụp lấy và không thể quay lại được nữa. Và anh ta sẽ ngã xuống cách đây một chút. Và anh ta sẽ chết đấng anh ta, tôi chết đấng tôi. Mọi việc đó nào có quan trọng gì lắm!...

Cái trạng thái thờ ơ đến với tôi, tôi coi như là một điềm chẳng tốt đẹp gì. Chết đến thắt lưng rồi, tôi vẫn cảm thấy êm ả như lúc đó. Nhưng tôi lợi dụng trạng thái êm ả đó để nằm dài trên các tảng đá viết một bức chúc thư. Thư của tôi rất đẹp. Rất cao quý. Tôi tuân ra những lời dạy bảo khôn ngoan. Đọc lại, tôi cảm thấy một thích thú khoác lác mơ hồ. Người ta sẽ nói về nó: “Thật là một bức chúc thư tuyệt diệu! Tiếc quá, anh ta chết mất rồi!”

Tôi cũng muốn biết là mình đang ở giai đoạn nào. Tôi cố lấy lưỡi đưa qua đưa lại cho có một ít nước bọt: đã bao nhiêu tiếng rồi mình không nhổ nước bọt? Tôi không còn nước bọt nữa. Tôi mà ngậm miệng, một chất dính khép chặt lại môi tôi. Chất đó khô đi, làm thành, ở bên ngoài, một vành tròn cứng. Tuy vậy, tôi thử nuốt còn thấy nuốt được. Và mắt thì tuyệt chưa quáng đầy ánh sáng. Khi mà tôi được dâng tặng cái cảnh trí rực rỡ đó, ấy là tôi chỉ còn hai tiếng ở trên đời nữa mà thôi.

Đã tối rồi. Mặt trăng đã to ra, so với đêm hôm trước. Prévot không trở về. Tôi nằm ngửa, duỗi người và nghiền ngẫm những điều tất nhiên ấy. Tôi bắt gặp lại trong tôi một cảm giác cũ. Tôi tìm cách định rõ cái cảm giác ấy. Tôi... tôi là... Tôi là kẻ đi thuyền! Ngày ấy tôi đi Nam Mỹ, tôi nằm dài như thế này đây nơi boong trên. Đỉnh cột buồm xoay qua xoay lại, rất chậm, giữa đám tinh tú. Ở đây thiếu một cái buồm, nhưng tôi vẫn là kẻ đi thuyền, đến một nơi không còn tùy thuộc sự cố gắng của tôi. Những kẻ buôn người đã trói tôi và ném tôi lên một con thuyền.

Tôi nghĩ đến Prévot, Prévot không về. Tôi không hề nghe anh ta thở than một lần nào. Thật tốt. Nếu mà nghe kêu rên, thật không thể nào chịu được. Prévot là một con người.

Ôi, anh ta đang lắc cây đèn, cách tôi năm trăm mét, kìa! Anh ta lạc mất dấu vết của mình rồi! Tôi không có cây đèn nào để trả lời anh, tôi đứng lên, tôi hét nhưng anh không nghe...

Một ngọn đèn thứ hai cháy lên cách hai trăm mét ngọn đèn của anh, rồi một ngọn đèn thứ ba. Thượng Đế ôi, rõ là một cuộc lùng sục: người ta đang tìm tôi. Tôi hét:

“Ô hê!”

Nhưng người ta không nghe.

Ba cây đèn vẫn tiếp tục làm hiệu gọi.

Tối nay, tôi có điên đầu. Tôi thấy trong người ớn lạnh. Tôi thanh thản lắm. Tôi nhìn chăm chú. Cách năm trăm mét có ba ngọn đèn.

“Ô hê!”

Nhưng người ta vẫn không nghe.

Thế là một cơn hốt hoảng ngắn chụp lấy tôi. Chưa bao giờ tôi hốt hoảng cả. Ôi, tôi còn chạy được: “Đợi với... Đợi với...” Họ sắp quay đi rồi. Họ sắp đi xa đây, tìm ở nơi khác, còn tôi thì sắp ngã đây! Tôi sắp ngã ở ngay bên thềm của sự sống, và khi có những cánh tay đón ôm tôi!...

“Ô hê! Ô hê!”

“Ô hê!”

Họ nghe rồi. Tôi ngạt thở, tôi ngạt thở, nhưng tôi vẫn còn chạy. Tôi chạy về hướng có tiếng “Ồ hê!”, tôi nhìn thấy Prévot và tôi ngã.

“Ôi, thấy mấy ngọn đèn đó mình mừng quá!...”

“Đèn nào?”

Đúng: Prévot chỉ có một mình.

Lần này, tôi không may may thất vọng mà âm ỉ giận.

“Còn cái hồ của cậu?”

“Mình bước tới thì nó bước đi. Trong nửa tiếng đồng hồ. Mình bước tới mãi, nó đi xa mãi. Sau nửa tiếng đồng hồ, nó đi xa quá. Mình trở lại. Nhưng mình vẫn chắc chắn đó là một cái hồ...”

“Cậu điên rồi, điên hẳn rồi. Ôi, tại sao cậu lại làm thế? Tại sao chứ?”

Anh ta đã làm gì? Tại sao anh ta làm thế ư? Tôi khóc vì bất bình, và tôi không hiểu tại sao tôi bất bình. Và Prévot giảng giải cho tôi bằng một giọng nghẹn ngào:

“Mình chỉ muốn tìm nước uống... Hai môi của cậu đã trắng bệch cả ra!”

Ra thế! Tôi vụt hết giận... Tôi đưa tay lên trán như vừa tỉnh dậy, và cảm thấy buồn. Và tôi kể lại nho nhỏ:

“Mình có thấy, như mình thấy cậu đây, rõ ràng, không thể sai được, ba ánh lửa... Mình nói quyết với cậu như vậy, Prévot!”

Prévot thoát tiên nín thinh.

“Thôi,” sau cùng anh ta đành nói. “Thế là hỏng rồi.”

Mặt đất sẽ phát quang nhanh chóng với cái không khí không có hơi nước này. Trời đã lạnh lắm. Tôi đứng lên và đi. Nhưng tức thì tôi run lên không chịu được. Máu mất hết nước lưu thông rất khó khăn, và tôi lạnh buốt thấu xương, không chỉ là cái lạnh của ban đêm. Hai hàm tôi lập cập và khắp cơ thể co giật. Tay tôi run quá không cầm nổi cái đèn bấm nữa kia. Tôi không bao giờ nhạy cảm với cái lạnh, thế mà bây giờ tôi lại sắp chết vì lạnh, thật là phản ứng kỳ lạ của sự khát nước!

Tôi đã đánh rơi đâu đó cái áo cao su, vì trời nắng mà phải mặc nó thì mệt quá. Thêm gió dần dần mạnh lên. Và tôi nhận ra rằng, trong sa mạc, chẳng có chỗ nào ẩn náu cả... Sa mạc phẳng lì như là cẩm thạch. Ban ngày không có bóng râm, ban đêm phó anh trần trụi trong gió. Không một cái cây, không một bờ rào, không một tảng đá có thể ẩn nấp. Gió bắn vào tôi như một đội kỵ binh giữa khoảng đất trống. Tôi xoay mòng mòng hòng tránh gió. Tôi nằm xuống đứng lên. Nằm xuống hay đứng lên đều bị ngọn roi băng giá ấy quất. Tôi không chạy được, không còn sức, tôi không thể trốn khỏi bọn sát nhân và tôi ngã quỵ, hai tay bưng lấy mặt, phía sau một lưỡi gươm!

Ít lâu về sau, tôi biết cái tình thế ấy, tôi đứng lên, tôi đi thẳng phía trước mặt, người vẫn rét cóng. Tôi ở đâu đây? Ôi mình vừa mới bước đi mà Prévot gọi mình kia! Những tiếng gọi ấy làm tôi tỉnh lại...

Tôi đi tới chỗ Prévot, người vẫn run, giật bản toàn thân. Tôi bảo tôi: “Không phải do lạnh đâu. Do cái khác. Hết rồi đấy.” Tôi đã mất nước nhiều quá. Tôi đã đi nhiều quá, hôm kia, và hôm qua, khi tôi đi một mình.

Tôi thấy cực lòng phải kết thúc cuộc đời bằng cơn rét run. Những ảo tưởng bên trong tôi, tôi thấy thích hơn. Cây thánh giá ấy, những người Ả Rập ấy, những ngọn đèn ấy. Sau rốt, cái đó bắt đầu làm cho tôi chú ý. Tôi không ưa bị roi quất như một kẻ nô lệ...

Nhưng tôi lại quy lần nữa.

Chúng tôi có mang theo một ít thuốc. Một trăm gam ê te nguyên chất, một trăm gam cồn 90 và một lọ i ốt. Tôi uống thử vào ba hộp ê te nguyên chất. Như là nuốt dao sắc vậy thôi. Rồi uống một ít cồn 90 nhưng cồn làm tắc họng tôi.

Tôi moi một cái hố trong cát, tôi nằm xuống hố và phủ cát lên người. Chỉ còn hở có cái mặt. Prévot tìm thấy một số cành nhỏ, anh dùng đốt lên một ngọn lửa chóng tàn. Prévot không chịu chôn người dưới cát như tôi. Anh cho là nhảy lúp xúp tại chỗ thì hơn. Anh nhầm.

Cổ họng tôi vẫn thít lại, đó là dấu hiệu xấu, tuy vậy, tôi cảm thấy dễ chịu hơn. Tôi thấy lòng thanh thản. Tôi thấy lòng tôi thanh thản vượt quá ước mong. Dù không muốn nhưng tôi cũng phải dẫn vào cuộc hành trình, tôi bị trôi trên boong một con thuyền của lũ buôn người dưới trời sao. Nhưng có lẽ tôi không đau khổ lắm...

Tôi không còn thấy lạnh, miễn là chớ nhúc nhích cơ chân cơ tay gì. Thế đó, tôi bỏ quên cái thân thể tôi ngủ thiếp trong cát. Tôi sẽ không cử động nữa, và như vậy, tôi không bao giờ đau đớn nữa. Và thật ra, con người ta đau khổ ít quá... Đằng sau tất cả những dẫn vật đó, có sự phối hợp của một nhọc và điên rồ. Rồi tất cả bây giờ biến thành sách ảnh, thành truyện thần tiên có hơi tàn bạo... Lúc này, ngọn gió sấn rượt tôi, và để tránh nó tôi cứ chạy vòng quanh như một con vật. Rồi tôi thấy khó thở: một cái đầu gối đè lên ngực tôi. Một cái đầu gối. Và tôi vùng vẫy để gạt ra sức nặng của thiên thần. Tôi không bao giờ một mình trong sa mạc cả. Bây giờ lúc mà tôi không còn tin ở điều gì quanh tôi nữa, tôi rút vào trong tôi, tôi nhắm mắt và một cái mi mắt tôi cũng không động đậy nữa. Tất cả những hình ảnh cuộn

cuộn ấy cuốn tôi đi, tôi cảm thấy thế, đến một giấc mơ êm ả: những dòng sông bình lặng đi vào bề dày của biển.

Từ biệt, các người mà tôi mến yêu. Không phải lỗi tại tôi nếu như thân thể con người không chịu đựng được ba ngày không uống. Có bao giờ tôi nghĩ rồi mình là tù nhân của các giếng nước thế này đâu. Tôi không ngờ sự tự cai quản lấy mình nó ngăn ngủ như vậy. Ta tưởng con người có thể thẳng tới đặng trước. Ta tưởng con người tự do. Ta không nhìn thấy sợi dây thừng buộc con người vào cái giếng, buộc anh ta, như một cái dây rốn vào bụng của đất. Anh ta mà bước đi nữa, anh ta sẽ chết.

Ngoài sự đau khổ của các người ra, tôi chẳng tiếc gì hết. Thanh toán mọi bề, tôi là người được phần hơn. Nếu tôi còn trở về, tôi lại sẽ bắt đầu trở lại. Tôi cần sống. Trong các thị thành, không còn có sự sống con người.

Đây không phải là nghiệp máy bay. Máy bay, nó không phải là mục đích, nó là phương tiện. Không phải vì chiếc máy bay mà người ta liêu cuộc sống người ta. Cũng không phải vì cái cày mà người nông dân cày. Nhưng bằng chiếc máy bay, người ta xa rời các thị thành với bọn kế toán của thị thành và người ta lại tìm thấy một chân lý nông dân.

Ta làm một công việc tính người và ta biết được những lo âu tính người. Ta tiếp xúc với gió, với sao, với đêm, với cát, với biển. Ta mưu mẹo đối với cái sức mạnh tự nhiên. Ta đợi hừng đông như kẻ làm vườn đợi mùa xuân. Ta đợi trạm nghỉ như là một thứ Đất Hứa, và ta tìm sự thật của ta trong các vì sao.

Tôi sẽ không than thở đâu. Ba ngày nay tôi đã đi, tôi đã khát, tôi đã bước theo những lối mòn trên cát, tôi đã lấy sương đêm làm niềm hy vọng của mình. Tôi đã tìm cách trở về với đồng loại của tôi, tôi đã quên nơi cư trú của đồng loại của tôi trên mặt đất. Và đó là những lo âu của những con người còn sống. Tôi không thể cho những lo âu ấy là ít quan trọng hơn việc tôi quyết định đi xem ca vũ vào buổi tối.

Tôi không hiểu được nữa những đám người trên các chuyến xe lửa ngoại ô, những con người ấy vẫn tự cho mình là người, thế mà, do một sự dồn ép họ không cảm thấy, họ thu mình lại như những con kiến, với công dụng của

kiến. Khi họ được tự do, họ lấy những việc gì chứa cho vừa những ngày Chủ nhật nhỏ nhoi vô lý của họ?

Một hôm ở Nga, tôi có nghe chơi nhạc Mozart trong một nhà máy. Tôi có viết ca ngợi việc ấy. Tôi nhận được hai trăm bức thư chửi rủa. Tôi không giận những kẻ không thích nhạc bằng tiếng bò rống. Họ có biết bài hát nào khác bò rống đâu. Tôi giận là giận anh chủ quán nhạc bình dân bò rống. Tôi không thích việc làm tì ố những con người.

Tôi, tôi thấy hạnh phúc trong nghề nghiệp của mình. Tôi cảm thấy mình là nông dân của các trạm nghỉ. Trong chuyến tàu ngoại ô, tôi cảm thấy phút hấp hối của mình khác hẳn ở đây. Ở đây, thanh toán hết mọi việc, thật là sang trọng!...

Tôi không tiếc gì hết. Tôi đã chơi và đã thua. Ấy là theo phép tắc nghề nghiệp tôi. Nhưng dấu sao ngọn gió của biển, tôi cũng hít thở được nó.

Những kẻ nào đã một lần nếm thì không thể nào quên cái thức ăn đó. Phải không, các bạn của tôi? Mà vấn đề không phải là sống một cách gian nguy. Cái công thức này là tự cao tự đại. Tôi không ưa những anh đấu bò tốt. Không phải là hiểm nguy mà tôi ưa. Tôi biết tôi ưa cái gì. Cái đó là cuộc sống.

Tôi thấy trời như trắng dần ra. Tôi rút một tay ra khỏi cát. Tôi có một mảnh vải dù ở tầm tay, tôi nấn xem, nhưng nó khô nguyên. Ta đợi vậy. Sương sa vào lúc bình minh. Song bình minh lại trắng dần ra mà không thấm ướt quần áo chúng tôi. Thế là những suy ngẫm của tôi có rối rắm một chút và tôi nghe thấy mình nói: “Ở đây có một trái tim khô... một trái tim khô... một trái tim khô không bao giờ biết làm nên những giọt lệ!...”

“Lên đường, Prévot! Họng chúng ta chưa bị tắc: ta phải bước đi!”

Ngọn gió Tây làm khô người trong mười chín tiếng đồng hồ, ngọn gió ấy đang thổi. Thực quản tôi chưa bị tắc hẳn, nhưng nó rần và đau. Tôi đoán ở đó có cái gì tổn thương. Rồi bắt đầu cái ho đó, mà người ta có tả cho tôi nghe, mà tôi chờ đợi. Lưỡi tôi sưng to, vướng víu. Nhưng nghiêm trọng nhất là tôi đã nhìn thấy những vệt sáng chói. Khi nào các vệt đó biến thành ngọn lửa, tôi sẽ nằm xuống.

Chúng tôi đi nhanh. Cần tận dụng không khí mát mẻ khi trời còn mờ sáng. Chúng tôi biết rằng đến lúc trời nắng to, theo như người ta nói, chúng tôi sẽ không đi nữa. Dưới trời nắng to...

Chúng tôi không được ra mồ hôi. Cũng không được đợi. Cái mát mẻ này chỉ là cái mát mẻ mười tám phần trăm ẩm. Ngọn gió đang thổi đây là từ sa mạc tới. Và dưới cái mơn trớn giả dối và dịu dàng của nó, máu chúng tôi bốc hơi.

Chúng tôi có ăn một ít nho ngày đầu. Ba ngày nay, một nửa quả cam và một nửa chiếc bánh ngọt. Với nước bọt nào chúng tôi có được để nhai thức ăn đó? Nhưng tôi chẳng thấy đói, tôi chỉ thấy khát. Và dường như là từ nay, tôi cảm thấy khát ít hơn là thấy những hậu quả của khát. Cái họng cứng này. Cái lưỡi như bằng thạch cao này. Cái bóng rât và cái vị kinh khủng ở trong miệng. Những cảm giác đó xảy ra cho tôi mới đây thôi. Hẳn nước sẽ chữa được các chứng ấy, nhưng tôi chẳng có kỷ niệm nào gán được thuốc ấy vào các chứng ấy. Cái khát dần dần trở nên một bệnh, và ngày càng ít là một nỗi thêm.

Dường như là các giếng nước và trái quả lúc này dâng cho tôi những hình ảnh bớt giằng xé hơn. Tôi quên bóng sáng tỏa ra từ trái cam cũng như tôi có vẻ đã quên những niềm thương mến của mình. Có lẽ tôi đã bắt đầu quên hết.

Chúng tôi đang ngồi, nhưng phải tiếp tục đi.

Chúng tôi thôi không đi những chặng dài nữa. Cứ năm trăm mét là chúng tôi lại đổ ra vì mệt. Và tôi cảm thấy thật vui được nằm dài. Nhưng lại

phải đi tiếp.

Cảnh vật biến đổi. Đá trở nên rải rác. Chúng tôi bây giờ đi trên cát. Hai cây số trước mặt chúng tôi, những đụn cát. Trên các đụn đó, vài vạt cỏ để. Tôi thích cát hơn cái áo giáp thép kia. Đó là sa mạc màu vàng. Đó là Sahara. Tôi tưởng nhận ra nó...

Bây giờ, hai trăm mét chúng tôi đã kiệt sức.

“Chúng ta cố gắng đi ít ra là đến chỗ các bụi cây con kia.”

Đó là giới hạn tối đa. Sau này đi xe soát lại, khi chúng tôi đi ngược các dấu vết của mình để tìm 1 chiếc Simoun, tám ngày sau, chúng tôi thấy sự mưu toan cuối cùng này là tám mươi cây số. Như vậy là tôi đã đi ngót hai trăm. Làm sao tôi đi tiếp được?

Hôm qua, tôi đi không hy vọng. Hôm nay, các tiếng ấy đã mất nghĩa của chúng. Hôm nay chúng tôi bước đi vì chúng tôi bước đi. Chắc những con bò trong lúc cày cũng như vậy. Hôm qua tôi mơ màng những thiên đường vườn cam. Nhưng hôm nay, đối với tôi, chẳng còn thiên đường nào. Tôi không còn tin ở sự tồn tại của những quả cam.

Tôi không phát hiện ra điều gì ở tôi nữa hết, ngoài một sự khô ráo cùng cực của trái tim. Tôi sắp ngã và tôi không mảy may biết tới sự thất vọng. Tôi cũng hầu như không thấy khổ. Tôi tiếc lại là như vậy, vì nỗi buồn tủi có thể dịu ngọt cũng như nước. Ta thương hại ta và ta phàn nàn như một người bạn thân. Nhưng trên đời tôi không còn có bạn thân.

Khi về sau người ta tìm thấy tôi; hai mắt cháy bỏng, người ta sẽ tưởng tượng là tôi đã hét gọi nhiều và tôi đã đau khổ lắm. Nhưng mà những bông bột, nhưng mà những tiếc nuối, nhưng mà những đau khổ dịu dàng, chúng vẫn là của cái giàu sang. Còn tôi, tôi không còn của cái nữa. Các cô gái tươi thắm, vào buổi tàn héo của mỗi tình đầu, biết thế nào là tủi buồn và khóc. Tủi buồn gắn chặt với những rung động của cuộc sống. Còn tôi, tôi không buồn tủi nữa...

Sa mạc là tôi. Tôi không cách nào làm cho có nước bọt nữa, tôi cũng không cách nào hợp thành nữa những hình ảnh dịu dàng để hướng về chúng, tôi sẽ có thể rên lên. Mặt trời đã làm khô cạn trong tôi nguồn suối nước mắt.

Thế nhưng tôi nhác thấy điều gì vậy? Một hơi thở hy vọng lướt qua người tôi như một chút gió nhẹ trên biển. Cái dấu hiệu vừa tới báo động cho linh tính tôi trước khi đánh vào tri giác tôi, dấu hiệu đó nó là cái gì? Không có gì là đã đổi thay, thế nhưng tất cả đều thay đổi. Tấm thảm cát này, các gò đống này và các mảng lá xanh nhẹ nhàng này không còn cấu thành một cảnh trí mà là một sân khấu. Một sân khấu còn trống, nhưng mọi cái chuẩn bị rồi. Tôi nhìn Prévot. Anh ta cũng sững sốt như tôi, nhưng anh ta cũng không hiểu anh ta cảm thấy cái gì.

Quyết là có một cái gì sắp xảy ra...

Quyết là sa mạc đã bùng lên. Quyết là sự vắng vẻ này, sự lặng lẽ này đột nhiên trở nên cảm động hơn tiếng xô xao của một quảng trường...

Chúng tôi thoát rồi, có vết trên cát đây này!...

Ôi! Chúng tôi đã lạc mất lối vẫn đi của giống người, chúng tôi tách lìa bộ lạc, chúng tôi thấy chỉ còn chơ vơ có hai đứa trên đồi, bị đại đồng cư trú lãng quên, và đột nhiên, chúng tôi phát hiện, in trên mặt cát, những dấu chân kỳ diệu của con người.

“Chỗ này, Prévot ơi, hai người đi hai ngã...”

“Chỗ này, một con lạc đã quỳ...”

“Chỗ này...”

Và tuy vậy, chúng tôi thật vẫn còn chưa thoát. Đợi chờ không thôi chưa đủ. Trong vài tiếng đồng hồ nữa, người ta sẽ không cứu được chúng tôi. Cơn khát một khi đã bắt đầu, một khi đã ho, thì sẽ đi nhanh lắm. Và hòng chúng tôi...

Nhưng mà tôi tin ở đoàn người và lạc đà này, nó đựng đưa đầu đó trong sa mạc.

Thế là chúng tôi đi tiếp và bỗng nhiên tôi nghe có tiếng gà gáy. Guillaumet từng nói với tôi: “Vào lúc cuối cùng, tôi nghe gà gáy trên dải Andes. Tôi cũng nghe tiếng xe lửa...”

Tôi nhớ câu chuyện anh kể vào đúng lúc gà gáy và tôi nghĩ thầm: “Mắt mình nó lừa mình trước tiên! Đó chắc chắn là hậu quả của cơn khát. Tai mình chịu đựng tốt hơn...” Nhưng Prévot chộp lấy cánh tay tôi!

“Anh nghe gì không?”

“Gì?”

“Tiếng gà!”

“Vậy là... Vậy là...”

Hắn chú, đồ ngốc, vậy là ta sống...

Tôi bị một ảo giác cuối cùng nữa: tưởng có ba con chó đuổi nhau. Prévot cũng nhìn nhưng chẳng thấy gì... Nhưng chúng tôi, cả hai đưa dang tay đón người Bedouin kia. Chúng tôi hai đứa hướng về anh ta dùng hết hơi thở cuối cùng của lồng ngực mình. Chúng tôi hai đứa cười lên sung sướng!...

Nhưng giọng nói chúng tôi không vang quá ba mươi mét. Các dây thanh đới đã khô rồi. Chúng tôi thật ra thì thào khi nói với nhau mà cũng không biết là như thế!

Nhưng mà người Bedouin và cơn lạc đà vừa ló dạng ra sau một gò đất kia, kia! Người Bedouin và con lạc đà ấy chậm rãi, chậm rãi đi ra xa. Có lẽ chỉ có mỗi người đó. Một con quỷ tàn ác nào vừa chỉ cho chúng tôi nhìn thấy anh ta thì tức khắc lại rút anh ta về...

Mà chúng tôi thì không thể nào chạy được nữa!

Một người Ả Rập khác thấy đang đứng nghiêng trên đụn cát. Chúng tôi gào lên nhưng tiếng không thoát khỏi miệng. Thế là chúng tôi đưa tay lên vẫy, và chúng tôi có cảm giác như mình phóng đi đầy trời những tín hiệu bao la. Nhưng người Bedouin ấy vẫn nhìn về phía phải...

Và, bây giờ, không vội vàng, anh ta bắt đầu xoay người một chút. Anh ta mà xoay hẳn mặt về phía này, cái giây ấy tức mọi việc xong xuôi. Cái giây anh ta sẽ nhìn phía chúng tôi, đúng lúc đó anh ta xóa bỏ được trong chúng tôi cái khát, cái chết và các ảo ảnh. Anh ta chỉ mới xoay mình có một tí, tí chút đó đã đủ thay đổi thế giới rồi. Chỉ với sự vận động của ngực anh, chỉ với mắt anh dạo tìm, anh đã đủ sáng tạo ra sự sống, và đối với tôi, anh giống như một vị thần...

Thật là một sự kì diệu... Anh ta đi về phía chúng tôi, trên mặt cát, như một vị thần trên bể...

Người Ả Rập chỉ nhìn qua thôi. Anh ta đặt hai tay ấn vai chúng tôi xuống và chúng tôi đã vâng theo. Chúng tôi đuổi dài. Ở đây chẳng còn màu

da, tiếng nói, phân biệt nữa... Chỉ có con người du mục nghèo này, anh ta đã đặt lên vai chúng tôi những bàn tay thiên thần.

Chúng tôi úp trán vào cát mà chờ đợi. Và bây giờ chúng tôi nằm sấp mà uống, đầu vục trong chậu giống như con bê. Người Bedauin sợ, buộc chúng tôi chốc chốc phải nghỉ một tí. Nhưng hễ anh ta buông ra là chúng tôi lại úp mặt vào trong nước.

Nước!

Nước ơi, mà có vị gì đâu, hương gì đâu, sắc màu gì đâu, không ai định rõ được mà, người ra thưởng thức mà, mà chẳng rõ mà. Mà không phải là cần thiết cho cuộc sống: mà là cuộc sống. Mà đi vào ta bằng một thích thú không thể giải thích được bằng giác quan. Có mà, tất cả những quyền lực mà chúng ta từ bỏ vụt trở về. Bằng ân huệ của mà, lại mở lại trong ta tất cả những nguồn suối đã cạn của trái tim ta.

Mà là sự giàu sang lớn nhất trên thế giới, và mà cũng tế nhị nhất, mà trong sạch vậy trong bụng Trái đất. Người ta có thể chết bên một cái hồ nước mặn. Người ta có thể chết mặc dầu có hai lít sương trong đó sót một tí cặn hóa chất. Mà không chấp nhận sự trộn lẫn nào, mà không chịu nổi một biến chất nào, mà là một vị thần linh dễ tự ái...

Nhưng mà lan tỏa trong chúng ta một hạnh phúc vô cùng giản dị.

Còn anh là người cứu sống chúng tôi, anh bạn Bedouin của xứ Libya ơi, vậy mà anh xóa nhòa đi mãi mãi trong trí nhớ tôi. Tôi sẽ không bao giờ còn nhớ khuôn mặt anh nữa. Anh là Con Người và anh hiện ra trước mặt tôi cùng một lúc với khuôn mặt của tất cả những con người. Anh đã không hề nhìn tận mặt chúng tôi thế mà đã nhận ra chúng tôi. Anh là người anh em yêu dấu. Và, đến phiên tôi nhận ra anh trong tất cả những con người.

Anh hiện ra với tôi, đằm đằm cao thượng và hào hiệp, vị đại thần có quyền lực cho người ta uống. Cùng với anh, tất cả bạn thân tôi, tất cả kẻ thù tôi đi về phía tôi, và trên đời, tôi không còn có một kẻ thù nào nữa.

VIII: Những con người

1

Một lần nữa, tôi đi ngay cạnh một sự thật mà tôi đã không hiểu. Tôi tưởng mình đã vô phương rồi, tôi tưởng mình đã chạm đến tận đáy của tuyệt vọng rồi, thế nhưng, một khi chấp nhận từ bỏ mọi sự, tôi đã có sự yên tĩnh. Vào những giờ khắc như thế, dường như ta tự phát hiện ra ta, ta trở nên bạn thân của chính ta. Không gì có thể tốt đẹp hơn cái cảm tưởng thỏa thuê nó đáp ứng nơi ta như là một nhu cầu cơ bản mà ta không biết là ta có. Tôi hình dung ra Bonnafous, người hăn đã quá mệt mỏi với việc chạy đua cùng gió đã biết đến cảm giác thanh thản này. Cũng như Guillaumet, người hăn đã kiệt sức trong tuyết băng. Bản thân tôi làm sao quên được khi bị cát chôn vùi đến tận gáy, cổ họng dần dà nghẹt đi vì khát, tôi lại cảm thấy trong lòng nóng ấm đến thế, dưới vạt áo choàng đầy tinh tú?

Làm sao nảy nở được trong ta thứ giải thoát đó? Ở con người, mọi cái đều là nghịch lý, điều ấy ai cũng biết rõ. Ta lo liệu bánh ăn cho kẻ kia để anh ta sáng tạo thế mà anh ta lại ngủ, kẻ chinh phục chiến thắng thì ù xìu đi, còn khách hào hoa, nếu được giàu có thì lại trở nên ti tiện. Các thứ học thuyết chính trị mưu toan làm rạn vỡ con người, nếu mà ta không được biết ngay chúng làm rạn vỡ kiểu người nào thì ta kể gì các học thuyết đó? Ai sắp sinh ra? Chúng ta không phải một bầy gia cầm nuôi để lấy phân, nên một ông Pascal nghèo khổ xuất hiện đối với ta nặng cân hơn sự chào đời của nhiều gã tiểu tốt giàu có.

Điều chủ yếu là gì, ta chưa đoán định được trước, mỗi chúng ta đã từng nếm những niềm vui ấm cúng nhất ở những nơi chẳng có vẻ gì vui. Những niềm vui đó để lại cho ta một niềm tưởng nhớ sâu sắc đến nỗi, cả khi lâm vào cảnh bần cùng, ta cũng vẫn còn tiếc, nếu cảnh bần cùng của ta vẫn cho phép thế. Khi gặp lại những người bạn cũ, chúng ta đều nếm lại niềm vui thích của những kỷ niệm ngặt nghèo.

Ta biết được gì, ngoài cái điều rằng nuôi dưỡng chúng ta vốn có những điều kiện không hiểu được? Sự thật của con người, nó náu ở đâu?

Sự thật, tuyệt không phải là điều tự nó chứng minh. Nếu trên mảnh đất này, chứ không phải trên mảnh khác, loài cam sinh được rễ chắc và trĩu quả, mảnh đất ấy, nó là sự thật của loài cam. Nếu cái đạo giáo này, nền văn hóa này, biểu giá trị này, hình thái động này chứ không phải là những cái khác, làm nảy nở trong con người sự trọn vẹn ấy, thoát tử trong con người một vị chúa tể không biết mình là chúa tể, thì cái biểu giá trị ấy, nền văn hóa ấy, hình thái hoạt động ấy, chúng là sự thật của con người. Logic ư? Nó làm sao thì làm, nó phải chú tâm đối cuộc sống.

Suốt dọc dài cuốn sách, tôi có kể ra một vài trong số những người đã tuân theo, hình như vậy, một thiên hướng cao cả, đã chọn sa mạc hay đường bay, giống như những kẻ khác đã chọn nhà tu; nhưng tôi sẽ phản lại mục đích của tôi nếu tôi có vẻ đưa các bạn đến chỗ kính phục những con người trước hết. Cái đáng kính phục trước hết, đó là mảnh đất đã sinh thành họ.

Các thiên hướng hẳn cũng có đóng một vai trò nào đó. Những người này thì yên vị trong các hàng quán của họ, những người khác lại đi con đường của mình một cách bức thiết theo một phương hướng cần thiết: trong câu chuyện về tuổi nhỏ của họ, chúng ta đã gặp thấy mầm mống của những hăm hở sẽ lý giải số phận họ. Nhưng Lịch sử, đọc lại khi sự việc đã diễn ra, dễ lầm. Những hăm hở ấy, ta gặp ở hầu hết mọi người. Tất cả chúng ta đều biết có những anh bán quán, chỉ qua một đêm đăm thuyên hay cháy nhà nào đó, hôm sau tỏ ra lớn hơn bản thân mình. Họ đâu có nhầm lẫn chút nào về tính chất sự viên mãn của mình: cuộc cháy nhà kia mãi mãi là cái đêm của đời họ. Nhưng vì không có cơ hội mới, không có đất thuận lợi, không có tôn giáo bó buộc, họ ngủ lại mà không kịp tin ở sự lớn lên của bản thân mình. Các thiên hướng, hẳn chúng giúp con người giải thoát nhưng cũng cần phải giải thoát các thiên hướng.

Những đêm sống trên không, những đêm sống trong sa mạc... ấy là những cơ hội hiếm có, không phải người nào cũng gặp. Vậy nhưng khi gặp, mọi người đều biểu lộ những nhu cầu giống nhau. Tôi sẽ không đi xa chủ đề nếu kể lại một đêm ở Tây Ban Nha, nó đã dạy tôi nhiều về việc đó. Tôi

đã nói quá nhiều về một vài người, đáng lẽ tôi muốn nói về tất cả mọi người.

Ngày ấy, ở mặt trận Madrid, mà tôi đến thăm với tư cách phóng viên. Tối đó, tôi ăn cơm ở trong một hầm ngầm, là khách mời của một viên đại úy trẻ.

2

Chúng tôi đang nói chuyện thì có chuông điện thoại. Nói qua nói lại dài: về một cuộc tiến công địa phương do Bộ chỉ huy chuyển lệnh, một cuộc tiến công kỳ quặc và vô vọng, mục đích chiếm lấy, nơi xóm thợ ngoại ô này, vài ngôi nhà biến thành pháo đài bằng xi măng. Viên đại úy so vai và trở lại chỗ chúng tôi: “Những người ra trước trong bọn ta...” anh ta vừa nói vừa đẩy hai ly cô nhắc về phía một viên trung sĩ, đang có mặt ở đây và về phía tôi.

“Cậu ra đầu tiên, với mình,” anh ta nói với viên trung sĩ. “Uống rồi đi ngủ đi.”

Viên thượng sĩ đi ngủ. Quanh chiếc bàn này, kẻ thức là chúng tôi, có đến một chục người. Trong căn buồng can bời rất kỹ này, không một ánh sáng nào có thể lọt được ra ngoài, ánh đèn chói chang đến nỗi tôi phải chớp mắt. Đã năm phút rồi, tôi đã lướt mắt nhìn qua một lỗ lô cốt. Moi miếng giẻ che ra, tôi chợt thấy, chìm đắm trong một cảnh sáng trắng, trắng rải một ánh sáng của vực thẳm, những mái nhà ma, bị tàn phá. Đặt miếng giẻ lại chỗ cũ, tôi có cảm giác như ánh trắng là một vệt dầu loang và mình vừa lau đi. Đến bây giờ tôi vẫn giữ trong mắt hình ảnh của pháo đài sần thảm ấy.

Những người lính ấy có lẽ sẽ chẳng trở về đâu, nhưng họ nín thính, vì e lệ. Cuộc tiến công đó là theo trình tự. Người ta vốc lấy trong một kho dự trữ người. Người ta vốc lấy trong một kho thóc. Người ta ném một nắm thóc cho vụ gieo.

Và chúng tôi uống chai cô nhắc. Bên phải tôi, người ta đang tranh hơn thua một ván cờ. Bên trái tôi, người ta đùa giỡn. Tôi đang ở đâu đây? Một người đàn ông, chệnh choáng hơi men bước vào. Anh ta vượt chòm râu bờm xồm, đưa mắt dịu dàng nhìn chúng tôi. Con người anh lướt trên chai rượu, nhìn đi chỗ khác, trở lại chai rượu, và đảo lại, van nài, nhìn viên đại úy. Viên đại úy cười khẽ. Người đàn ông, lóe lên hy vọng, cười theo. Những người ngồi đó cũng bật cười. Viên đại úy nhẹ nhàng kéo cái chai lại phía mình, mắt người đàn ông liền chuyển sang thất vọng, và một trò chơi có

tính chất trẻ con hình thành như vậy, một thứ ba lê câm lặng, qua làn khói thuốc dày, sự hao mòn của đêm trắng, với hình ảnh của cuộc tiến công sắp sửa, nó thuộc phạm trù của thơ mộng.

Và chúng tôi chơi trò chơi đó, thật ấm áp trong khoang hầm con tàu của chúng tôi, trong lúc bên ngoài dồn lên những tiếng nổ giống như tiếng sóng vỗ.

Chốc nữa, những con người này sẽ rũ sạch mồ hôi, rũ sạch rượu, rũ sạch lớp cáu ghét của đợi chờ trong lớp lớp cường thủy của đêm chiến tranh. Tôi cảm thấy họ sắp được tẩy uế đến nơi. Nhưng họ vẫn còn cố múa càn xa càn hay cái vở ba lê người say rượu và chai rượu. Cái ván cờ này họ đeo đuổi dai dẳng hết mức có thể đeo đuổi. Họ cố kéo dài sự sống hết sức họ. Nhưng họ đã lên giờ chuông cho chiếc đồng hồ báo thức đặt trên kệ. Vậy thì hồi chuông sẽ vang lên. Đến lúc đó, những con người này sẽ đứng lên, vươn vai, cài thắt lưng lại. Viên đại úy sẽ rút súng ngắn ra. Người say tỉnh rượu liền. Rồi tất cả mọi người sẽ men theo, chẳng lấy gì làm quá vội vã, cái hành lang dằng lên dốc thoải đến tận một hình chữ nhật xanh đầy ánh trắng. Họ nói một câu gì thật giản dị, như: “Cuộc tấn công chó chết...” hoặc “Rét thế!” Rồi họ lao vào bóng đêm.

Giờ ấy đến, tôi mục kích người tiểu đội trưởng thức dậy. Anh ta ngủ duỗi dài trên một chiếc giường sắt giữa những đồng đồ nát của một hầm rượu. Còn tôi thì nhìn anh ngủ. Tôi tưởng nhận ra vị của giấc ngủ không phiền uất, mà sung sướng biết bao đó. Giấc ngủ ấy gợi tôi nhớ lại ngày đầu mới đến Libya, hôm ấy Prévot và tôi, rơi vào một chỗ không nước và tình thế tuyệt vọng, chúng tôi, trước khi thấy khát, khát quá, đã ngủ được một giấc, chỉ giấc ấy thôi, liền hai tiếng. Vừa thiếp ngủ, tôi vừa có cảm giác mình đang sử dụng một quyền tuyệt diệu: đó là quyền chối từ thế giới hiện tại. Sở hữu một cơ thể vẫn còn để cho tôi được yên bình, và một khi tôi úp mặt vào trong hai cánh tay mình, không gì còn có thể phân biệt được cái đêm này của tôi với một đêm hạnh phúc.

Như vậy đó, viên trung sĩ đã cuộn tròn nằm nghỉ, mới nhìn chẳng nhận ra đó là người đang nằm, và khi những người đến đánh thức anh ta thắp lên một ngọn nến, gấn nến lên đầu một chiếc cổ chai, thoạt tiên tôi chẳng phân

biệt được gì trời ra ở cái hình thù kỳ quặc ấy cả, ngoài đôi giày ủng ra, một đôi giày khổng lồ, đóng đinh, có cá sắt, giày của người làm công nhật, hay của phu khuôn vác.

Người đó mang trên mình những dụng cụ làm việc, và trên thân thể anh ta, cái gì cũng là dụng cụ: băng đạn, súng ngắn, đai da, thắt lưng to bản. Anh ta thẳng cái yên, đeo dây cương, mang tất cả bộ yên cương của một con ngựa cày. Ở Maroc, dưới những cái hầm, ta có thể bắt gặp những con ngựa mù kéo những cái tốt cối xay. Ở đây thì trong ánh nển run rẩy hoe đỏ, ta lại đánh thức thật chậm rãi cái khuôn mặt anh ta cũng như con ngựa mù dậy, để nó kéo cái tốt cối xay của mình.

“Dậy đi! Trung sĩ!”

Anh ta cựa mình chậm chạp, ló khuôn mặt còn ngái ngủ ra và càu nhàu không rõ câu gì. Nhưng anh ta xoay người ngay vào vách, không muốn dậy, ngụp sâu hơn nữa trong giấc ngủ như trong cái bụng yên ả của mẹ, như trong lớp lớp nước sâu, hai bàn tay hết mở lại nắm, không rõ anh vói vào những cành san hô đen nào. Cần phải gỡ anh ra. Chúng tôi ngồi xuống giường anh, một người trong chúng tôi khẽ luôn cánh tay dưới cổ anh ta, và vừa mỉm cười vừa nhấc cái đầu nặng nề ấy lên. Và cảm giác dịu dàng hết như là, trong chuồng ngựa ấm áp, lũ ngựa mơn cổ nhau “Này, cậu!” Trong đời tôi, tôi chưa thấy có gì dịu dàng hơn. Người tiểu đội trưởng cố một lần sau chót rụt vào trong những giấc mơ sung sướng của mình, để chối bỏ cái thế giới đầy thuốc súng, đầy mệt mỏi, đầy đêm tối giá buốt của chúng ta, nhưng đã quá chậm rồi. Có một cái gì bó buộc và cái đó từ ngoài tới. Cũng những tiếng chuông trường trung học chậm rãi đánh thức cậu học sinh bị phạt vào ngày Chủ nhật. Cậu bé đang quên băng cái bàn học, chiếc bảng đen và việc mình bị phạt. Cậu đang mơ những trò chơi trong cánh đồng, nhưng mà vô ích. Chuông vẫn đổ và khắc nghiệt, nó đưa em trở lại với sự bất công của loài người. Cũng như cậu học trò ấy, viên trung sĩ dần dần thu hồi lại cái thân thể đã mòn mỏi vì mệt nhọc, cái thân thể này mà anh muốn có đâu, trong giá rét của lúc tỉnh thức, nó tức thì cảm thấy nhức buốt ngay ở các khớp xương, rồi nào là yên cương, gánh vác nặng nề, rồi nào là cuộc đua chạy khó nhọc và rồi là cái chết. Cái chết cũng không ghê bằng cái dính

nhớt của máu, máu mà ta phải nhúng tay vào mới đứng lên được, thở hít mệt nhọc, băng giá chung quanh, cái chết khổng ghê bằng cái thiếu tiện nghi để chết. Rồi tôi nhìn anh ta mà tư lự mãi, đến nỗi sâu não khi tự tôi tỉnh thức, đến việc lại gánh lên vai cái khát, cái nắng, lại gánh lên vai cuộc đời, giấc mơ mà người ta đâu có chọn lựa.

Nhưng anh ta đã đứng lên, đang nhìn vào mắt chúng tôi.

“Đến giờ rồi à?”

Chính chỗ này xuất hiện con người. Chính chỗ này mà con người tuột khỏi mọi sự dự kiến của logic: viên trung sĩ mỉm cười! Vậy thì cái ám ảnh đó là gì? Tôi còn nhớ một buổi tối Paris mà Mermoz và tôi với vài người bạn nữa bày một bữa tiệc mừng, không nhớ là để kỷ niệm cái gì, mờ sáng chúng tôi gặp lại nhau ở cửa một quán bar, hơi hối vì mình đã nói quá nhiều, uống quá nhiều, nhọc mệt một cách vô ích thế. Song da trời đã chuyển sang tái nhợt rồi, Mermoz bỗng siết chặt cánh tay tôi, siết mạnh đến, nỗi nghe móng tay anh bấm vào da thịt tôi. “Cậu thấy không, giờ này ở Dakar...” Là giờ mà các công nhân sửa máy dụi mắt và rút các vải bọc chong chóng, giờ mà phi công hỏi tin khí tượng, giờ mà Trái đất chỉ còn gồm toàn bầu bạn. Da trời đã ửng, và người ta lại sắp bữa tiệc, nhưng cho những người khác, người ta đã căng chiếc khăn bàn của các bàn tiệc mà khách mời tuyệt đối không phải là chúng ta. Những kẻ khác nữa sẽ thử vận may vận rủi của mình...

“Thật bản thủ, ở đây...” Mermoz sau cùng nói.

Còn anh, anh tiểu đội trưởng, anh được mời dự bữa tiệc nào mà thật đáng cho anh hy sinh?

Lúc ấy, tôi đã ghi nhận được những lời tâm sự của anh. Anh đã kể cho tôi nghe câu chuyện của anh: là một người kế toán nhỏ bé đầu đó ở Barcelona, 1 ngày xưa anh xếp chữ số thành những hàng dài mà không lưu ý nhiều lắm đến những việc chia năm xẻ bảy của đất nước anh. Nhưng một người bạn tòng quân, rồi một người thứ hai, rồi một người thứ ba, và bỗng nhiên anh kinh ngạc nhận thấy một thay đổi lạ kỳ: những điều anh lo toan, dần dần anh thấy chúng viễn vông. Những điều anh vui thích, những điều anh lo âu, cái tiện nghi bé nhỏ của anh, tất cả cái đó là thuộc một niên đại

khác. Ở đó, tuyệt không có điều gì quan thiết. Sau, bỗng nhiên có tin một người trong nhóm các anh chết, bị giết ở mạn Malaga. Đây không phải là một người bạn thân đến mức anh muốn vì anh ta mà trả thù. Còn về chính trị, chính trị chưa hề làm anh xao xuyến. Thế nhưng cái tin này thổi qua các anh, thổi qua số phận chật hẹp của các anh, như một ngọn gió ở biển. Một anh bạn sáng hôm ấy nhìn anh:

“Ta đi đến đó chứ?”

“Ta đi đến đó.”

Và các anh “đi” đến đó.

Tôi nảy ý viện một vài hình ảnh để tự giảng giải cho mình cái sự thật mà anh không thể diễn tả bằng lời, nhưng mà tính tất nhiên của sự thật đó đã chế ngự anh.

Vào mùa di trú, khi những con vịt trời bay qua, chúng gây nên những sóng triều rất lạ trên các vùng đất phía dưới. Các con vịt nhà, mà cuộc bay lớn hình tam giác dường như cuốn hút, cũng thử nhảy lên một cái vụng về. Tiếng gọi man dã không rõ đã tỉnh thức ở chúng một di tích nào của loài vịt hoang. Và thế là những con vịt trong sân chuồng bỗng trong một phút biến đổi làm chim di cư. Thế là trong chiếc đầu rỗng nhỏ này vốn chỉ có những hình ảnh tầm thường của cái ao, con sâu, chuồng gà, đang triển khai lên những vùng lục địa mênh mông, vị gió ngoài khơi và địa lý các vùng biển. Con vật quên rằng cái óc của mình không đủ rộng để chứa đựng hết bao kỳ quan đó, vậy mà kia kìa, ngài đã đập cánh, chê thóc, chê sâu và muốn trở nên vịt trời.

Nhưng tôi nhớ nhất là lũ linh dương của tôi: ở Juby, tôi có nuôi mấy con linh dương. Ở đây, bọn tôi đều nuôi linh dương. Chúng tôi nhốt nó trong một cái chuồng có phen đan, ở giữa trời, vì đối với 1 loài linh dương, gió phải chuyển lưu luôn như nước chảy là cần nhất, vì không có loài nào mỏng manh hơn chúng. Bị bắt từ lúc còn non, chúng vẫn sống và nhấm nhấm trên bàn tay anh. Chúng để cho vuốt ve và dúi cái mõm ướt vào trong lòng bàn tay.

Và người ta tưởng là đã luyện được chúng rồi. Người ta tưởng triệu được cho chúng cái bệnh buồn tủi không rõ nguyên do, cái bệnh nó lặng lẽ làm

tắt thiêu bọn linh dương, nó làm chúng chết một cách thật dịu dàng... Nhưng đến một ngày anh chợt bắt gặp chúng, đang đọ hai cái sừng nhỏ của mình với cái hàng rào, đúng về hướng sa mạc. Như là chúng bị sức hút của nam châm. Chúng không biết là chúng trốn anh đâu. Bát sữa mà anh bưng tới, chúng vẫn đến uống. Chúng vẫn để cho vuốt ve, dúi mõm càng sâu và mơn trớn hơn nữa vào lòng bàn tay anh... Nhưng chỉ vừa buông chúng ra một tẹo, anh liền phát hiện rằng, sau cử chỉ như là phi lên một cách rất vui thích, chúng lại hút về sát vách phen đan. Và nếu anh không làm gì để ngăn nữa, chúng nó cứ đứng đấy, cũng không thử đẩy cái hàng rào nữa đâu, chỉ áp sát nó vào hai cái sừng, đầu thông xuống, cho đến chết. Có phải mùa này là mùa chúng động hơn chẳng, hay chỉ là cái nhu cầu giản dị được phi một cuộc lớn cho thỏa sức? Chúng không biết. Mắt chúng chưa mở khi anh bắt chúng. Vị tự do trên vùng cát, hay mùi con đực, chúng đâu có biết. Nhưng các anh, các anh thông minh hơn chúng rất nhiều. Các anh biết thứ chúng kiếm tìm, khoảng không trải rộng kia sẽ thỏa nguyện chúng. Chúng muốn lớn lên làm con linh dương và múa điệu múa của linh dương. Một trăm ba mươi cây số một giờ, chúng nó muốn biết thế nào là trốn chạy bằng đường thẳng, chốc chốc nhảy vút lên như là đó đây có lửa phụt ra từ mặt cát. Chớ rừng nào có quan trọng gì, khi chân lý của linh dương là được ném sự sợ hãi, chỉ chân lý đó buộc con linh dương mình phải vượt lên trên mình, và từ bọn linh dương, chân lý đó rút ra những cuộc bay cao nhất! Sự tử nào có quan trọng gì, nếu chân lý của linh dương là bằng một đường móng, được phơi bụng ra dưới ánh mặt trời! Anh nhìn bọn linh dương và anh tự lự: Kia, chúng đã tương tự rồi. Tương tự, nó là một sự thèm khát không biết thèm khát cái gì... Có tồn tại chứ, cái mình thèm khát, nhưng không có lời để chỉ nó.

Còn với chúng ta, chúng ta thấy thiếu cái gì. Anh trung sĩ, anh tìm thấy ở đây cái gì mang được đến cho anh cảm giác không phũ phàng với số phận anh? Phải chăng là cái cánh tay huynh đệ này nó nhắc đầu anh dậy, phải chăng là nụ cười dịu dàng này, nó không phàn nàn mà chia sẻ? “Dậy! Cậu!...” Phàn nàn, vẫn là hai. Vẫn là chia đôi. Nhưng có một tầng cao của

các quan hệ trong đó lòng nhớ ơn hay tình thương không còn nghĩa lý. Chính ở chỗ ấy là nơi người ta thờ như một người tù được phóng thích.

Chúng tôi đã từng biết sự hòa hợp này. Ngày ấy chúng tôi từng tốp, hai chiếc một, bay vượt, qua một vùng Rio de Oro còn chưa khuất phục. Tôi tuyệt chưa hề nghe thấy một người bị lâm nạn cảm ơn người cứu mình. Thường khi chúng tôi đến mức chửi nhau trong cuộc chuyển những bịch thư từ rất mệt nhọc từ chiếc máy bay này sang máy bay kia: “Chó chết! Tao mà hỏng máy là tại mày! Ai bảo gió ngược thế này, máy bay chở nặng thế này mà lên tận độ cao hai nghìn? Giá mày theo tao xuống thấp hơn, giờ ta đã đến Port-Étienne rồi!” Thế là người liều cái mạng mình cho người kia bỗng nhiên xấu hổ vì bị cho là chó chết. Nhưng mà chúng ta cảm ơn anh ta vì cái nỗi gì? Anh ta cũng có quyền lợi trên cuộc đời của chúng ta. Chúng ta vốn là những cành nhánh cùng một cây. Mà anh là người cứu tôi, tôi cũng tự hào về anh biết mấy!

Tại sao cái người chuẩn bị cho anh chết, anh ta lại phải than thở cho anh, anh trung sĩ? Cái rủi ro này chỉ là những người này nhận trả cho những người kia. Vào cái giây phút ấy, người ta khám phá ra sự hòa hợp không cần ngôn ngữ gì nữa. Tôi đã hiểu việc anh ra đi. Nếu anh là một dân nghèo ở Barcelona, có lẽ trở trời sau giờ lao động, nếu đến cái tấm thân anh cũng chẳng có nơi nào cư trú, thì ở đây anh đón nhận cái cảm giác mình đã làm tròn, anh đi tới cái đại đồng: giờ đây anh, người cùng khổ, anh được tình yêu đón nhận.

Tôi cần gì biết chúng chân thành hay không, logic hay không, những lời đao to búa lớn của các nhà chính trị, những lời dối có lẽ đã gieo mầm trong anh. Nếu những lời ấy mọc trong anh, như hạt giống có thể đâm chồi, ấy là chúng đáp được các nhu cầu của anh. Chỉ có những vùng đất mới nhận dạng được cây lúa.

3

Ta gắn chặt với anh em ta bởi một mục đích chung, mục đích ấy là ở ngoài ta, vậy nên ta thắm nhuần lẽ ấy, và kinh nghiệm chỉ cho ta rõ rằng yêu thương tuyệt nhiên không phải là người này nhìn người kia, mà là cùng nhau nhìn về một hướng. Thật là bạn hữu chỉ khi người ta chung một sợi dây leo lên cùng một đỉnh và ở đấy tụ họp cùng nhau. Nếu phải là thế thì tại sao, giữa thời đại của tiện nghi này, ta lại cảm thấy vui tràn trề như thế khi chia cho nhau trong sa mạc chút thức ăn sau chót của mình? Cái đó khác biệt biết bao với những dự kiến của các nhà xã hội học? Đối với tất cả những ai trong chúng ta đã từng biết tới niềm vui lại chữa được máy bay trong sa mạc, thì mọi điều vui thú khác đều có vẻ phù phiếm cả.

Có lẽ vì thế mà thế giới ngày nay bắt đầu rạn vỡ quanh ta. Mỗi người hứng thú với những tôn giáo hứa hẹn cho mình sự viên mãn đó. Tất cả chúng ta, dưới những từ ngữ trái ngược nhau đều nói lên cùng những mong muốn đó. Chúng ta khác biệt nhau trên các cách làm, vốn là kết quả của cách luận lý của chúng ta, không phải khác nhau trên mục đích: mục đích vẫn là thế.

Từ nay trở đi, ta đừng lạ nữa. Người nào không hề ngờ trong mình vẫn có một người lạ đang im ngủ, nhưng chỉ một lần cảm thấy anh ta thức dậy, trong hầm rượu đầy quân khởi nghĩa ở Barcelona, vì sự hy sinh, sự tương trợ, vì một hình ảnh khắc khổ của công lý, người ấy từ nay trở đi sẽ chỉ biết có một chân lý: đó là chân lý của quân khởi nghĩa. Và kẻ nào một lần đứng canh cốt bảo vệ cho một quần thể những nữ tu sĩ nhỏ bé đang quỳ, đang hoảng hốt, trong các tu viện ở Tây Ban Nha, kẻ ấy sẽ vì Nhà thờ xả thân.

Nếu anh góp ý với Mermoz, khi anh ta lao về phía sườn núi Andes ở Chile mà tâm tâm niệm niệm mình quyết thắng, rằng anh ta đã nhầm rồi đấy, bởi có lẽ, một phong thư của lái buôn không đáng cho anh liều thân. Nếu anh góp ý như vậy, chắc Mermoz sẽ cười anh. Chân lý, ấy là con người nảy sinh trong anh ta khi anh ta vượt qua dãy Andes.

Nếu anh muốn thuyết phục cho người chấp phạt chiến tranh rằng chiến tranh là khủng khiếp thì chớ bảo anh ta là dã man: hãy tìm hiểu anh ta trước khi phán xét.

Xem trường hợp người sĩ quan miền Nam, hồi cuộc chiến Rif⁸, chỉ huy một đồn tiền tiêu nằm lọt giữa hai quả núi toàn quân phiến loạn. Một đêm, những nhà thương thuyết núi phía Tây xuống thăm đồn. Lễ nghi là phải có tiệc trà, giữa lúc đó nổ ra cuộc bắn nhau. Các bộ lạc núi phía Đông tấn công đồn. Khi viên đại úy mời các nhà thương thuyết ra ngoài để tổ chức chiến đấu, thì các nhà thương thuyết đối địch này nói: “Hôm nay chúng tôi là khách của anh. Thượng Đế không cho phép chúng tôi bỏ anh...” Thế là họ ở lại với lính đồn, cứu được đồn, xong trèo lại lên cái tổ phượng hoàng của mình.

Nhưng hôm trước khi đến lượt họ chuẩn bị chiếm chính cái đồn ấy, họ đã phái sứ giả tới nói với viên quan ba:

“Đêm hôm ấy, bọn ta đã giúp anh...”

“Vâng...”

“Bọn ta đã vì anh bắn mất ba trăm viên đạn...”

“Vâng.”

“Thế thì, phải trả lại cho ta ba trăm viên đạn ấy, đó là lẽ công bằng.”

Và thế là, Chúa tôi, viên quan ba không thể khai thác được một lợi thế đáng lẽ anh ta khai thác được với sự hào hoa phong nhã của các nhà thương thuyết. Anh ta trả lại những viên đạn, với những viên đạn ấy người ta dùng để chống lại anh.

Chân lý đối với con người, ấy là cái làm cho anh thành một con người. Khi một người nào đã hiểu điều đáng tôn trọng đó trong các mối giao hảo, đã hiểu điều trung thực đó trong cuộc chơi, người này dành cho người kia một trọng thị khích lệ sự sống, khi anh so sánh với cái cao quý anh có thể đạt tới đó với cái bộ điệu vui vẻ giả vờ của kẻ mị dân vỗ bùm bụp lên vai người Ả Rập bảo thương yêu người Ả Rập, làm cho người ta sững lăm nhưng đồng thời lại làm nhục người ta, thì người đó, nếu ta lý sự phản bác

lại anh ta, sẽ chỉ nhìn lại ta, thương hại, có hơi khinh bỉ ta. Nhưng chính người đó mới đúng là có lý.

Nhưng mà anh cũng có lý để thù ghét chiến tranh.

Để hiểu con người và các nhu cầu của nó, muốn hiểu con người trong cái thiết yếu nhất của con người, chớ nên lấy sự hiển nhiên của chân lý này đối lập với sự hiển nhiên của chân lý kia của anh. Phải, anh có lý. Tất cả các anh đều có lý. Logic chứng minh được hết. Thậm chí cả cái anh đổ mọi tai ương của thế giới lên vai người gù cũng có lý. Nếu chúng ta tuyên chiến với người gù, chúng ta rồi cũng tự phản kích được nhanh chóng. Chúng ta trả thù những tội ác của người gù. Và hẳn là cả những người gù nữa, họ cũng có phạm tội ác.

Để thử rút ra điều chủ yếu ấy, ta cần có một lát quên mọi sự chia rẽ, những chia rẽ ấy một khi được chấp nhận, sẽ kéo theo những chân lý bất di bất dịch đầy một cuốn kinh Coran và từ đấy mà ra sự cuồng tín. Người ta có thể xếp loài người thành người bên hữu và người bên tả, thành gù và không gù, thành phát xít và dân chủ, và các sự phân biệt ấy không cài vào đầu được. Nhưng mà chân lý, anh biết đấy, là cái làm cho thế giới trở nên đơn giản chứ không phải tạo ra cái rối tinh. Chân lý ấy là tiếng nói toát ra từ cái đại đồng. Newton tuyệt không hề “phát hiện” một quy luật bị ẩn khuất lâu dài kiểu lời giải một bài đố. Newton đã làm một công việc sáng tạo. Ông đã xây dựng được một tiếng nói của con người có thể phô diễn đồng thời việc quả táo rơi xuống một cánh đồng cỏ, và việc mặt trời lên bầu trời. Chân lý, tuyệt không phải là cái chứng minh, nó là cái làm cho đơn giản.

Thảo luận về các ý thức hệ thì có ích gì, nếu tất cả đều tự chứng minh thì tất cả đều cũng đương đầu với nhau, và những cuộc thảo luận như vậy làm cho ta thất vọng về sự giải phóng của con người. Thế nhưng mà con người đâu đâu cũng vậy, quanh ta, cũng đều nói ra những nhu cầu giống nhau.

Chúng ta muốn được giải thoát. Người bỏ một nhát cuốc muốn biết rõ một ý nghĩa nào về nhát cuốc của mình. Và nhát cuốc của người tù, nó làm nhục người tù, nó tuyệt không giống với nhát cuốc người đi tìm mỏ, nhát cuốc làm cho người tìm mỏ lớn lên. Không phải ở đâu có nhát cuốc là có nhà tù. Nhà tù không thuộc sự khùng khiếp về vật chất. Ở đâu có những

nhát cuốc mà tuyệt không có ý nghĩa nào, những nhát cuốc không nói được người bỏ cuốc và tập thể loài người, ở đó có nhà tù.

Nên chúng ta muốn thoát ra ngoài nhà tù.

Ở châu Âu có hai trăm triệu con người tuyệt chẳng ai thèm lưu ý tới, muốn nảy sinh. Nền công nghiệp đã rút họ ra khỏi cái tiếng nói của những giống dòng nông dân, nhốt họ vào trong những trại tập trung khổng lồ kia, chúng giống hết các nhà ga trung chuyển đầy những dây toa đen. Hai trăm triệu người ấy, từ trong tận cùng các xóm thợ, muốn được thức tỉnh.

Những người khác, bị mắc kẹt giữa các bánh xe của đủ thứ ngành nghề, bị cấm cửa đối với mọi thú vui, thú vui của người mở đường, của đạo giáo, của nhà bác học. Để làm cho họ lớn, người ta tưởng chỉ cần cho họ ăn, cho họ mặc, đáp ứng mọi nhu cầu của họ. Và người ta dần dần đã dựng xây nơi họ cái anh tiểu tư sản của Courteline, nhà chính trị cấp xã, nhà kỹ thuật không biết tới đời sống bên trong. Nếu họ được học tốt, họ lại không được vun trồng về văn hóa nữa. Có một quan niệm rất tồi về văn hóa, ấy là cho rằng văn hóa dựa trên sức nhớ nhiều công thức. Một anh học trò xoàng của trường “Chuyên khoa” còn biết nhiều về thiên nhiên và quy luật của nó hơn là Descartes và Pascal. Nhưng anh ta có khả năng vận động trí óc tuyệt như Descartes và Pascal hay không?

Tất cả chúng ta, người rõ hơn, người ít rõ hơn, đều cảm thấy nhu cầu muốn nảy sinh. Nhưng có những cách giả dối. Đương nhiên, người ta có thể làm cho những con người phấn khởi bằng cách mặc cho họ những bộ đồng phục. Và như thế, họ sẽ hát những bài thánh ca chiến tranh và chia nhau chiếc bánh mì. Họ sẽ bắt gặp cái họ tìm, vị của đại đồng. Nhưng từ miếng bánh mà họ được cấp cho ăn, họ sẽ chết.

Người ta có thể đào các thần tượng bằng gỗ lên và làm sống lại những chuyện truyền kỳ cổ xưa ít nhiều đều chứng tỏ rằng người ta có thể làm sống lại những thuyết thần bí của chủ nghĩa liên Đức hay của đế quốc La Mã. Người ta có thể làm say người Đức với cái say được làm người Đức, đồng hương của Beethoven. Có thể vì cái đó mà say tít cung thang. Hẳn từ cái tít cung thang đó, rút ra được một ông Beethoven sẽ dễ dàng hơn.

Nhưng những thần tượng như vậy là những thần tượng ăn thịt người. Người nào chết vì sự tiến bộ của trí thức hoặc vì điều trị các bệnh tật, người đó phục vụ cho cuộc đời cùng lúc chết vì nó. Có lẽ đẹp đấy, việc chết để mở mang một bờ cõi, nhưng chiến tranh ngày nay lại phá cái mà trước kia nó dành ưu tiên. Vấn đề ngày nay không phải là hy sinh một ít máu để làm cho xanh tươi hơn một dòng giống. Một cuộc chiến tranh, từ lúc nó làm bằng máy bay và chất I pê rít, chỉ còn là một khoa giải phẫu đâm máu. Mỗi người nấp dưới một bức tường xi măng, mỗi người vì không thể làm gì hơn, đêm này sang đêm phóng những phi đội ném bom ngầm người, làm nổ các trung tâm sinh lực của người đó, làm tê liệt sản xuất và trao đổi của người đó. Kẻ nào ruồng nát sau, kẻ đó thắng. Và thế là cả hai đối thủ cùng ruồng nát.

Trong một thế giới trở nên là sa mạc, chúng ta khát khao mong gặp lại bạn bè: vị bánh mì chia nhau giữa bạn bè đã làm cho ta chấp nhận các giá trị của chiến tranh. Nhưng chúng ta không cần có chiến tranh mới bắt gặp được làn hơi ấm của những bờ vai kề cận trong cuộc cùng chạy đến chung một mục đích. Chiến tranh lừa dối chúng ta. Hòn thù nào có thêm được chút phần khởi trong cuộc chạy?

Tại sao ta ghét bỏ nhau? Chúng ta đều gắn chặt vào nhau, đều cùng một hành tinh cuốn hút đi, đều là hành khách của một con tàu. Và nếu việc các nền văn minh cần đối đầu nhau để giúp nảy ra những tổng thể mới, đó là điều tốt, thì việc chúng vờ cắn nhau là một điều phi lý.

Bởi vì, để tự giải thoát, ta chỉ cần giúp đỡ nhau ý thức về một mục đích gắn liền ta với nhau, và tìm nó ở chỗ nó đoàn kết tất cả chúng ta. Nhà phẫu thuật khám bệnh không chịu nghe những lời thở than của người mình chẩn đoán: qua người bệnh đó, chính là con người mà ông ta phải điều trị. Nhà phẫu thuật nói một tiếng nói đại đồng. Cũng như thế, nhà vật lý khi ông ta suy ngẫm các phương trình hầu như linh thiêng, với các phương trình đó ông nắm bắt được vừa nguyên tử vừa hành tinh. Và có thể kể đến anh chồn cừ bình thường. Bởi vì anh chồn cừ chồn một cách tầm thường mấy con cừu dưới trời sao, nếu anh ta có ý thức về vai trò của mình, anh ta thấy mình có cái gì lớn hơn một đũa ở. Anh là một người lính gác. Và mỗi người lính gác chịu trách nhiệm cho cả vương quốc.

Anh cho là anh chần chừ ấy không mong muốn có ý thức về mình ư? Ở mặt trận Madrid, tôi có đến thăm một lớp học nằm cách chiến hào năm trăm mét, sau một tường đá nhỏ, trên một sườn đồi. Một tiểu đội trưởng đang giờ dạy thực vật. Lấy tay bóc rời những bộ phận mỏng mảnh của chiếc hoa mồng gà, anh ta cuốn hút những tín đồ râu ria rũ bùn đất khắp nơi để leo tới chỗ anh ta giảng mà hành hương, mặc các viên đạn đại bác. Khi đã vòng trong vòng ngoài quanh viên hạ sĩ, họ ngồi xếp bằng, tay chống cằm, lặng yên nghe. Họ nhú mày, nghiêng răng, họ không hiểu gì lắm về bài học, nhưng người ta có nói với họ “Các ông là những người ngu si, các ông chỉ là những người mới bước ra khỏi hang đá, phải đuổi cho kịp nhân loại!” và họ vội vã thình thịch chạy theo loài người.

Khi chúng ta có ý thức về vai trò của nành, cho dẫu là vai trò nhỏ nhoi nhất, chỉ khi ấy ta mới sung sướng. Chỉ khi đó ta mới sống yên tĩnh và chết yên bởi cái gì làm cho sự sống có ý nghĩa thì cũng làm cho cái chết có một ý nghĩa.

Cái chết dịu dàng biết bao nếu nó nằm trong trình tự của mọi việc, khi người nông dân già xứ Provence, vào ngày cuối cuộc ngự trị của mình, giao lại cho các con trai mình phần cừ, phần cây ô liu của mình để chúng lưu trữ, và đến lượt chúng giao lại cho con cái chúng. Trong dòng dõi nông dân, người ta chỉ chết có một nửa thôi. Mỗi cuộc đời đến lượt mình nứt vỡ như là một trái đậu, ném gieo các hạt đỗ của mình.

Có lần tôi tiếp cận với ba nông dân đứng trước giường chết của mẹ. Hẳn nhiên là đau khổ. Lần này là lần thứ hai mà người ta cắt rốn. Lần thứ hai tháo ra một cái nút: ấy là cái nút nối liền thế hệ này với thế hệ khác. Ba anh con trai tự thấy mình cô đơn, sau khi đã học hỏi hết mọi điều, thấy mình bị tước mất một cái bàn gia đình, nơi có thể quần tụ cùng nhau ngày lễ tết, thấy mình bị tước mất cái cực giao điểm ở đó họ tìm thấy nhau. Nhưng, tôi cũng khám phá thấy, trong cuộc chia lìa này, rằng cuộc đời có thể ban phát cho một lần thứ hai. Các anh con trai này, cả họ nữa, đến lượt họ, sẽ lại là người đầu đàn, là điểm tập hợp, là tộc trưởng, cho đến thời điểm khi, đến lượt họ, họ giao quyền chỉ huy lại cho cái nhóm trẻ con đang chơi ngoài sân kia.

Tôi nhìn bà mẹ, bà lão nông dân vẻ mặt nghiêm trang và bình lặng, môi mím chặt, khuôn mặt tựa hồ như đã thành đá. Trên khuôn mặt đá ấy của bà, tôi bỗng nhận ra nét mặt của những người con. Cái khuôn này đã dùng để in ra những cái mặt kia. Cái thân thể này đã dùng để xuất bản các thân thể kia, các tập sách con người rất đẹp kia. Và giờ đây, nếu mẹ đã yên nghỉ kiệt quệ nhưng cũng như cái cùi vò mà người ta đã rút phần thịt quả ra rồi. Đến lượt mình, con trai và con gái, bằng chính da thịt mình, sẽ in ra những con cái của những con người. Ở trong thôn ấp người ta không chết hẳn. Bà mẹ đã qua đời, sống muôn năm!

Đau đớn, vâng, nhưng giản dị biết bao cái hình dòng họ ấy, trên đường đi, nó bỏ lại từng thân xác đẹp đẽ tóc bạc trắng để qua những hóa thân của mình, đạt tới cái chân lý nào tôi còn chưa biết.

Chính vì vậy, cũng chiều hôm ấy, tiếng chuông cầu hồn của khu làng quê nhỏ đối với tôi không trĩu nặng thất vọng, mà là một niềm vui kín đáo và dịu dàng. Cũng với cái giọng ấy, tiếng chuông ấy đã chứng lễ cho những đám ma và những cuộc rửa tội, chiều nay một lần nữa nó báo tin cuộc chuyển tiếp từ một thế hệ này sang một thế hệ khác. Và người ta chỉ cảm thấy một niềm yên tĩnh lớn lao khi nghe hát hồi chuông hôn lễ của một bà già tội nghiệp đó với đất.

Cái chuyển tiếp như vậy từ thế hệ này sang thế hệ kia, tiến lên chậm chạp như là cây mọc, ấy là cuộc sống mà ấy cũng là ý thức. Một cuộc tiến lên huyền bí biết bao! Chúng ta vốn sinh ra từ một phún thạch đang sôi, từ một chùm sao, từ một tinh bào sống kỳ diệu mà gieo được mầm, thế mà dần dần chúng ta nâng mình lên đến mức có thể viết những bài thơ phổ nhạc và chúng ta cân đong được các thiên hà.

Mẹ không chỉ trao cho các con mình cuộc sống: còn dạy cho các con một ngôn ngữ, mẹ còn trao các con giữ món hành lý nhật nhật lần hồi suốt bao thế kỷ, cái gia sản tinh thần chính mẹ được nhận để lưu trữ, cái gói nhỏ nhắn những truyền thống, khái niệm và huyền thoại nó chính là cái khác nhau phân biệt một Newton, một Shakespeare với con người ngu si thời ở hang hốc.

Cái mà ta cảm thấy khi ta đói, đói cái đói đã thúc những người lính Tây Ban Nha dưới tầm đạn đi tới bài học sinh vật, thúc Mermoz tới Nam Đại Tây Dương, thúc người kia tới bài thơ của mình, ấy là vì cái thuyết về nguồn gốc con người vẫn chưa làm xong, và bản thân ta phải có ý thức về mình và về vũ trụ. Trong bóng tối, phải ném ra những cây cầu. Chỉ có những kẻ biến sự bàng quan mà họ tưởng là ích kỷ của mình thành một thứ đạo lý mới không biết điều đó, nhưng cái đạo lý đó, cái gì cũng phủ nhận được! Các bạn ơi, các bạn của tôi ơi, tôi lấy các bạn làm chứng: bao giờ thì ta cảm thấy hạnh phúc?

4

Và bây giờ đây, ở trang cuối cuốn sách này, tôi nhớ lại những người thợ lại đã ngã về già, hộ tống chúng tôi, vào lúc rạng đông của chuyến thư đầu, khi chúng tôi chuẩn bị hóa thân để làm người, vì vừa may mắn được chỉ định. Họ vốn cũng giống như chúng tôi thôi, nhưng họ tuyệt không biết rằng họ đói.

Nhiều quá những con người như vậy, mà người ta để cho ngủ kỹ.

Cách đây mấy năm. Trong một chuyến đi dài bằng xe lửa, vì muốn đi xem khắp lượt cái Tổ quốc đang chuyển động mà tôi tự nhốt mình trong ba ngày, ba ngày làm tù nhân của cái tiếng sỏi cuội biển lớn nhào lặn, và tôi đứng lên. Vào lúc một giờ sáng, tôi đi dọc suốt con tàu.

Các toa ngủ đều trống. Các toa hạng nhất không có người. Nhưng các toa hạng ba có hàng trăm công nhân người Ba Lan, bị nước Pháp đuổi đi và trở về Ba Lan. Tôi đi ngược lên các hành lang bằng cách bước qua người họ. Tôi dừng lại để nhìn. Dưới những ngọn đèn ngủ, tôi thấy trong cái toa không ngăn không ô này, nó giống như một căn buồng tỏa mùi, trại lính hay là đồn cảnh sát, tất cả một đám quần chúng hỗn độn và bị lay đẩy bởi con tàu tốc hành chuyển động. Tất cả một đám quần chúng lún sâu trong những cơn ác mộng và giờ trở về với nỗi nghèo khổ của mình. Những mái đầu cạo trọc, to tướng, lặn trên mặt gỗ các ghế dài. Đàn ông, đàn bà, trẻ con, tất cả xoay từ phải sang trái, như bị tất cả các tiếng động ấy, tất cả các xao động ấy tấn công, dọa nạt tạt trong giấc quên lãng của mình. Họ tuyệt không tìm thấy được một nơi để ghé một giấc ngủ ngon.

Giờ đây tôi thấy họ như mất đi một nửa tư cách người, bị xô đẩy bởi các trào lưu kinh tế từ đầu này đến đầu kia châu Âu, bị rút ra khỏi cái mái nhà phương Bắc nhỏ nhắn, khu vườn con tí xíu, ba chậu hoa phong lữ mà ngày trước tôi thường nhận thấy ở cửa sổ nhà những người thợ mỏ Ba Lan. Họ chỉ nhặt nhạnh những dụng cụ nhà bếp, chăn rèm, trong các gói xách lúi thúi lòng thòng vì buộc vội. Mà tất cả những cái gì họ đã vuốt ve và làm cho đẹp đẽ, tất cả những cái gì họ đã sắm được trong bốn năm năm ngục cư

ở nước Pháp, con chó, con mèo, chậu hoa phong lữ, họ phải hy sinh, và chỉ đem theo có những xoong nồi bếp núc này thôi.

Một đứa bé mút vú mẹ, chị ta nhọc đến nỗi tưởng chị ngủ. Sự sống chuyển dịch trong cái vô lý và vô trật tự của cuộc đi này. Tôi nhìn người cha. Một vầng trán nặng nề và trần trụi như một tảng đá. Một thân thể co quắp trong một giấc ngủ chật và xóc, tù túng trong bộ quần áo đi làm, chỗ lồi, chỗ lõm. Người đàn ông giống như một tảng đất sét. Như vậy đó, ban đêm, những bèo bọt không còn hình dáng gì, đê lên trên các ghế dài toa tàu. Và tôi suy nghĩ: vấn đề không phải nằm trong sự nghèo nàn này, bẩn thỉu này, xấu xí này. Mà cũng người đàn ông này với người đàn bà này, một ngày xưa đã gặp nhau và hẳn là người đàn ông đã mỉm cười với người đàn bà: hẳn là, sau buổi làm, anh ta đã tặng cho chị ta một bó hoa. Rụt rè và vụng về, có lẽ anh run vì sợ bị khước từ. Nhưng người đàn bà, vốn bầm sinh hay điệu, người đàn bà tự tin ở nhan sắc của mình, có lẽ thích làm cho anh ta lo âu. Và người kia, nay chỉ còn là một cái máy để cuộc hay để quai búa, ngày đó như thế đó, đã nếm trong lòng mình một sự ghen ngào tuyệt diệu. Cái bí mật là vì sao mà họ trở nên những tảng đất sét như thế. Trong cái khuôn ghê gớm nào mà họ đã qua, đã bị cái khuôn ấy đóng dấu như là một cái máy rập? Một con thú có già cũng vẫn giữ được nguyên dáng của mình.

Tại sao thứ đất sét loài người tốt đẹp lại méo mó đi như thế?

Và tôi đi tiếp cuộc đi của tôi ở giữa đám người mà giấc ngủ bị xáo động như là một nơi quý ám. Lảng vảng một thứ tiếng động mơ hồ vừa là tiếng thở phì phò, vừa là tiếng thở than cố nén, lách cách tiếng giày lính của những người nằm mỗi bên này đang trở mình sang bên kia. Và bao giờ cũng âm thầm cái tiếng đệm không bao giờ cạn như là sỏi cuội lăn trong sóng bể.

Tôi ngồi trước mặt một đôi vợ chồng. Giữa người đàn ông và người đàn bà, đứa con đã cố moi được một cái ổ và nó đang ngủ. Nhưng trong giấc ngủ, chợt nó xoay mình, để lộ khuôn mặt dưới ánh đèn đêm. Ôi! Thật là một khuôn mặt tuyệt đẹp! Nó như là một cái trái vàng chín sinh ra từ đôi vợ chồng này. Từ hai đồng giẻ nặng nề này, đã đẻ ra cái kỳ công xinh đẹp và

nhan sắc ấy. Tôi cúi mặt xuống văng trán phẳng lì ấy, xuống đôi môi chầu ra một cách dịu dàng ấy và nhủ thầm: đây là một khuôn mặt nhạc sĩ, đây là Mozart khi còn là trẻ con, đây là một lời hứa hẹn tốt đẹp của cuộc đời. Các hoàng tử nhỏ của truyện thần thoại cũng chẳng có gì khác em: được chăm chút, bảo vệ, vun xới. Có cái gì mà không mong mỗi được cho em! Khi bằng phép đột biến, cho nảy được một đóa hoa hồng mới trong các khu vườn, tất cả những người làm vườn đều xúc động. Người ta che chở nó, vun xới nó, nuông chiều nó. Nhưng đối với những con người, nào có người làm vườn nào! Mozart trẻ thơ cũng sẽ bị cái máy rập đánh dấu như mọi người khác. Mozart sẽ làm ra những cái vui sang nhất của mình từ một thứ âm nhạc thiu ôi trong mùi hôi hám của các quán nhạc giải khát. Mozart bị phế bỏ!

Rồi tôi trở về toa tôi. Tôi tự nhủ: những con người này tuyệt không đau khổ vì cái số phận của họ. Tuyệt không phải là lòng bố thí giày vò tôi ở đây. Vấn đề không phải là xót thương trên một vết đau vĩnh viễn không liền miệng. Những người mang vết đau đó, không cảm thấy có nó. Ở đây, một cái gì như là loài người chứ không phải là cá nhân ai bị thương, bị xúc phạm. Tôi tuyệt chẳng tin ở sự xót thương. Cái giày vò tôi, là quan điểm của người làm vườn. Cái giày vò tôi, tuyệt không phải là sự nghèo quẫn này, trong sự nghèo quẫn này, sau hết, người ta cũng tìm được một chỗ nằm yên như nằm yên trong sự nhác lười. Hàng thế hệ người phương Đông sống trong cái bản và quen đi. Cái giày vò tôi, những điểm phát đồ ăn miễn phí cho người nghèo cũng không sao chữa được. Cái giày vò tôi, không phải những chỗ lồi kia, những chỗ lõm kia, cũng không phải vẻ xấu xí kia. Ấy là trong mỗi con người đó, có một phần Mozart bị ám hại.

Chỉ có Trí Tuệ, nếu nó thối qua đất sét, mới tạo được CON NGƯỜI.

Notes

[← 1]

Thuật ngữ hàng không chỉ động tác vận đưa bánh lái tàu ra đằng trước để đỡ.

[← 2]

Henri Gaillaumet (1902 -1940): phi công Pháp hy sinh trong chiến đấu với phát xít Đức.

[← 3]

Trạm dừng, cao 1.435m ở Đông Pyrénées.

[← 4]

Jean Mermoz (1901-1936): phi công Pháp, năm 1928 lần đầu bay đêm từ Rio de Janeiro đến Buenos Aires, hai lần vượt Nam Đại Tây Dương.

[← 5]

Từ này giờ không dùng nữa, vốn chỉ người Á Rập theo đạo Hồi ở Châu Phi.

[← 6]

Chân trời dụng cụ: thuật ngữ hàng không chỉ việc dùng máy để xác định vị trí máy bay so với chân trời.

[← 7]

Trong các trường học Pháp, người ta cho điểm từ 0 đến 20.

[← 8]

Phong trào giải phóng dân tộc của các bộ lạc Rif ở Đông Bắc Maroc.